

## Lời Vào Sách

Đã từ lâu tôi mong rằng mình phải có một chuyến hành hương đi Trung Quốc. Vì nơi đó là chốn Tổ và nơi đó cũng chính là nơi mà văn hóa của Việt Nam, đặc biệt là văn hóa của Phật Giáo đa phần bị ảnh hưởng trong suốt 19 thế kỷ qua và có lẽ sẽ còn tiếp tục trong nhiều thế kỷ tới.

Niềm mơ ước ấy, năm nay (1997) tôi đã thực hiện được và phái đoàn đã ra đi từ ngày 1 tháng 10 năm 1997, ở lại Trung Quốc và Hồng Kông cho đến ngày 21 tháng 10 năm 1997 mới trở lại Âu Châu. Đây có lẽ là chuyến đi dài nhất của tôi trong mấy chục năm qua. Vì ít có nơi nào trên thế giới mà tôi phải đi đến 3 tuần lễ như vậy. Một phần vì Trung Hoa quá rộng, với 3 tuần lễ có lẽ cũng không đủ, phần khác, vì đã chuẩn bị cho mọi việc ở chùa xong xuôi đâu đó rồi; nên lần này tôi lại lên đường với tâm tư bình thản hơn.

Năm nay tác phẩm thứ 24 của tôi đã hoàn thành, không dự định viết thêm tác phẩm nào khác nữa; nhưng trên đường đi chiêm bái các Thánh tích tại Trung Hoa, tự nhiên tôi nghĩ có bốn phần phải viết thành một quyển sách, để giới thiệu với các độc giả xa gần về những gì mà tôi đã trải qua. Và lại nếu viết những bài tường thuật, thì chắc rằng phải đăng làm nhiều

kỳ trên báo Viên Giác mới hết. Do vậy mà tác phẩm thứ 25 này lại ra đời.

Đi để biết và viết để lại cho đời sau cũng chỉ là một bản phận như con tằm cần phải nhả tơ để tạo nên cái kén và người thợ dệt phải trải qua nhiều giai đoạn mới tạo nên những chiếc áo đẹp để cho con người. Nếu chúng ta nói về một nơi nào đó, dầu cho người viết có diễn tả hay ho bao nhiêu đi chăng nữa, cũng không thể làm cho người đọc cảm nhận được những gì đã trải qua so với những gì mà người xem đã chứng kiến. Người đi hành hương hay du lịch chính là người ngồi vào một mâm cơm thịnh soạn, đã được dọn lên đầy đủ những hương vị của một bữa ăn và chính họ là người đang thưởng thức và khen ngon đáo để. Còn người đọc sách, xem truyền hình hay nhìn vào những hình ảnh của một người nào đó, cũng thấy đẹp, thấy xinh; nhưng chưa thực sự ngồi vào bàn ăn để thưởng thức những món cao lương mỹ vị. Vì vậy người ra đi và kẻ ở lại có nhiều điểm khác nhau như vậy. Người ra đi tốn tiền bạc, thì giờ, sức khỏe v.v... nhưng bù vào đó họ đã thưởng thức được no nê cả giác quan lẫn vị giác. Người ở lại ngồi nhà xem phim đỡ tốn hao tài sản, nhưng đó mới chỉ là những hình ảnh được giới thiệu mà thôi.

Lần này đoàn của chúng tôi đi có 17 người, do Chùa Bảo Quang tại Hamburg tổ chức, đa số từ Đức, nhưng cũng có một Phật Tử từ Thụy Điển, 2 Phật Tử tại Bỉ và Sư Bà Thích Nữ Như Tuấn từ Pháp sang. Tại Đức có 5 nhóm. Từ Hamburg đi có 5 người do Ni Sư Diệu Tâm hướng dẫn. Từ Hannover đi có 5 người (cộng với 2 người từ Bỉ) do tôi hướng dẫn. Tại Frankfurt có vợ chồng anh Kiến Trúc Sư Trần Phong Lưu. Từ Düsseldorf đi có vợ chồng Bác sĩ Văn Công

Trâm và từ Stuttgart đi có 3 vị kể cả Sư Bà Thích Nữ Như Tuán. 5 nhóm này đi máy bay tại Đức và gặp nhau tại Copenhagen thủ đô của nước Đan Mạch trong ngày mùng 1 tháng 10 năm 1997, để từ đó cùng nhau trực chỉ theo hướng Bắc Kinh.

Tháng 10 là tháng mùa thu, có thể không là tháng du lịch dành riêng cho những người đi làm; nhưng với tôi, khí hậu mùa thu là khí hậu thuận tiện nhất và phong cảnh cũng hữu tình; nên chương trình này cũng đã được tôi ghi vào sổ của mình từ một năm trước.

"*Đi ngày đàng, học sàng khôn*", đó là câu nói của người xưa. Còn người bây giờ hay bảo rằng: Đi để học nói, học gói, học mở. Hoặc giả cũng có nhiều câu ca dao tục ngữ khuyên chúng ta nên ra đi để học hỏi như:

*"Ở nhà nhất mẹ nhì con  
Ra đường chán vạn kẻ giòn hơn ta..."*

khi còn học Tiểu Học, tôi nhớ có lần đã học một bài học thuộc lòng nhan đề là: "*Đi ngày đàng, học sàng khôn*" mà mãi đến bây giờ vẫn còn nhớ. Bài ấy như thế này:

*"Đi cho biết đó biết đây  
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn  
Kìa thế giới năm châu quanh quất  
Người bao nhiêu thì đất bấy nhiêu  
Sông to núi lớn cũng nhiều  
Đường đi lối lại trăm chiều ngổn ngang  
Người bốn giống đen vàng đỏ trắng  
Trời bốn phương Nam Bắc Đông Tây*

*Mênh mông nước mây mây  
Chẳng đi sao biết sông này thổ kia"*

Bài này tôi học cách đây gần 40 năm mà nay nhớ lại thấy cũng còn nhiều ý nghĩa. Bây giờ có ai đó hỏi tôi nước Việt Nam như thế nào? Có lẽ tôi sẽ không trả lời rành rẽ những địa danh cũng như nhân vật từ Nam chí Bắc; nhưng nếu ai hỏi về Âu Châu, Mỹ Châu, Úc Châu, Á Châu hay ngay cả Phi Châu tôi cũng có thể trả lời một cách dễ dàng. Vì lẽ thời gian tôi ở ngoại quốc nhiều hơn là thời gian sanh ra và lớn lên tại Việt Nam.

Ngày xưa khi còn đi học, thời gian có rất nhiều; nhưng phương tiện thì không có. Bây giờ thì ngược lại, cái gì cũng có nhưng không có thì giờ. Nếu viết bằng tiếng Phổ Thông thì phải viết như thế này mới đúng nghĩa:

Có nghĩa là: Tôi cái gì cũng có, mà không có thời gian.

Trung Quốc là một xứ sở to lớn tại Á Châu. To về phẩm cũng như về lượng. Vì Trung Quốc có một nền văn hóa lâu đời, đã trải qua hơn 5.000 năm lịch sử; trong khi đó các xứ Âu Mỹ chỉ có văn minh chứ chưa có một nền văn hóa lâu đời như thế. Về dân số cũng vậy, Trung Quốc ngày nay cũng đã hơn 1 tỉ 300 triệu người rồi. Thế giới này chỉ có 6 tỉ người mà Trung Quốc đã chiếm hơn 1/6. Ấn Độ cũng là nước đông dân đứng thứ nhì trên thế giới và cũng có nền văn hóa lâu đời; nhưng sự nghèo đói không buông tha cho dân tộc này suốt cả dòng lịch sử mấy ngàn năm. Nếu cả Trung Quốc và Ấn Độ hợp lại đã hơn 2 tỉ người rồi, so ra với một nước Việt Nam

nhỏ bé như thế cả về phẩm lẫn về lượng, không có ý nghĩa gì lắm khi phải đề cập đến. Tuy nhiên, vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa không ít, do vậy mà khi nói đến Á Châu, không thể thiếu Trung Quốc và Ấn Độ vậy.

Ngày 22 tháng 2 năm 1972 là ngày đầu tiên tôi bước chân ra khỏi quê mẹ Việt Nam thân yêu và chính ngày ấy Tổng Thống Nixon đã đến Trung Quốc. Do vậy mà báo chí lúc bấy giờ cũng đã bàn luận rất nhiều về cục diện chính trị của hai miền Nam Bắc Việt Nam. Người chống Cộng, người chống Tư bản chủ nghĩa; nhưng bây giờ hai kẻ lại ngồi gần nhau, bắt tay nhau, nghĩ cũng nực cười. Bởi vậy mới có một câu chuyện vui mà cũng là chuyện thật như sau: Khi Tổng Thống Nixon đến thăm Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, hai người này muốn Tổng Thống Nixon học hỏi văn hóa của người Trung Hoa, nên khi dọn cơm lên không dọn nữa muông mà chỉ dọn bằng đĩa quý. Chắc chắn là Tổng Thống Nixon lúc ấy chẳng thoải mái chút nào; nhưng cũng phải chiều lòng theo. Tổng Thống Nixon cũng đã chẳng chịu thua và cố gắng chứng tỏ về khả năng tư bản chủ nghĩa của mình nên đã xuất ra 10.000 đô-la và muốn làm chỉ cho một món ăn mà thôi; nhưng Thủ Tướng Chu Ân Lai cũng không vừa, cho lấy 10.000 đô-la ấy để đi mua những râu của con cá chép để xào chung với 200 cựa thật nhỏ của 100 con gà để trở thành một món ăn. Tiệc ấy đã được đãi tại Di Hòa Viên, nơi Từ Hy Thái Hậu thường hay dùng nơi đây để nghỉ mát khi còn sống.

Trên máy bay tất cả phái đoàn đều dùng chay theo kiểu Âu Châu, chỉ toàn bằng rau quả. Có lẽ người Âu Châu hiểu Vegetable có nghĩa là những thực phẩm chỉ thuộc về rau quả mà thôi, nên họ cho ăn như vậy. Trong khi đó người Á Châu chúng ta ăn chay cũng với thực phẩm như vậy nhưng biến chế

rất khéo léo tài tình qua việc chọn lựa cách dùng của đậu hủ và nấm rơm. Thật ra có tất cả chừng 16 loại ăn chay khác nhau, ai cũng có thể đặt trước khi lên máy bay chừng 24 tiếng đồng hồ thì sẽ có những món chay theo như ý muốn của mình. Nếu quý Phật Tử đi máy bay đúng vào ngày rằm hay mừng một cũng có thể nói người bán vé lo cho vấn đề này không có gì khó khăn cả.

Sau 8 tiếng đồng hồ bay, phái đoàn đã tới Bắc Kinh vào lúc 6 giờ 45 phút sáng ngày 2 tháng 10 năm 1997. Phái đoàn đã làm thủ tục nhập cảnh Trung Quốc, rất nhanh. So với Nga thì Trung Quốc tiến bộ ở khâu giấy tờ này nhiều hơn. Phái đoàn được đón tiếp bởi một cô Thông dịch viên tiếng Việt, người Trung Quốc tên là Lộ; nên ai nấy cũng vui vẻ, quên nhanh đi cái mệt nhọc của cuộc hành trình. Khi lên xe, cô ta tự giới thiệu mình có tên như vợ của Nguyễn Trãi, nhà quân sự, nhà chiến lược của vua Lê Lợi, đồng thời cũng là nhà văn hóa. Khiến ai cũng vui và nể. Tuy rằng cô ta mới học tiếng Việt có 3 năm và có 1 năm ở tại Hà Nội, nên giọng nói rất toàn giọng miền Bắc.

Phái đoàn về khách sạn nghỉ ngơi và sau đó đi dùng cơm trưa, để chiều ngày 2 tháng 10 năm 1997 có chương trình đặc biệt tham quan thành phố Bắc Kinh.

Đây là một quyển sách viết lại chuyến hành hương Trung Quốc kỳ này có tính cách ký sự, không phải là một quyển Tiểu Thuyết, do vậy đề tài của quyển sách có thể là "**Hành Hương Trung Quốc**" hay gì đó mà ngay khi viết lời đầu sách này trên chuyến bay SK 992 từ Hồng Kông trở về lại Đan Mạch vào ngày 21 tháng 10 năm 1997 tôi chưa có được một đề tài khác. Sách sẽ ghi lại diễn tiến từng ngày và từng sự

kiện như trước đây, năm 1989 sau khi đi Ấn Độ về, tôi đã viết quyển "**Lòng Từ Đức Phật**" vậy.

Khi viết sách, người viết chẳng mong gì hơn là những gì mình ghi lên trên mặt giấy được mọi người đọc, hiểu và cảm thấy cho những gì mà tác giả muốn giới thiệu đến bạn đọc. Tuy nhiên sự nhận xét nơi sách vở, bao giờ nó cũng chỉ có tính cách chủ quan của người viết; nên mong rằng nếu có gì không thích hợp thì quý độc giả bỏ qua cho.

Viết để kỷ niệm một chuyến đi và viết để giới thiệu về một xứ Trung Quốc tuy cũ mà mới. Tuy mới mà cũ ở thời gian vào cuối thế kỷ thứ 20 này, đề gợi đến bạn đọc và đây là món quà lưu niệm của chuyến đi này. Mong quý vị đón xem.

Tác giả căn chí  
**Thích Như Điển**

**Ngày 2 tháng 10 năm 1997**  
**tại Bắc Kinh**

ột người ngoại quốc nếu nói tiếng Việt thật rành rẽ, chắc  
M rằng chúng ta phải nể. Ví dụ như họ phát âm đúng, hiểu  
thật rõ lịch sử Việt Nam và nhất là thuộc lòng những câu thơ  
Kiều của Nguyễn Du hoặc Chinh Phụ Ngâm hay Lục Vân  
Tiên, hoặc những câu đố, câu hò, câu ca dao, tục ngữ v.v... thì  
không ai dám cười mỉa mai rằng người ấy phát âm không  
đúng dấu giọng cả. Ngược lại, nếu có một người Việt Nam  
nào đó giỏi ngoại ngữ, nói tiếng Pháp, Nhật, Anh, Đức, Nga,  
Hoa, Phạn, Tây Tạng, Ả Rập v.v... như người nước đó, chắc  
rằng dễ chinh phục người bản xứ tại đó hơn. Nếu cô Lộ này  
mà biết được bài "Chiều Tây Hồ" của vua Lê Thánh Tông làm  
và trêu nàng tỳ thiếp này của Nguyễn Trãi thì tuyệt. Thơ rằng:

*"Cô ở nơi nào bán chiếu gon  
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn  
Xuân xanh tuổi độ chừng bao nhỉ?  
Đã có chồng chưa được mấy con?"*

*- Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon  
Can chi ông hỏi hết hay còn  
Xuân xanh tuổi độ trăng tròn lẽ*



*Chông đà chưa có, hỏi chi con".*

Bài thơ Đường này quá tuyệt. Bốn câu đầu thuộc về giọng hỏi và bốn câu sau thuộc giọng đối đáp. Nếu nhà Vua giả dạng dân thường đi thăm dân cho biết sự tình, mà gặp một người bán chiếu đối đáp được như vậy, chắc nhà vua cũng ngạc nhiên không ít; nhưng nàng không phải là người thường, mà chính nàng là hiện thân của rắn, hiện thân của sắc đẹp và cũng chính sắc đẹp đó mà đã làm cho cả nhà của Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc về sau này. Mặc dầu ông ta là một công thần của triều nhà Hậu Lê, nhất là vua Lê Lợi sau khi bình định được giặc Minh, chính người anh hùng áo vải Lam Sơn này cần đến ông nhiều nhất. Nếu không có Bình Ngô Đại Cáo. Nếu không có Hịch Tướng Sĩ. Nếu không có câu: Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, thì triều đình nhà Hậu Lê khó đứng vững. Tuy vậy nơi đây phải giải thích theo chữ nghiệp của nhà Phật thì đúng hơn và Nguyễn Trãi cũng là một Thiền sư Phật Tử; nên có lẽ ông là người hiểu về chữ Không và Vô thường hơn ai cả.

Phái đoàn sau khi nghỉ ngơi khỏe khoắn thì được cô Lộ, thông dịch viên cho bên xe Bus dẫn đi ăn trưa và sau đó đi thăm chùa Thiên Đàn. Ở đây có những điều đáng nói như sau: gọi là chùa cũng không đúng. Vì nơi đây không thờ Phật mà chỉ thờ Thần. Lại nữa nhiều người lầm tưởng là chốn thiên đường; nhưng chữ Đàn ở đây không có "g". Như vậy có nghĩa là nơi mà vua chúa tế lễ trời đất mỗi năm như triều Nguyễn của Việt Nam chúng ta hay tế nơi Đàn Nam Giao vậy. Nam Giao là địa phương và vì Đàn này lập nên tại nơi ấy nên gọi là Đàn Nam Giao. Đàn Nam Giao gần giống như Thiên Đàn ở Trung Quốc; nhưng nhỏ bé hơn. Ngày nay ở Việt Nam có cho

tạo dựng lại nhưng không quy mô bằng. Thiên Đàn ngày nay vẫn còn đứng vững với gió sương mưa nắng và đã trải qua gần 600 năm lịch sử rồi. Kể từ thời nhà Minh, Thiên Đàn này đã được tạo lập nên.

Trời, Đất, Ngày và Đêm là những cấu tạo căn bản của Thiên Đàn. Trời hình tròn, Đất hình vuông và đất bao quanh bên ngoài, trời tồn tại bên trong. Công trình này được xây cất năm 1420 và xây trong 14 năm mới hoàn thành. Đây cũng là năm thứ 3 của vua Lê Lợi sau khi đã đại thắng quân Minh và Việt Nam chúng ta đã sống vào thời kỳ tự chủ thời Hậu Lê.

Chung quanh các cột trụ được chạm trổ trên đá rất tỉ mỉ và mỗi một bậc cấp như vậy đều mang số 9. Đây là số của vua chúa; nhưng số của dân chúng là số 3 và số 8. Vì số 3 có âm là sanh sản, tăng trưởng nhiều. Số 8 có âm là phát tài phát lộc. Vì vậy người Hoa rất quý 2 số này và kỵ số 4 vì đồng với âm tử, có nghĩa là chết chóc. Người Nhật cũng vậy và người Nhật cũ luôn số 9, vì số này có lối phát âm gần với chữ khổ. Ngược lại người Việt Nam coi số 3 là xui xẻo. Chụp hình cũng cứ chụp chung 3 người và nghĩ rằng người đứng giữa sẽ đi trước. Không biết điều kiêng kỵ này từ tích nào mà ra, chẳng ai trả lời được.

Bê rộng của Thiên Đàn độ 630 mẫu. Đây là một cơ sở bê thế nằm ở trung tâm thành phố Bắc Kinh. Ở giữa hình tròn có một tảng đá. Người oan ức bước lên tảng đá này vỗ tay và nhắm mắt lại để kêu cầu. Đây cũng là hình thức dân chủ ngày xưa và mong rằng tiếng kêu ấy nếu Vua không nghe thì Trời có thể nghe được vậy.

Đi sâu vào bên trong có một điện rất cũ gọi là Hoàng Khiêu Vũ, có nghĩa là vũ trụ và bầu trời này của vua chúa. Nơi ấy có thờ một số bài vị của Vua và hai bên tả hữu có thờ

những bài vị của các vị thần sấm, sét, mưa, gió, thần lửa, thần sông v.v... Có nhiều thanh niên nam nữ đi ra phía sau điện thờ để vỗ tay của mình và áp tai vào bức tường dài để nghe tiếng dội trở lại; nên bức tường này gọi là: Hồi âm bích. Từng đoàn, từng đoàn người đã lũ lượt kéo nhau đi thăm viếng nơi này. Họ chen chúc nhau như đi gặp vua, mặc dầu vua chúa ngày nay không còn nữa.

Qua khỏi cửa Thành Trinh người ta thấy có 5 con đường dẫn vào Thiên Đàn. Nơi đây rất rộng và nhiều người đời sau nghĩ rằng đường ở giữa để cho Vua đi; nhưng điều ấy đã lầm, vì khi Vua vào đây đã xuống ngựa để tôn kính Thần và Trời Đất; nên đường giữa này để cho các vị Thần; cũng có nghĩa là nơi các bậc Tiên đế đi. Vua đi đường bên trái, các Tể Tướng, quan Đại thần vẫn võ lần lượt theo sau và đi những con đường hai bên còn lại. Đến nơi sau cùng gọi là Kỳ Niên Điện. Nơi ấy có thờ bài vị của các bậc Tiên đế. Điện này được xây hình tròn 3 tầng, mái xanh và 2 màu bên dưới sơn vàng và đỏ. Kiến trúc này toàn bằng gỗ và vì không có thu lôi nên đã hư hại nhiều lần, người ta tin rằng màu vàng và đỏ không hợp; nên bây giờ sơn toàn là màu ngói xanh. Bên trong có 4 cây cột lớn, cao độ 25 thước, lớn chừng hai người ôm mới hết. Bốn cột này tượng trưng cho 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Vòng thứ hai có 12 cột, tượng trưng cho 12 tháng trong năm và vòng tròn thứ 3 có 24 cột, tượng trưng cho 24 giờ trong ngày. Ngày nay ngành du lịch của Trung Quốc lấy hình ảnh của Kỳ Niên Điện này làm biểu tượng du lịch cho mình.

Phía sau cùng có một nhà thờ nhỏ có đề 3 chữ Hoàng Khôn Điện. Ba chữ này do Vua Minh Gia Thanh viết (1522-1566).

Nét chữ rất đẹp và 3 chữ thép vàng này còn ghi đậm nét qua thử thách với gió sương.

**Ngày 3 tháng 10 năm 1997  
đi thăm Thập Tam Lăng  
đời Nhà Minh**

áng nay phái đoàn đã khỏe khoắn nhiều rồi nên đi một S đoạn đường xa, cách Bắc Kinh chừng 20 cây số để thăm viếng Lăng tẩm đời nhà Minh. Nơi đây có 13 mộ của 13 vị Vua; nhưng chỉ thăm mộ thứ 13 là ngôi mộ tiêu biểu. Vua

này gọi là Vua Vạn Lịch. Triều nhà Minh tất cả vua chúa đều đóng đô ở Bắc Kinh và đây là lý do.

Vua Chu Nguyên Chương lập đô ở Nam Kinh, ông ta có rất nhiều con; nhưng chỉ muốn truyền ngôi cho người con thứ 4. Vì lẽ người này có khả năng chặn dân trị nước; nhưng theo truyền thống của xứ Trung Quốc lúc bấy giờ, bắt buộc nhà Vua phải lập người con cả lên làm Vua. Sau đó hai anh em không thuận nhau, nên chiến tranh đã xảy ra và cuối cùng thì người em thắng, chạy về Bắc Kinh và đóng đô tại nơi này. Sau khi đế đô đã bền vững, nhà Vua nhờ Thầy địa lý xem địa mạch để lập lăng miếu, nhằm giữ vững ngôi vua đời đời. Có một Thầy địa lý đã cố vấn cho nhà Vua là nên xây lăng mộ tại dãy núi phía Tây này và núi này cũng còn gọi là Yên Sơn. Nhà Vua chưa tin; nên một hôm giả dạng làm thường dân đi về hướng núi để xem phong cảnh ra sao. Lúc ấy nhà Vua gặp một đám cưới và Vua rất ngạc nhiên, vì hôm ấy không phải là ngày tốt. Nhà Vua hỏi cô dâu tại sao chọn ngày ấy để cưới. Cô ta trả lời rằng: Vì thầy địa lý bảo, nếu cưới vào ngày ấy sẽ gặp một bậc thần nhân rất tốt và Vua tin rằng vị thần nhân ấy chính là mình; nên cho biết rằng vị Thầy địa lý ấy rất giỏi và đây cũng là lý do để nhà Vua tin Thầy địa lý ấy và lập lăng miếu tại đây.

Nếu nhìn kỹ chung quanh các ngọn núi, có hình long châu, hồ phục rất đẹp. Cảnh trí nơi đây có sông núi thật hữu tình. Ngày nay chung quanh nơi núi này người ta trồng được những quả lê rất lớn và rất ngọt. Ngoài ra dân chúng còn trồng những cây hồng, cho quả rất thơm ngon.

Trung Quốc là một xứ có văn hóa lâu đời, nên kinh đô cũng đã được dời đổi nhiều lần. Ví dụ như kinh đô Bành

Thành ở Lạc Dương. Thời Tần Thủy Hoàng đóng đô tại Trường An nên lúc bấy giờ cũng còn gọi là Tây Kinh và Đông Kinh không có tại Trung Quốc; nhưng Đông Kinh ở Nhật Bản ngày nay có lẽ không liên hệ với 3 Kinh của Trung Quốc. Vì Đông Kinh của Nhật nằm về phía Đông của Kinh Đô cũ (Kyoto) nên gọi là Kyoto mà thôi.

Người Trung Quốc quan niệm rằng đào mồ mả của Tô Tiên là điều không nên, do vậy chỉ cho khai quật một ngôi mộ của Vua Vạn Lịch thứ 13 triều nhà Minh để cho dân chúng biết mà thôi và họ tin rằng những ngôi mộ khác cũng đều chôn cất theo tiêu chuẩn ấy.

Lối đi vào lăng thấy có một tấm bia thật lớn nhưng không ghi một chữ nào. Vì nhà Vua cho rằng công đức của Vua quá lớn không thể ghi vào hết trong một tấm bia. Có lẽ điều ấy Vua đã bị ảnh hưởng bởi tinh thần của Phật Giáo chăng? mà điều ấy cũng dễ hiểu, vì hầu hết các Vua chúa của Trung Quốc đều tin tưởng theo Phật Giáo.

Vua Vạn Lịch lấy vợ năm lên 15 tuổi nhưng bà Hoàng Hậu này không có con, sau đó nhà Vua lấy một cung nữ, bà này có con trai và sau đó bà này cũng được phong làm Hoàng Hậu. Khi khai quật lên thấy xác của nhà Vua lấy tay phải gối đầu và tay trái thì để trên bụng. Còn Hoàng Hậu Hiếu Bang cũng như Hoàng Hậu Hiếu Thanh thì nằm nghiêng qua bên trái. Người ta phải đào sâu xuống 28 thước mới thấy được cốt. Khi khai quật lên đã tìm được 9 hộp đồ lớn, trong ấy có chứa 3.000 đồ quý, gồm toàn là ngọc ngà châu báu của đời xưa. Ngôi mộ bên dưới lòng đất được cấu tạo như một ngôi nhà trên mặt đất, gồm có nhà ở, phòng ngủ, phòng khách, phòng làm việc v.v... Nơi dưới quan tài có đào một cái giếng. Vì

người ta quan niệm rằng đất và nước là hai vật không thể thiếu trong cuộc sống hằng ngày.

Đi qua bên phải dưới lòng đất, gặp ngay ba ngai vàng và sau đó là ba chiếc quan tài của Vua và hai Hoàng Hậu. Ngày nay dưới mộ này người ta dùng đèn điện; nhưng ngày xưa họ dùng bằng đèn dầu và mỗi năm thay dầu một lần như vậy để nhà mồ được sáng sủa.

Tại nơi đây, phái đoàn hành hương của chúng tôi cũng đã gặp một phái đoàn từ Sài Gòn sang. Ở tại xứ người, với rừng người trùng trùng điệp điệp, mặt mũi giống nhau; nhưng khi nghe ngôn ngữ Việt bên cạnh tai mình, ai cũng vui vẻ hơn hỏi thăm nhau như đã quen biết tự thuở nào.

Chiều hôm đó gió lạnh, sương mù nhưng phái đoàn cũng đã quyết tâm đi thăm Vạn Lý Trường Thành. Vì "không đến Trường Thành không phải là người Hán tốt". Tuy chúng tôi không phải là người Hán; nhưng cũng muốn đến đây để xem cái khí phách của người xưa như thế nào, mà công trình này không phải là nhỏ. Vì từ mặt trăng người ta chỉ còn thấy 2 vật nhỏ li ti nơi mặt đất. Đó là Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc và Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

Chiều dài của Vạn Lý Trường Thành là 6.600 cây số. Ngày xưa tính ra là 13.200 dặm hay lý. Cũng như một cân của người Trung Quốc không phải là một kí-lô gam, ấy mới chỉ được nửa kí mà thôi.. Thời Xuân Thu Chiến Quốc thành này đã được xây và thời Tần Thủy Hoàng thắng 7 nước, đã nối liền các khúc thành kia lại; nên đã trở thành Vạn Lý Trường Thành là vậy. Một vạn là 10.000, mà ở đây hơn 13.000 lý; nên gọi là Vạn Lý. Chiều rộng của thành độ 5 thước, hai bên thành có chiều cao khác nhau. Phía Tây cao gần 2 thước, có chừa những lỗ trống để quan sát địch và phía Nam cao độ 1

thước có thể quan sát dễ dàng phía bên trong thành. Thành được xây trên núi cao và thỉnh thoảng có nhiều điểm canh cao chót vót dùng để quan sát tứ bề. Tất cả đều xây bằng đá cứng và dấu chân người với thời gian cũng đã làm cho đá mòn không ít. Nơi chúng tôi đến gần Bắc Kinh, đoạn này gọi là Bất Đạt Lĩnh. Có nghĩa rằng nơi không tới được. Nếu trời đẹp có thể nhìn qua thấy tận bên Nội Mông Cổ, khu tự trị của Trung Quốc ngày nay.

Khi xây dựng Vạn Lý Trường Thành vua chúa nhiều đời đã dùng đến sức lực của dân chúng cũng như của những người tù tội mới hoàn thành được. Do vậy mà đã có nhiều câu chuyện đã tạo nên tuồng tích để diễn tả lại sự khó khăn này, trong ấy có chuyện của nàng Mạnh Khương đi tìm chồng hơn 1.000 dặm, khổ công lặn lội đến nơi thì hay tin chồng chết và nàng đã khóc lịm đi, nước mắt của nàng đã chảy thành sông, động đến thiên đình, nên ngày nay còn ghi dấu một khúc thành đã bị lở mà không có cách nào sửa chữa lại được.

Đến đây mới thấy được đầu óc của người xưa là vĩ đại như thế nào. Những hơn 2.000 năm về trước, máy móc chưa có gì cả mà với sức người, làm cách nào để tải những tảng đá nặng hơn ngàn cân lên tận trên núi cao như thế, quả rằng không có lời nào để diễn tả được. Ngày nay chúng ta chỉ có đi thăm thôi, mới leo lên được mấy chục bậc đá đã thờ đốc rồi. Bây giờ người ta hơn người xưa cái gì, chắc ai cũng đã rõ; nhưng chắc rằng ý chí của người đời nay không bằng người đời xưa, dầu cho kiến trúc ngày nay có cao lớn, tiện nghi bao nhiêu đi chăng nữa; nhưng so với kiến trúc của đời xưa, người ngày nay vẫn thua xa rất nhiều.



**Ngày 4 tháng 10 năm 1997**  
**thăm Thiên An Môn**  
**và**  
**Tử Cấm Thành**

tiếng quảng trường Thiên An Môn rộng độ 44 mẫu tây. Đây có lẽ là quảng trường lớn nhất trên thế giới. Rộng hơn quảng trường tại La Mã, Berlin hay ngay cả bên Washington DC của Mỹ. Ngày 1 tháng 10 là ngày Lễ Quốc Khánh của Đảng Cộng Sản Trung Hoa; nên vào ngày 4 tháng 10 các lăng hoa và đèn đuốc chung bày để mừng Quốc Khánh vẫn còn đó đây sáng lạn. Khách hành hương có thể đứng chụp hình thoải mái, không sợ những anh công an, bộ đội

theo dõi như mấy năm về trước. Nơi đây Sinh viên Trung Quốc đòi dân chủ tự do đã bị đàn áp nặng nề.

Tại Quảng Trường này ngoài việc treo ảnh của Mao Trạch Đông ra, còn có treo ảnh của Bác Sĩ Tôn Dật Tiên người cha của cả nước Trung Hoa sản sinh ra Tam Dân Chủ Nghĩa. Đó là: Dân Sinh, Dân Tộc và Dân Quyền. Đây có lẽ cũng là lần đầu tiên dân chúng được thấy sau khi ông Đặng Tiểu Bình mất và Giang Trạch Dân lên thay thế cầm quyền. Vì có lẽ muốn xoa dịu nhân dân, hay hình ảnh của 2 ông Chủ Tịch cũ không đủ để đảm bảo cho lòng tin của dân chúng; nên ngày nay hình ảnh của Tôn Dật Tiên lại hiện diện ở nơi này?

Ngày 10.10.1911 là cuộc cách mạng của Tướng Giới Thạch hay nói đúng hơn là của Quốc Dân Đảng Trung Hoa và ngày 1.10.1949 là ngày mà Mao Trạch Đông đã thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa tại quảng trường này.

Trước mặt là lăng của Mao Trạch Đông, mà người hướng dẫn có ý khéo léo không muốn cho chúng tôi vào và bảo rằng lăng đang tu bổ. Đây có lẽ là một cái cớ chẳng? Ngày trước đã có biết bao nhiêu người sắp hàng vào thăm lăng ấy, như của Hồ Chí Minh tại quảng trường Ba Đình trong hiện tại. Trong khi đó lăng của Lénin tại quảng trường đỏ ở Moscow chẳng có ai nhón mắt vào. Trong 3 lăng ấy, bây giờ chỉ còn có một lăng bị đi thăm và không biết đến bao giờ thì lăng kia không còn cần thiết để thăm nữa. Có một câu chuyện khôi hài kể chuyện về việc đi sắp hàng để thăm lăng Lénin như sau:

Nguyên ở xứ Nga khi chưa thay đổi chế độ, ai muốn mua cái gì cũng phải sắp hàng. Có khi sắp hàng từ sáng đến tối vẫn không mua được hàng, ngày hôm sau lại sắp hàng tiếp tục. Người ta phải sắp hàng như thế để mua những nhu yếu phẩm và nhất là rượu nho. Vì xứ Nga rất lạnh nên có nhiều

người uống rượu. Có một người nhà quê lên Moscow thăm thành phố, thấy người ta sắp hàng để vào thăm lăng Lénin, ông ta cũng sắp hàng. Vì cứ ngỡ là sắp hàng để mua rượu. Vì đó là thói quen của người Nga Xô lúc bấy giờ. Người trước bảo người sau là sắp hàng để mua rượu, người sau cũng chuyển lại cho người sau nữa cũng với hy vọng ấy và người nhà quê kia cũng nằm trong trạng thái phập phồng lo sợ là làm sao cho đến phiên mình để mua được rượu; nhưng khi đến phiên mình, ông ta ra khỏi hàng và tuyên bố với mọi người chung quanh là: người bán rượu đã chết rồi. Tội nghiệp thay cho Lénin, vô hình chung ông ta đã không còn là thần tượng nữa, mà người dân chỉ cần ai mang lại cơm no áo ấm cho họ mà thôi.

Phía bên trái là Quốc Hội, phía sau lưng là cơ quan nhà nước. Nơi này người ôi là người. Cả phái đoàn phải dắt tay nhau đi kéo bị lạc, thế mà cũng có vài người rời khỏi đoàn, sau đó không biết nơi nào mà tìm lại. Mãi mấy chục phút sau mới nhập lại được với đoàn.

Tại sao gọi là Tử Cấm Thành? Đây không phải là thành này ai vào sẽ bị chết, mà thành này có nghĩa là thành màu tím. Vì cung điện ở trên trời cũng màu tím và không ai được vào đây cả với tư cách là một người đàn ông đầy đủ hình tướng của nó, ngoại trừ đức Vua mà thôi. Tất cả Thái Giám được vào, vì họ đã hy sinh đời họ cho sự tồn tại của các triều đại vua chúa này. Các quan khác, có nơi gặp riêng ở phía sau điện Thái Hòa.

Tử Cấm Thành rộng 730 mẫu gồm có 9.999,5 phòng. Vì lễ Ngọc Hoàng có 10.000 phòng ở trên trời và Thiên Tử Trung Hoa chỉ là con Trời; nên phải thua Vua Trời nửa phòng là

vậy. Người ta bảo rằng nếu một người nào đó từ khi sinh ra cho đến khi lớn lên cứ ngủ mỗi đêm một phòng trong Tử Cấm Thành này, thì phải cần 27 năm như thế mới hết những phòng này. So ra như vậy một đời người sống đến 81 tuổi chỉ ở được 3 lần một nơi trong cung cấm. Đó là chưa kể những lần vắng mặt để ngự du nơi khác. Lúc chưa có quyền bính ai cũng thích làm vua và có quyền để sinh sát muôn dân; nhưng khi đã làm vua rồi, chắc cũng có nhiều ông vua chán lắm, vì nạn nhiễu loạn của triều đình, của Thái Giám, của Hoàng Hậu, Cung nữ, Thái Tử v.v... Bởi thế cho nên mới có những ông vua xem Ngai vàng như đôi dép bỏ là vậy.

Tiếp đến vào Thái Hòa Môn, phần cung điện phía trước có 3 phần là Thái Hòa, Trung Hòa và Bảo Hòa. Sau khi qua sông Kim Thủy và cầu Ngọc Đai thì sẽ gặp hai con Sư Tử đứng giữ cửa. Dưới chân con Sư Tử đực có một quả cầu, tượng trưng cho sức mạnh và dưới chân con Sư Tử cái có một con sư tử con, tượng trưng cho việc lưu truyền nòi giống. Gần nơi ấy có một hòn đá lớn. Nơi hòn đá có chạm mặt một con Sư Tử. Trên mặt sư tử có đục sâu vào một lỗ và tương truyền rằng lỗ này để cho nhà Vua cho roi cỡi ngựa vào đây. Nếu các vị Đại Thần muốn gặp Vua, chỉ cần nhìn nơi này là biết Vua có ở nhà hay vắng nhà. Nếu vắng nhà thì lỗ bị trống. Nếu có ở nhà, roi cỡi ngựa được giắt vào đây. Hai bên có hai dãy nhà dùng để cho các quan đệ mũ của mình lại. Một phần để tôn kính Vua và phần khác có nghĩa là khi Vua thấy có các mũ tại đây thì biết rằng các vị Đại Thần có ý muốn gặp mình. Ngày xưa khi khoa học điện tử chưa xuất hiện, người ta bày ra những hình thức ấy để nhận diện cho dễ dàng, chứ ngày

nay, có lẽ các vị Vua chúa đang trị vì chỉ cần dùng điện thoại hay chuông là có thể gặp được vậy.

Thái Hòa Điện là nơi mà nhà Vua tiếp các vị quan. Khi vào sân Thái Hòa các quan, đầu cho Đại Thần và Tể Tướng đi chãng nữa cũng phải quỳ xuống để tung hô vạn tuế vua; nhưng tự ngàn xưa đến nay có một hạng người không phải quỳ trước Vua chúa, mà trái lại Vua chúa phải quỳ trước họ. Đó là những vị Quốc Sư, các vị Tăng Sĩ của Đạo Phật. Luật này đã có tự ngàn xưa; nên ngay cả khi cha mẹ chết, người xuất gia đã thọ giới Tỳ Kheo, trở thành đệ tử của Đức Phật vẫn không phải lạy cha mẹ ruột của mình.

Hai bên sân Điện Thái Hòa có hai lò hương và dưới sân Điện Thái Hòa có lót 15 lớp gạch chông chéo lên nhau. Vì Vua sợ bị ám sát, nếu có kẻ trộm đào hầm vào. Nền Điện Thái Hòa xây cao 3 tầng và trên mái ngói có 9 con vật khác nhau và chỉ có nhà Vua mới được quyền như vậy, còn nhà dân thì nền không được cao hơn một bậc, quan không được cao hơn 2 bậc và Tể Tướng của triều đình không được cao hơn 3 bậc. 9 con vật trên mái ngói ấy tượng trưng cho 9 ngôi sao ở trên trời. Điện Thái Hòa có 9 gian và 2 bên có những nhà kho để chứa lương thực cũng như có đồng hồ mặt trời để xem giờ trong ngày. Trên điện này hai bên có hai con Hạc cỡi hai con Rùa. Điều ấy tượng trưng cho hạnh phúc và sống lâu. Trong Thái Hòa Điện có để một chiếc Ngai vàng. Lối giữa bước lên có 9 cấp, hai bên có 7 cấp. Đây chính là nơi quyền lực ngày xưa cũng như nay mà nhiều người muốn đặt chân lên để thống trị. Bao nhiêu xương máu của nhân dân đã hy sinh cho chiếc Ngai vàng này và biết bao nhiêu nỗi ô nhục của lịch sử đã làm cho dân chúng điêu linh, khổ sở muôn đời.

Trung Hòa Điện là nơi cũng có kê Ngai vàng của Vua; nhưng nơi này chỉ để cho Vua thay áo quần trước khi ra tiếp các Đại Thần. Phần sau là Bảo Hòa Điện. Nơi này dùng để tổ chức những khoa thi cử và tiếp các vị Tiên Sĩ, Thám Hoa, Bảng Nhãn cũng như việc tuyển chọn Phò Mã cho Công Chúa cũng được cử hành tại nơi này. Ngày xưa khi các Phò Mã được chọn, không phải lúc nào cũng được gặp mặt Công Chúa mà trừ khi lúc Công Chúa bằng lòng gặp. Nên làm Phò Mã cũng có cái khó khăn của mình, chứ không phải không đâu.

Phía sau có 3 cung tiếp theo cũng to lớn tráng lệ và 3 cung này để nhà Vua sống với Hoàng Hậu. Các cung nữ thì ở hai bên và ngày nay người ta dùng một vài gian nhà phía sau này để làm Bảo Tàng Viện trưng bày áo mào, xiêm y, ngà voi, vật quý, vàng vòng, xuyên nhẫn của Từ Hy Thái Hậu hoặc cung tần mỹ nữ. Các đá quý, các tượng Phật kiểu Tây Tạng thếp vàng và cũng có nhiều tượng lớn bằng vàng thật đã được biếu vào triều nhà Thanh, cách đây hơn 100 năm về trước, vẫn còn lưu giữ lại đây.

Trong Vườn Ngự Uyển của Vua có tháp Tây Tạng thờ Xá Lợi Phật. Bên cạnh đó có Bắc Hải, nơi nghiên cứu và luyện thuốc trường sinh bất tử và mỗi năm như thế nhà Vua cho 500 đồng nam đồng nữ đi xuống biển Nam Hải để tìm; nhưng không có một người nào về lại. Vì thế nhà Vua cho lập ra Bắc Hải tại cung để chế thuốc.

Nơi này cũng có một bức tường 9 con Rồng làm từ đời nhà Thanh gọi là Cửu Long Bích. Nơi này cũng là nơi mà Vua Càn Long xây cho Thái Thượng Hoàng để ở. Bên trong có Ninh Thọ Môn và đặc biệt tất cả các chữ viết trên các tấm biển, tấm chần ở giữa chữ Hán, bên cạnh là chữ Mãn Thanh.

Ngày nay có lẽ không còn người nào đọc nổi loại chữ này nữa. Nhìn chữ này giống như chữ Phạn, có đôi nét giống chữ Tây Tạng; những gì không hợp với thời gian và lòng người thì tự nhiên chúng bị đào thải đi là thế.

Đến đời Mao Trạch Đông, muốn cách mạng mọi phương diện; nên chữ viết cũng đã sửa đổi rất nhiều. Đơn giản hóa ở nhiều phương diện để chứng tỏ rằng triều đại của mình cũng có nhiều cải cách sửa đổi. Một số chữ viết đơn giản cũng rất có lợi cho việc học tập và thời gian; nhưng có nhiều chữ viết quá đơn giản; nên người đời sau không thể nào phân biệt được chữ ấy là chữ gì. Đi lên vào xứ Quảng Đông, các chữ viết này người ta vẫn còn dùng chữ cũ và tiếng Quảng Đông vẫn còn được dùng trong quần chúng, chứ không nhất thiết phải dùng chữ Quan Thoại hay nói đúng hơn là tiếng Phổ Thông mà mọi người ở Bắc Kinh vẫn đang dùng.

Không biết đến bao giờ chữ Phổ Thông này còn tồn tại với nhân dân Trung Hoa, hay nó cũng lại biến thể như chữ đời Mãn Thanh thì hóa ra mỗi triều đại dầu lâu dài mấy trăm năm của lịch sử cũng chỉ vang bóng một thời mà thôi. Ai hiểu được thế sự, cuộc đời và sự đổi thay của nhân thế, thì hãy vì lòng nhân mà trị nước thì vẫn tồn tại mãi nơi mọi người.

## DI HÒA VIÊN

i Trung Quốc về lại Đức cho đến nay đã hơn 3 tháng rồi.

Đ Thời gian trôi qua nhanh quá, tôi định viết tiếp cho xong quyển sách này; nhưng rồi cứ lần nữa mãi, nào mới về, nào chuyện chùa, rồi đến Tết nhứt v.v... nên mãi kéo dài. Cho hay muôn sự tại tâm là vậy. Việc gì nếu mình muốn nó kết thúc thì nó sẽ kết thúc. Việc nào mình muốn kéo dài ra thì nó sẽ chiều theo sự mong ước của mình. Sự học cũng vậy, mà sự tu học giải thoát cũng không kém như thế.

Khi đến Trung Quốc, ở Trung Quốc và rời khỏi Trung Quốc mới thấy cái vĩ đại của nó. Đất đai đã rộng rãi, người đông đúc; nhưng đồng thời chùa chiền, đền đài, dinh thự quá đồ sộ so với con người ở tại đây. Đó có lẽ cũng là lý do chính, để mà phải viết cho xong tác phẩm này.



Vua Càn Long là một ông Vua rất có hiếu đối với mẹ, như Vua Tự Đức của nước ta. Khi mẹ về già, ông ta muốn báo đền công ơn sanh thành dưỡng dục, nên đã cho xây Di Hòa Viên để mẹ mình an hưởng tuổi già. Nhưng nhiều người đời sau này không tin hết vào lòng hiếu của Vua; nên bảo rằng đó là cái cơ Vua xây cho mẹ, chứ thật ra là Vua xây cho Vua để hưởng nhàn. Vì công quỹ đổ vào đây rất tốn kém, nào đào hồ, đắp non bộ, xây chùa, dựng tháp, hàng hàng lớp lớp tòa ngang dãy dọc, gần như một cung điện chính tại Tử Cấm Thành vậy. Các nhạc khí, nhạc cụ được tạo thành nơi đây cho Vua thưởng thức cũng đã lên đến 11.459 lượng vàng. Tất cả những nhạc cụ này nay vẫn còn an trí trong Ninh Thọ Cung. Ngoài vườn có trồng nhiều cây tùng, cây bách rất quý và có cả ngôi tháp thờ tóc của mẹ mình.

Từ đời nhà Minh thế kỷ thứ 14 đến đời nhà Thanh đầu thế kỷ thứ 20, trải qua 13 đời và 14 lần thay ngôi đổi chủ. Tổng cộng 24 đời Vua. Tất cả các Vua chúa đều an hưởng tuổi già hoặc tiếp các Sứ Thần tại Di Hòa Viên này.

Nơi này cũng có thể nói là nơi tu thân của Vua chúa; nên nhiều danh từ được dùng để đặt cho các dinh thự, gần giống như trong kinh điển nhà Phật. Ví dụ như Dưỡng Tánh Môn, Lạc Thọ Đường v.v...

Trong Di Hòa Viên có phòng đọc sách của Vua cũng như chỗ nghỉ của Hoàng Hậu. Sau này Lạc Thọ Đường cũng chính là nơi giam giữ Vua Quang Tự, cháu của Từ Hy Thái Hậu, người đã chủ trương cải cách theo Tây Phương; nhưng Thái Hậu đã không bằng lòng; nên đã xây ngục thất để an trí nhà Vua ở đây. Ngay cả vợ của Vua Quang Tự là nàng Trân Phi, người ngầm ủng hộ Vua Quang Tự trong việc duy tân đất nước, cũng đã bị Từ Hy Thái Hậu buộc phải tự tử nơi một

giếng nước gần đó. Ngày nay du khách đến đây viếng Di Hòa Viên, ai ai cũng mong được nhìn thấy nơi tuần tiết của người đàn bà bạc mệnh ấy.

Tương truyền rằng Từ Hy Thái Hậu là một người đàn bà rất độc ác, bà ta không thỏa mãn với địa vị của mình và nhất là ghen tương với hạnh phúc của những người bên cạnh, dầu cho đó là con hay cháu của mình. Bà đã đùa giỡn trên hạnh phúc của kẻ khác, ví dụ như đem những nàng cung nữ thật trẻ gả cho những vị Thái Giám thật già. Bà ta đã đưa cháu mình lên ngôi; nhưng đồng thời bà ta cũng hạ lệnh giam cháu mình và đầu độc cho Vua Quang Tự chết trước bà thì bà mới hả dạ.

Từ Hy Thái Hậu là vợ của Vua Hàm Phong, khi Vua Hàm Phong băng hà, bà không có con với Vua; nhưng đã lập con ruột của mình là Đồng Trị lên ngôi. Đồng Trị là một người con mà bà đã tư thông với một gã thư sinh, không chính thức làm chồng vợ. Vua mất, bà buông rèm chấp chính. Khi Đồng Trị, con bà, lên làm Vua còn nhỏ dại, bà cũng đã thay con phán quyết mọi việc cơ bản của triều đình. Khi Đồng Trị chết, bà lập Quang Tự là cháu lên làm Vua. Cuối cùng rồi bà cũng không bằng lòng và làm cho Vua cũng phải chết, để rồi lập Phổ Nghi, con Vua Quang Tự, lên ngôi và chấm dứt triều đại nhà Mãn Thanh vào năm 1911 nhân cuộc cách mạng của Tôn Dật Tiên cho Tam Dân Chủ Nghĩa.

Trung Hoa là nước có nền quân chủ lâu đời nhất, hơn 2.000 năm lịch sử và thời kỳ cách mạng chuyển tiếp từ Quân chủ qua Dân chủ chẳng bao lâu thì năm 1949 Trung Hoa đã chuyển qua chế độ Cộng Sản; nên người dân ở đây rất cần tự do về nhiều mặt. Họ phải giống như người Nhật, hay các nước lân cận, phải đi ra ngoài nhiều, học hỏi dân chủ để xây

dựng đất nước thì mới mong bộ mặt của Trung Quốc được chuyển đổi toàn diện.

Đi vòng theo các dãy hàng ba nơi Di Hòa Viên khách lãm du có thể xem được nhiều bộ truyện được vẽ bằng tranh trên mái nhà rất lý thú như: Tam Tạng thỉnh Kinh, Tam Quốc Chí, Thủy Hử v.v... cho hay cái nghệ thuật của người đời xưa cũng cao cường lắm. Nếu so với đời nay cả phẩm lẫn lượng và cung cách hưởng thụ nghệ thuật ấy, người đời xưa có phần điêu luyện và thanh thoát hơn nhiều.

Sách vở cũng có ghi lại là từ tháng 4 đến tháng 9 mỗi năm Từ Hy Thái Hậu ở tại Di Hòa Viên. Ngoài thời gian này ra, bà ở tại Tử Cấm Thành. Trong Di Hòa Viên có một hồ rất lớn gọi là Côn Minh Hồ. Trên hồ ấy có cho xây giả sơn gọi là Núi Vạn Thọ.

Ở Trung Hoa khi Vua thay Trời trị dân, thường hay lấy rồng làm biểu hiệu cho Ngai vàng, cho áo mặc, hay hầu hết những gì có liên quan đến Vua, đều có rồng tượng trưng. Từ Hy Thái Hậu cũng muốn biến đổi quan niệm này để đưa nữ quyền ngang hàng với nam giới, nên đã cho thờ Phụng Hoàng tượng trưng cho quyền vua của nữ giới; nên nơi Nhân Thọ Điện ở Di Hòa Viên người ta có thể thấy được điều đó, qua biểu hiệu, Rồng thờ bên mặt và Phụng thờ bên trái. Trước Nhân Thọ Điện có trồng một cây quế rất đặc biệt, tương truyền rằng đây là cây quế nơi cung trăng, chỗ Hằng Nga cư ngụ.

Từ Hy Thái Hậu tánh tình đa nghi, nên mỗi lần ăn uống ngự thiện phải làm đến 500 món cho bà thưởng ngoạn. Không phải bà ăn nhiều đến thế; nhưng để đánh lừa những kẻ muốn hại bà, khiến họ không thể bỏ thuốc độc vào món nào, nếu món ấy bà có ý thích muốn ăn. Con ruột của mình bà còn

giết, vì không nghe lời. Cháu ruột của mình bà còn đầu độc, cháu dâu của mình bà còn bắt buộc phải quyên sinh. Vậy bà đâu còn tin ai nữa ngoài tánh ngông cuồng háo thắng của mình. Bà càng ngày càng già càng giờ chứng, muốn cho mình lâu già bà bảo các ngự thiện phải dâng cho bà sữa người, mỗi ngày một lần.

Vạn Hương Thọ là một cái cửa được xây bít lại để nhốt Vua Quang Tự và gần đó có Nghi Vân Môn, nơi ở của vợ Vua Quang Tự và nơi đọc sách của nhà Vua.

Ngoài vườn cảnh có nhiều cây cối sống hơn 500 năm và đặc biệt nơi Lạc Thọ Đường, chỗ ở của bà Từ Hy Thái Hậu chỉ có thờ Phụng Hoàng và không thờ Rồng như ở các điện khác. Chữ Từ Hy cũng có nghĩa là hoa Ngọc Lan; nên ngoài vườn Lạc Thọ Đường trồng rất nhiều hoa Ngọc Lan. Đây là một loài hoa quý, hay nở vào đêm, tỏa hương thơm thanh thoát nhẹ nhàng.

Trong Di Hòa Viên có nhiều tảng đá lạ. Những tảng đá này được mang về từ miền Nam Trung Quốc. Gọi là đá Thái Hồ mà cũng còn gọi là phá gia nữa. Tương truyền rằng có một vị quan chuyên sưu tập đá quý này tại miền Nam Trung Quốc cho đến nỗi hết tiền, nên gọi là đá "phá gia". Khi Vua Càn Long nghe được điều ấy cũng muốn đem đá ấy về dựng nơi Di Hòa Viên này; nhưng khi xây nhà xong rồi, mới đem đá đó vào, đá vào không lọt, nên phải phá nhà một lần nữa để đem đá vào; nên gọi là đá phá gia.

Đọc theo Côn Minh Hồ có một dãy nhà dài đến 793 thước gọi là Du Nguyệt Môn. Mỗi gian có 4 cột và gồm tất cả 280 gian. Tổng cộng thành 1.120 cột.

Trong Côn Minh Hồ có xây cầu 17 nhịp và bên trong có xây một ngôi chùa rất lớn gọi là Phật Hương Các. Khi còn

sanh tiền bà Từ Hy Thái Hậu cũng tin Phật và bà thường tự ví bà là "Lão Phật Gia". So bà với Võ Tắc Thiên, cũng là 2 người đàn bà Trung Quốc, đã làm Vua, đã tin Phật; nhưng Võ Tắc Thiên hoàng đế có công chấn chỉnh Phật Giáo nhiều hơn và rất có tín tâm với Tam Bảo. Câu:

*"Vô thương thậm thâm vi diệu pháp  
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ  
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì  
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa"*

là của Võ Tắc Thiên hoàng đế đấy. Trong khi đó Từ Hy Thái Hậu cũng làm chùa, đúc tượng; nhưng chỉ là hình thức tạo phước ở bề ngoài, chứ không tín Phật thâm sâu như Võ Tắc Thiên.

Đường lên Phật Hương Các có dựng 12 con giáp làm bằng đá Thái Hồ rất đẹp và nơi đây toàn là những cây cảnh trân quý, ở ngoài đời khó có thể thấy được.

Thái Giám Lý Liên Anh muốn tỏ lòng nịnh hót bà Từ Hy Thái Hậu nên trước khi làm lễ phóng sanh, thường không cho cá ăn, sau đó bà tự cho cá ăn thì chúng bu lại và từ đó vị Thái Giám này ca tụng bà là một người hiền nên động vật cũng muốn gần.

Những con chim trước khi phóng sanh cũng không cho ăn, vì vậy khi thả ra thì chúng không muốn bay. Sở dĩ vì chúng đói quá bay không nổi; nhưng bà ta được Lý Liên Anh ton hót là một người hiền nên chim chóc cũng không muốn xa rời và vì vậy sau này Lý Liên Anh được lên làm Tổng Quản của Thái Giám để dễ bề qua lại chốn cung cấm trong triều.

Trong Côn Minh Hồ và tại Thanh Dao Đình có một thuyền đá, được tạo theo kiểu Tây Phương mà ngày nay khách lãm du có thể lên đó để thưởng ngoạn. Thuyền đá này dùng quốc

phí của Hải Quân để xây dựng nên, đồng thời Từ Hy Thái Hậu cũng muốn rằng giang sơn của mình bền vững như thuyền đá này, nên đã chứng tỏ cho thế giới thấy được ý nguyện của bà ta không kém thua sự phát triển của Âu Châu lúc bấy giờ là mấy.

Tối ngày 4 tháng 10 năm 1997 phái đoàn chúng tôi được đưa từ khách sạn ra nhà ga Bắc Kinh bằng xe Bus do cô Lộ hướng dẫn. Cô ta đã tận tình đưa chúng tôi vào sân ga, cũng như lên bến tàu, chờ cho tàu chạy rồi, cô mới ra về. Phái đoàn chúng tôi không có được người hướng dẫn suốt tuyến đường, mà đến đâu thường có thông dịch địa phương đón ở đó. Việc này cũng tiện; nhưng cũng bất tiện. Tiện vì lẽ, lên xe rồi, thoải mái không cần đến sự hiện diện của người ngoài đoàn; nhưng bất tiện, nếu đến địa phương đó, không có người đến đón và không biết nhiều ngôn ngữ, quả là điều khôn đốn vô cùng.

Xe lửa tại Bắc Kinh cũng sang trọng, chia ra làm nhiều hạng khác nhau. Khách ngoại quốc và kiều bào Trung Hoa về nước được chờ đợi ở phòng lịch sự hơn, còn khách nội địa phải chờ xe ở phòng chờ bình thường, chen chúc lẫn nhau.

Lên xe, cảm tưởng đầu tiên của chúng tôi là so sánh. Tại sao nó không giống Âu Châu, không giống Nga và không giống Ấn Độ gì cả. Có lẽ đây là cảm giác đầu tiên của mỗi hành khách, khi đến một xứ nào đó trên quả địa cầu này. Đây có lẽ cũng là một hình thức chấp tướng thường có nơi mỗi chúng ta; nhưng đã là tương đối, thường hay có những gì tương đối để đối đãi lại vậy. Chúng tôi được nằm toa hạng nhất, mỗi phòng 4 người, rộng rãi hơn Âu Châu; nhưng tiện nghi và vệ sinh thì thua xa Âu Châu. Có người buột miệng nói "ăn thì nhiều, chớ ở đâu có bao nhiêu". Có lẽ vì vậy mà

người Trung Hoa chỉ chú trọng đến sự ăn uống nhiều hơn, còn cái ở của họ, trông có vẻ còn luộm thuộm lắm. Dĩ nhiên ở đâu cũng có người tốt kẻ xấu; người ở sạch, kẻ kém vệ sinh; nhưng đây là cái nhìn chung chung về một đất nước tiêu biểu của Á Châu, trong đó có Trung Hoa là một.

Suốt một đêm nằm trần trọc với giấc ngủ, không phải vì lạnh, mà vì dơ, mùi hôi thối từ nhà cầu bốc lên, có người bị rệp chích và muỗi cắn, sáng hôm sau bị làm độc.

Sau khi được đón về khách sạn bởi một người thông dịch nói tiếng Đức không rành, do đó phái đoàn lại có sự so sánh. Vì lẽ mấy hôm nay được cô Lộ hướng dẫn, nói tiếng Việt quá rành rẽ, trong đoàn ai cũng thoải mái; còn bây giờ, ai cũng tỏ ra lo ngại. Trong đoàn người rành tiếng Đức nhất là Phật tử Bác sĩ Thị Minh Văn Công Trâm mà cũng lắc đầu luôn. Vì khả năng tiếng Đức của người thông dịch còn giới hạn quá. Điều ấy cũng đúng thôi. Có nhiều người Việt Nam đã ở Đức này hằng mấy chục năm; nhưng cũng đâu có rành rẽ. Trong khi đó Đại Đồng là một nơi gần như nhà quê, so với Bắc Kinh, do vậy không có người thông dịch giỏi là chuyện hiển nhiên rồi. Nhiều lúc dịch lại tiếng Việt phải đoán mò; cả người nói lẫn người dịch đều chẳng hiểu gì nhau mấy, đâm ra cười trừ mà thôi. Có lẽ anh ta mới học tiếng Đức chừng 5, 7 tháng thì phải. Thế mà anh ta cũng khoe là đã hướng dẫn hai ba phái đoàn Đức rồi. Không biết những người Đức chánh gốc có hiểu gì không, chứ còn phái đoàn của chúng tôi, ai ai cũng thất vọng cả. Tuy nhiên được một cái, anh ta cũng hiền và tốt; nên rồi chuyện đâu cũng vào đó, phần ai nấy làm là yên chuyện. Nội cái chuyện hẹn giờ giấc, đi ra khỏi khách sạn, hoặc đi ăn cơm mà nhiều khi cũng lằm. Quả thật người thông dịch này còn kém ngoại ngữ lắm.





**Ngày 5 tháng 10 năm 1997  
tại đại đồng**

ại Đồng đời Tây Hán gọi là Bình Thành. Đây cũng là Đ kinh đô của thời Tây Hán nữa. Kinh đô này xây dựng cùng thời với kinh đô Luy Lâu của chúng ta tại Bắc Việt. Thời này cũng là thời mà Sĩ Nhiếp từ đây đã sang Giao Châu để làm Thái Thú.

Phái đoàn được chuyên chở bằng xe Bus để đi thăm chùa Hạ Hoa Nghiêm và Thượng Hoa Nghiêm. Chúng tôi vào chùa Hạ Hoa Nghiêm đánh lễ tôn tượng bằng đồng lộ thiên được trưng bày giữa sân chùa. Có lẽ tượng này trước đây được thờ tự nơi chánh điện. Tượng đã bị dãi dầu với nắng sương, trông ra vẻ thô lương như sự phế hưng của lịch sử. Nhìn cảnh chùa, tượng Phật, chuông đồng v.v... bị dãi dầu với mưa nắng, phái đoàn ai cũng chạnh lòng hoài cổ, như Bà Huyện Thanh Quan cũng đã thốt ra một bài thơ Đường khi thăm thành Thăng Long lúc Lê mạt Nguyễn sơ vậy. Thơ rằng:

*"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường  
Đến nay thăm thoát mấy tình sương  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo*

*Lâu cũ lâu dài bóng tịch dương  
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt  
Non còn thẹn mặt với tang thương  
Nghìn năm soi dấu gương kim cổ  
Kẻ đày người đày luống đoạn trường".*

Dem tâm sự của Bà Huyện Thanh Quan ghép vào hoàn cảnh này cũng không sai biệt mấy. Đây cũng là kinh đô cũ nhất của Trung Hoa, do vậy các vị Thiên sư ngày xưa từ Ấn Độ đến Trung Hoa, bắt buộc phải đến đây để trình quốc thư, hoặc ra mắt triều đình, mới được hành đạo tại xứ này. Nhưng ngày nay đâu còn gì là văn minh, văn hóa nữa. Trước cổng chùa chỉ gặp toàn là những cặp mắt ngơ ngàng của dân chúng, khi trông thấy phái đoàn của chúng tôi vào thăm chùa và đánh lễ Phật. Đối với người địa phương có lẽ lạ lắm. Vì mấy chục năm nay, dân địa phương đâu có ai được phép làm việc ấy. Nhất là lớp trẻ mới sinh sau này lại càng dáo dác hơn nữa, khi thấy chúng tôi hì hục lạy trước các tượng Phật đã phai màu với gió sương.

Tại chùa bây giờ chỉ còn Bảo Tàng Viện là lớn nhất. Trong Bảo Tàng Viện có chung nhiều đồ đồng, đồ đá rất quý, có giá trị mấy ngàn năm lịch sử. Đặc biệt là những ngà voi đã hóa thạch. Không thể tưởng tượng nổi độ lớn của ngà voi. Nếu cái ngà như vậy, thì con voi thời xưa phải lớn hơn con voi đời nay gấp mấy lần.

Đây là kinh đô của nhà Ngụy. Vì nhà Ngụy, Tào Phi đã cướp ngôi của nhà Hán lên làm Vua và cuối cùng thì mất ngôi vào đời nhà Tấn. Đến đời Đông Tấn lại chia ra làm 2 là Đông Ngụy và Tây Ngụy. Đại Đồng nay thuộc tỉnh Sơn Tây, nằm

giáp ranh với nội Mông Cổ. Nơi đây khí hậu khô, có gió sa mạc và rét về mùa Đông.

Chùa Hạ Hoa Nghiêm đã được xây dựng cách đây 1.500 năm. Tức được xây vào Thái Hòa năm thứ 8, nhằm 484 sau Tây lịch. Gần vườn chùa có mộ của Văn Minh Hoàng Hậu. Có lẽ ngày xưa bà Hoàng Hậu này cũng có công với Phật Giáo, hoặc giả là một tín đồ rất thuần thành của Đạo Phật, nên mới được cái diễm phúc ấy.

Kinh đô ngày xưa chắc nguy nga tráng lệ lắm; nhưng giờ này đâu còn gì, một nền móng cũ của cung điện cũng không trông thấy. Chỉ còn lại ngôi chùa và tượng Phật. Cho hay cái tín ngưỡng của nhân gian nó quan trọng như vậy. Cái gì do dân xây dựng lên thì dân sẽ bảo vệ cho đến tận cùng của cuộc sống. Dầu cho họ nghèo, nhưng niềm tin nơi tôn giáo của họ không mất. Do vậy mà ngôi chùa, dầu bất cứ dưới hình thức nào đó, nó vẫn còn tồn tại với gió sương. Trong khi đó, Vua chúa lấy quyền chần dân trị nước để thống lĩnh thiên hạ, đi chinh đông phạt tây, cố xây dựng cơ đồ trên xương máu của nhân dân và muốn cho triều đại của mình trị vì, vững chải hàng ngàn năm. Do vậy mới có câu tung hô khi gặp Vua "Bệ hạ vạn tuế, vạn vạn tuế"; nhưng tất cả đều đi vào quên lãng, chỉ còn lại ngôi chùa và tượng Phật cùng một vài vị Sư già đâu đó trong chốn thiền môn. Nếu ai không tin điều này thì hãy đến Đại Đồng của Trung Quốc để xem kinh đô của nhà Ngụy đâu còn gì ngoại trừ hai chùa Thượng và Hạ Hoa Nghiêm và hãy đến kinh đô Lạc Dương vào đầu thế kỷ thứ nhất của nhà Hán, bây giờ cũng không còn gì cả, ngoại trừ chùa Bạch Mã.

Ngôi chùa nó quan trọng là như thế. Vì lẽ ấy mà Huyền Không, tức Hòa Thượng Thích Mãn Giác ở giữa thế kỷ thứ

20 này cũng đã diễn tả ngôi chùa ở quê hương của chúng ta như sau:

## **Nhớ Chùa**

*"Từ thuở ra đi vắng bóng chùa  
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua  
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót  
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa*

*Tháp thoáng đâu đây cảnh tượng làng  
Có con đường đỏ chạy lang thang  
Có hàng tre gọi hồn sông núi  
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng*

*Có những cây mai sổng trọn đời  
Bên hàng tùng bách mãi xanh tươi  
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa  
Đức Phật từ bi mỉm miệng cười*

*Tôi nhớ làm sao những buổi chiều  
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu  
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi  
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu  
Vì vậy làng tôi sống thái bình  
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh  
Sắn khoai gạo bắp nuôi dân xóm  
Xây dựng tương lai xứ sở mình*

*Mỗi tối dân quê đón gió lành*

*Khấp chùa dào dạt ánh trắng thanh  
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi  
An ủi dân hiền mọi mái tranh*

*Trầm đốt hương thơm bay ngọt ngào  
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao  
Dân làng tấm gọi lên chùa lễ  
Mười bốn, ba mươi mỗi tối nào*

*Biết đến bao giờ trở lại quê  
Phân vân lòng gởi nhớ nhung về  
Tang thương dù có bao nhiêu nữa  
Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê*

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lùng  
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung  
Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống muôn đời của tổ tông".*

Hai câu cuối của bài thơ có lẽ đã diễn tả hết được nội dung mà tác giả muốn diễn tả cũng như trao truyền qua cho người đọc ý chính của bài này. Cuối cùng rồi ngôi chùa vẫn còn chất ngất nơi lòng người, chứ không là cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan nữa.

Trải qua mấy ngàn năm lịch sử và với bao lớp sóng phé hung của thời đại, các Vua chúa của Trung Hoa đã xây dựng những kinh đô ở những nơi như sau:

Đại Đồng ngày nay, trước đây gọi là Tây Kinh. Tràng Kinh thuộc Kim Xương Phủ. Trung Kinh thuộc Đại Định Phủ, bây

giờ là Bắc Kinh. Đông Kinh thuộc Tùng Trở Phủ. Nam Kinh thuộc Kỳ Trân Phủ và Thượng Kinh thuộc Hội Minh Phủ.

Đi xem hết Viện Bảo Tàng trong chùa Hạ Hoa Nghiêm, chúng tôi có đến thăm một Tăng phòng tại đó; nhưng chỉ dùng để triển lãm, còn bóng dáng Tăng ở đâu, chúng tôi không còn thấy nữa. Bước lên mấy bậc thang cấp, nhìn lên một dàn phù đồ phía trên, trước tháp có ghi 4 chữ thật lớn: "Bạt Già Giáo Tạng". Nghĩa là nơi tàng trữ giáo lý của Đức Phật. Trong điện còn thờ tượng Đức Bổn Sư và hai bên thờ Ngài A Nan, Ca Diếp. Tất cả đều làm bằng gỗ, hoặc đất nung rất công phu. Hai bên tả hữu chung bày rất nhiều tượng, có lẽ đây là những tượng của các điện thờ chung quanh ngày trước; nhưng điện bị hư hại, nên mới đem tượng vào đây để chung chật hẹp như vậy. Hôm ấy chúng tôi tụng một thời Bát Nhã, sau đó cúng dường cho vị Sư già ngồi thỉnh chuông; nhưng sau đó số tiền ấy đã bị mấy ông công an nhân dân đứng gần đó, bảo vị Sư phải bỏ vào thùng phước sương. Điều ấy có nghĩa là nhà nước vẫn còn quản lý mọi cơ sở của Tôn Giáo, còn Tăng chúng cũng chỉ làm theo mệnh lệnh của nhà nước mà thôi. Trông thật tội nghiệp; nhưng biết làm sao hơn! Vì lẽ ấy; nên phái đoàn chúng tôi lại càng phải khéo léo hơn nữa, chờ khi nào không còn dáng dấp của công an đứng bên cạnh các vị Sư nữa, chúng tôi mới cúng cho quý vị này. Đây là nguyên tắc để cúng dường khi đi đánh lễ các chùa khác.

Chúng tôi cũng muốn lên thăm chùa Thượng Hoa Nghiêm nhưng không được phép. Chính phủ ra lệnh phải trùng tu trong vòng 5 năm mới mở cửa. Cho hay cái lòng tin nơi con người nó mạnh như thế. Đối với khách nước ngoài, vào thăm chùa phải trả tiền là chuyện đương nhiên; nhưng với người địa phương, một giấy vào cửa như vậy không rẻ, so với lương

công nhân hằng tháng của họ; nhưng họ vẫn sắp hàng mua vé vào cửa, giá tiền giống như người ngoại quốc. Cho hay cái lòng tin nó mạnh là như vậy. Mặc dầu bị ngăn trở, cấm đoán; nhưng người đầu là người, không thể kể xiết được. Có lẽ nhờ vậy mà chính phủ mới có tiền để trùng tu những ngôi chùa này, chứ thật ra chính phủ đương quyền đâu có thích gì Phật Giáo.

Sau đó phái đoàn đã đi đến thăm chùa Nam Phổ cũng còn gọi là Thuận Hóa Tự. Trong này có Tam Thanh Điện, thờ Thích Ca, Văn Thù và Phổ Hiền. Nhìn chung quanh chùa không còn bóng dáng của một vị Tăng nào cả, mà bao phủ ngôi Già Lam này toàn là những người thế tục, có gia đình và con cái họ thả bò la lét tứ phương, nơi điện Phật.

Tiếp đến phái đoàn cũng đã thăm Ngũ Long Bích trong vườn chùa. Tức trên tường có chạm 5 con rồng. Đây là bức tường thứ 2 có chạm rồng từ đời nhà Minh, Chu Nguyên Chương. Tại cố cung ở Bắc Kinh cũng có một bức tượng đắp nổi 9 con rồng từ thời nhà Minh, rất đặc sắc.

Tại Đại Đồng tức kinh đô Bình Thành xưa kia còn có thạch động Vân Cương rất nổi tiếng. Có tất cả 45 động đá và gồm 51.000 tượng lớn nhỏ khác nhau. Người ta phải làm nhiều trăm năm như vậy mới thành. Người chủ trương điều khắc động này là vị Sư có tên là Jan Yao. Khi đến đây mới cúi đầu khâm phục về ý chí của người xưa. Ở vào thế kỷ thứ 5, khi nhân loại chưa có khả năng lên cung trăng như vào thế kỷ thứ 20 này; nhưng ý chí kiên nhẫn của họ thời đó, chắc hơn bây giờ rất nhiều. Chúng ta không thể tưởng tượng được những công trình điêu khắc vào đá này, nếu chúng ta không hiện diện nơi ấy.

Động từ số 5 đến động 20 là những động chính. Trong đó động số 5 và 6 không được chụp hình. Lý do là những tượng bằng đá trong những động này được sơn những màu sắc từ thời xưa; nên nhà nước muốn bảo tồn những màu nguyên thủy ấy, nếu chụp hình hoặc quay phim, sẽ làm biến thể những màu này đi.

Trong động số 5 có tượng Phật Thích Ca lớn nhất, cao đến 17 thước, nhìn ngất ngưỡng lên không trung núi đá, mới thấy được cái vĩ đại và cái nghị lực của người xưa.

Trong động số 6 có chạm nổi về lịch sử của Đức Phật, từ sơ sanh đến xuất gia, thành đạo và thuyết pháp lần đầu tiên cũng như cảnh Phật nhập Niết Bàn. So với động đá Ajanta tại Bombay ở Ấn Độ và động Vân Cương này rất hài hòa nhau. Những nghệ nhân thời ấy giữa 2 nước lớn này hình như có khoảng không gian thật gần để họ tạo nên được những nét nghệ thuật tinh xảo này.

Động thứ 7 phải làm trong vòng 600 năm mới xong. Trong động có chạm Tam Thế Phật. Đó là Phật Thích Ca, Phật Di Đà và Di Lạc. Ngoài ra còn có tượng Phật Đa Bảo nữa. Trên trần động cho chạm những thiên thần hay chư thiên trỗi nhạc rất linh động.

Động số 8 ở giữa chạm tượng Phật Di Lạc rất đẹp và bên trên trần thì chạm Tam Thế Phật. Từ động số 9 đến động số 13 gọi là Ngũ Hoa Đông. Động số 9 bên ngoài đục xong nhưng bên trong thì chưa, có lẽ vì chinh chiến hay dời đô; nên những công trình này cho đến ngày nay vẫn còn dang dở, không ai tiếp nối được ý chí của người xưa nữa.

Động thứ 11 chạm Đức Phật A Di Đà đứng, hai bên tả hữu là hai vị Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí. Bên ngoài



động có ghi rằng: Động này được chạm vào thời gian 470 đến 493 thời Bắc Ngụy, năm Thái Hòa thứ 7 (tức năm 483).

Trong động thứ 12 không thấy có hình tượng Phật, chỉ có hình tượng của chư Thiên ở trên trần nhà đang thổi sáo, hoặc đờn ca để cúng dường chư Phật.

Trong động số 13 có tượng Đức Phật Di Lặc cao 13 thước.

Đến động số 16 có tượng Phật cao đến 13 thước rưỡi ở thế đứng và đương thời nhà vua Đạo Vũ đã cho tạc tượng này giống hệt vẻ mặt của mình để hậu thế nhớ ơn. Đây có lẽ là tinh thần của Phật Giáo Đại Thừa và nhất là tinh thần Bồ Tát Đạo, mới có thể triển khai được tinh hoa nhập thế ấy vào những thế kỷ đầu kỷ nguyên ở Trung Quốc này.

Động thứ 17 có tượng Đức Phật Di Lặc cao đến 15m6 và động 18 có tạc Tam Thế Phật cao 15m50. Trong động này rất đặc biệt. Đó là trên y của Đức Phật có chạm 1.000 tượng Phật do vua Thái Vũ cầu nguyện tiêu trừ tai ách, nên mới cho chạm như vậy.

Trong động số 19 có tượng Phật Thích Ca cao 16m80 và đặc biệt tượng Phật này có khuôn mặt tạc theo hình vuông, chứ không phải hình tròn hoặc bầu dục, như những tượng khác.

Đến động số 20 có tượng Phật cao 13m70 và sắc diện của tượng Phật cũng khác, vì được tạc vào những triều đại sau này.

Nơi Đại Đồng ngày nay có mỏ than đá rất lớn; nên chung quanh động và thành phố bị phủ bởi màu đen, do bụi của than đá bám vào. Đêm đó chúng tôi nghỉ tại khách sạn của chính phủ, cũng khá thơm mát so với một nơi ít khách du lịch như

vùng này, ngoại trừ những phái đoàn Phật Giáo đến từ ngoại quốc hay Đại Hàn và Nhật Bản.

**Ngày 6 tháng 10 năm 1997**  
**Từ Đại Đồng**  
**đi Ngũ Đài Sơn**

Ngũ Đài Sơn, nơi thánh tích thị hiện của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là một trong 4 nơi hành đạo chính của 4 vị Bồ Tát mà phái đoàn kỳ này phải đi qua 2 trong 4 cảnh ấy.

Còn 2 cảnh còn lại sẽ được đi thăm trong những năm tới. Xứ Trung Quốc phải nói là vĩ đại. Vì cái gì nó cũng to lớn; mà người cũng đông và đất còn quá rộng. Những ngôi chùa, ngôi đền trông qua muốn sững sốt, không biết ngày xưa Vua chúa đã động viên không biết bao nhiêu là tài lực, nhân lực và vật lực mới tạo thành.

Từ Đại Đồng đi Ngũ Đài Sơn thuộc tỉnh Hà Bắc, không có xe lửa, do vậy suốt ngày 6.10.97 chúng tôi dùng xe Bus để đi đến Ngũ Đài Sơn. Trên đường đi, tôi thực sự như đã trở lại quê hương mình sau mấy mươi năm xa cách. Vì xa xa đâu đó, hay cạnh hai bên đường, đều có những ruộng lúa thẳng tắp đến tận chân trời đang chín đỏ au và có lẽ mùa gặt cũng sắp đến rồi. Những rặng mía, ổi, vườn cà, vườn rau lan, san sát với nhau, trông ra không chán mắt chút nào. Vì tôi vốn cũng xuất thân từ nông trang, nên rất gần gũi quê hương và đồng ruộng. Mặc dầu cực khổ đấy; nhưng nghề nông chả phụ bạc ai, vì họ chỉ có mục đích mang cơm gạo no ấm đến mọi người mà thôi. Nếu thiên tai bão lụt hại họ thì họ chịu, chứ với bản chất hiền hòa của nông dân, đa số họ an phận thủ thường. Dọc theo đường, tôi còn biết thêm một loài cây mà ở quê hương mình ít thấy, đó là cây kê. Cây, thân cao hơn cây bắp, không có trái ở giữa cây, mà là lấy hạt ở bông cây. Mới thấy giống hạt bo-bo; nhưng nhìn kỹ là hạt kê. Nông dân sau khi cắt bông kê và lúa về có nơi cho bò đạp lên đấy, nhưng đa số thì trái lên đường để phơi cho khô và khi xe cộ qua lại, với sức nặng ấy đã cọ xát làm cho hạt lúa và hạt kê rụng xuống đường, người dân chỉ đem rổ và nia ra để sàng sảy, lấy hạt chắc đem về. Cảnh này ở quê tôi đã có và có lẽ ngay trong hiện tại vẫn còn. Do vậy khi đến đây, đi ngang qua những

làng mạc vùng này, lòng tôi lại lâng lâng khó tả.

Buổi sáng xe dừng tại Huyện Ứng và đi thăm một ngôi tháp cổ gọi là Thích Ca Tháp. Tháp nằm giữa đồng trống và có hơn 10 tầng, làm toàn bằng gỗ. Chúng tôi đi kinh hành nhiều Phật, cúng dường, chụp hình và sau đó đi ăn trưa để chiều đó ghé thăm một ngôi chùa treo trên vách núi đã được xây dựng cách đây 1.400 năm về trước, trông thật khiếp đảm, nhưng người xưa đã làm được.

Đọc theo triền núi cao, cách mặt đất độ 100 thước là vách cheo leo; nhưng người xưa đã kiến tạo khoảng 10 ngôi chùa lớn nhỏ trên ấy. Đặc biệt là không có một cây đinh nào; chỉ toàn bằng gỗ và đục mộng ghép vào. Ở vị trí lưng chừng núi như thế, không biết người xưa làm sao có thể chuyên chở những vật liệu như ngói, gạch, vôi lên cao để làm tường và mái? Quả là một kỳ công nhân tạo. Ở điện Phật, giữa có thờ cả Lão Tử nữa. Nghe nói ngày nay chùa này được trông coi bởi cả Lão Giáo, chứ không riêng gì Phật Giáo. Chùa có tính cách lịch sử, rộng và đẹp như thế, nhìn khắp chung quanh chẳng thấy một vị Tăng. Cố tìm cho thật kỹ mới thấy một vị Tăng đang đánh cờ với người địa phương; nhưng xem ra cung cách không phải là một người được đào tạo đúng phép ở chốn thiền môn.

Đến chiều thì phải đoàn bắt đầu hướng về Ngũ Đài Sơn. Xe Bus bắt đầu leo dốc lên độ cao. Đồi đây đã tuyệt phủ. Các ngọn đồi và núi không cao lắm; nhưng càng vào sâu trong rừng rậm, mới thấy ý chí của người xưa là vĩ đại. Các Ngài thật sự muốn lánh mùi tục lụy, không màng công danh phú quý ở đời, mà chỉ muốn chứng quả giải thoát cho nội tâm mà thôi.

Những con đường dốc ngoằn ngoèo đã dẫn chúng tôi lên đỉnh núi, rồi từ đó phóng một cái nhìn tổng quát, qua sự giới thiệu của thông dịch viên, được biết rằng tại đây có 5 địa phận được chia ra rõ rệt. Đó là Bắc Đài, Nam Đài, Đông Đài, Tây Đài và Trung Đài. Do vậy mà gọi là Ngũ Đài Sơn. Tất cả các chùa viện lớn hầu hết đều tập trung ở Trung Đài. Trung Đài là một thung lũng, ngày nay không những chỉ có người tu ở, mà còn có khách sạn, quán xá, ngân hàng, ruộng đất, trồng trọt v.v... Đến đây chúng tôi có cơ hội để gặp được chư Tăng, Ni nhiều hơn là ở Bắc Kinh hay Đại Đồng. Nghe nói có độ 3.000 vị đang tu học tại các chùa viện trong vùng này. Phái đoàn được chở đến khách sạn hữu nghị của chính phủ. Đây là một khách sạn có tiếng và lâu đời tại vùng này; nhưng vì là của công, nên sự chăm sóc có vẻ chênh mảng. Một phần vì đường xa, đi mệt; phần khác vì phòng ốc hôi hám, cộng vào đó là người thông dịch tiếng Đức tuy nhiệt tâm; nhưng không rành mấy làm cho tôi cảm thấy khó chịu: Suốt cả đêm ấy hầu như không ngủ được, làm biếng dùng sáng, cảm giác bình không phải vì gió lạnh, mà vì ngoại cảnh thung lũng làm cho tôi càng khó chịu hơn. Sau khi Bác sĩ Thị Minh Văn Công Trâm chích cho một mũi thuốc khỏe, tôi cảm thấy có chút gì hy vọng đăng sơn vào ngày mai để đánh lễ Đức Văn Thù, chứ không lẽ đến đây mà không có duyên để thăm viếng những nơi mà Ngài đã thị hiện nơi này?

Nhưng đêm ấy tôi bắt đầu đau răng. Đây là lần đầu tiên bị nhức răng, sau 49 năm không đi Nha sĩ lần nào. Không phải vì tôi không năng lo chăm sóc cho răng, mà có lẽ vì một lý do gì đó, khi đến nơi Thánh Địa đầu tiên này khiến tôi bồn chồn, khó tả.



**Ngày 7 tháng 10 năm 1997**  
**thăm viếng các chùa**  
**tại Ngũ Đài Sơn**

uổi sáng hôm đó tại khách sạn Hữu Nghị chúng tôi dùng B sáng chung với nhau và dịp may hiếm có là gặp được một người thông dịch viên tiếng Nhật nói rất sành sỏi. Do vậy tôi đề nghị là cô ta giúp phái đoàn để hướng dẫn thăm các chùa trong vùng ngày hôm ấy. Cô ta đồng ý và cô Thị Vân Hồ Thị Kiều trước đây đã ở Nhật hơn 10 năm làm thông dịch cho phái đoàn qua tiếng Việt về những gì được giải thích cảnh trí phía bên ngoài chùa. Còn tôi dịch lại tiếng Nhật sang tiếng Việt về những gì có tính cách giáo lý và phần bên trong các điện thờ Phật. Vì đây thuộc lãnh vực chuyên môn của mình.

Chùa đầu tiên mà chúng tôi thăm viếng là Bồ Tát Tự; đây là chùa chính của núi này và rất hiển linh. Muốn lên được trên chùa phải leo lên 108 tam cấp. Cô thông dịch cho biết rằng: nếu ai leo hết lên được 108 cấp thì phần nào tội lỗi sẽ được

tiêu trừ. Tôi tự nghĩ mình là một Tăng sĩ, mặc dầu sáng nay trong người không khỏe; nhưng nếu không tự chiến thắng với mình thì ai giúp cho mình đây? Hỏi tức phải tự trả lời. Do vậy mà tôi cố gắng leo từng nấc thang trong sự chiến đấu khó nhọc ấy. Vừa leo lên dốc vừa thầm nghĩ: Ngày xưa ở cuối thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20 này Ngài Hư Vân Đại Lão Hòa Thượng vì muốn báo ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha, không màng danh lợi, không ngại khó nhọc đã dùng nhiều thời gian năm tháng mà đi cầu đạo ở Tứ Thánh Địa tại Trung Quốc. Không phải bằng xe Bus, xe hơi, máy bay, tàu thủy, tàu hỏa như chúng tôi, mà bằng tam bộ nhứt bái. Nghĩa là cứ đi ba bước, lạy một lạy. Cứ nghĩ lại đoạn đường leo dốc, rồi leo dốc như thế này, mà Ngài còn làm được. Ngài cũng đã thọ mạng đến 120 tuổi. Còn chúng ta ngày nay thì được gì? sống được bao lâu đây? trong khi chung quanh chúng ta đều có đầy đủ phương tiện?

Cuối cùng rồi chúng tôi cũng đã lên đến đỉnh núi và cúi rạp mình xuống để đảnh lễ Đức Đại Trí Văn Thù nơi Bồ Tát Tự. Ngài ngự chính giữa chùa trên một con Sư Tử xanh và trên tay Ngài có cầm kiếm báu. Kiếm này là kiếm trí tuệ để chặt tan phiền não, vô minh. Tuy Ngài không có lịch sử như Đức Thích Ca của chúng ta; nhưng trong các pháp hội Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Niết Bàn đều có sự hiện hữu của Bồ Tát từ hư không đến. Do tinh thần này mà người Trung Quốc, đặc biệt là Phật Giáo Đại Thừa nơi đây đã tạo nên hình tượng để thờ theo trong kinh sách đã diễn tả, cũng như triển khai trí tuệ bằng nhiều hình thức khác nhau, cốt dẫn dắt chúng sanh vào con đường thoát ly sanh tử.

Đi tiếp ra phía sau chùa, thấy hàng hàng lớp lớp nhà cửa; nhưng bị bỏ trống trơn. Ngày nay bóng dáng Tăng sĩ không



còn thấy nơi chùa nữa, mà chỉ còn những người buôn bán quanh quần đó đây để dụ khách hành hương mua một số đồ tạp nhạp. Trông thật đau lòng. Nơi nhà bếp còn một cái chảo rất lớn, được đúc vào đời nhà Minh ở thế kỷ thứ 15. Chảo có thể nấu cả 1.000 kí-lô gạo. Như vậy chúng tỏ vào thời ấy, chùa này rất thịnh, có cả mấy ngàn Tăng sĩ tu học ở đây, mà giờ này qua bao biến đổi của lịch sử, đã chỉ còn lại cho khách du lịch rộng đường thăm viếng mà thôi. Chúng tôi cũng có vào phương trượng để thăm, đánh lễ và cúng dường Hòa Thượng Trụ Trì. Nhưng khi ra hậu Tổ lễ Tổ để đi chùa khác mới ngậm ngùi cho cuộc thế đổi thay và tự hỏi rằng: Phật Giáo tại Trung Quốc ngày nay là như thế ư? không biết rồi mai sau sẽ còn chi?

Đi xuống 108 bậc thang cấp không có gì để lo nghĩ nữa, ai cũng thông thả mà gieo mình xuống phía trước, không cần sức cố gắng của tâm và thân mà vẫn dẫn dắt ta xuống tận cùng của thang cấp. Điều này cũng giống như sự tu hành của chúng ta, càng đi về cảnh giác ngộ càng khó đi; phải cố gắng nhiều; nhưng nếu muốn đi xuống cảnh giới thấp hơn, không cần phải cố gắng nhiều, chúng ta vẫn có thể đi xuống một cách tự nhiên và dễ dàng.

Chùa tiếp theo mà chúng tôi thăm viếng là chùa Hiền Thông. Chùa có 2.000 năm lịch sử và rất rộng. Tọa lạc trên một khu đất bằng và từ ngoài vào phải qua 7 điện tất cả, mới đến điện chính. Chùa ở Trung Quốc thường hay thờ mỗi một vị Phật, hay một vị Bồ Tát là một điện, không giống như Việt Nam hay Nhật Bản thờ chung với nhau nơi chánh điện. Ví dụ cách cấu tạo một chùa ở Trung Quốc như sau:

Từ ngoài vào, đầu tiên chúng ta gặp Thiên Vương Điện. Nơi này thờ 4 vị Thiên Vương, có nơi thờ Di Lặc và Hộ Pháp

Vi Đà chung với Thiên Vương Điện; nhưng có nơi thờ mỗi vị một điện riêng. Tiếp đến là Văn Thù Điện, Quan Âm Điện, Địa Tạng Điện; rồi mới đến Đại Hùng Bửu Điện. Sau đó là Tổ Điện, La Hán Điện, hoặc Tây Phương Tam Thánh Điện. Đó là làm theo lối kiến trúc dọc, từ ngoài nhìn vào. Ở phần cuối cùng và trên cùng là Phương Trượng; nơi lưu trú của Hòa Thượng Trụ Trì. Hai bên các điện lại có lầu ngang, dãy dọc nữa. Ở đây gồm có Thiên Đường, Trai Đường, Giảng Đường, Thư Viện, Lầu Kinh Các, Tham Vấn Đường, Khách Đường, Liêu Đường v.v... kể ra một chùa ở Trung Quốc rộng gấp 20 hay 30 lần chùa Việt Nam của chúng ta. Đây là những ngôi chùa xưa tiêu biểu, mà chùa nào cũng vậy chứ không phải chỉ một chùa này mà thôi. Đây cũng có lẽ là thế lực của quốc gia sùng bái Đạo Phật, mà cũng có thể là do ảnh hưởng của vị Sư trụ trì ấy quá lớn; nên mới quy tụ được Tăng chúng và Cư sĩ về những đạo tràng có đầy đủ phương tiện như vậy. Do tín tâm của Phật Tử đóng góp vật chất mà Đạo Tràng có thể tạo dựng to lớn như thế; nhưng điều quan trọng vẫn là do đạo đức của vị Sư trụ trì nơi đó nên Vua, quan, thứ dân mới ngưỡng mộ và hộ pháp tối đa như vậy. Nghe nói nơi Hiền Thông Tự có Ni chúng đông, do vậy Sư Bà Thích Nữ Như Tuấn, Ni Sư Diệu Tâm, Ni Sư Diệu Phước và Cô Hạnh Ngọc vào tham vấn, cúng dường chư Ni, còn tôi thì lang thang bên ngoài sân chùa để nghĩ suy về cuộc thế thăng trầm của tạo hóa và còn lý do khác, do mệt mỏi; nên phải cần dưỡng sức để còn đi suốt ngày hôm ấy nữa; nên đã không vào bên trong.

Chùa tiếp theo chúng tôi thăm viếng là La Hầu Tự. Chùa này do người Mông Cổ xây và hiện tại ở đây có đông các vị Lạt Ma Mông Cổ và Tây Tạng trú ngụ. Trông họ có vẻ dày

dạn với gió sương qua cách ăn mặc và chịu đựng khí hậu ẩm thấp, giá buốt của vùng này.

Sau đó chúng tôi có đến viếng một ngôi tháp màu trắng, cao đến 56 thước, được gọi là Đại Tháp Viện Tự. Nơi này có thờ Xá Lợi của Phật và chung quanh có gắn những chuông đồng kiểu Tây Tạng, trên đó có khắc mấy chữ: *Án Ma Ni Bát Di Hồng*. Chúng tôi đi nhiều tháp một vòng, miệng niệm câu thần chú ấy và tay mặt thì chạm vào những bánh xe gắn sát vào tường như thăm cầu nguyện cho: Pháp luân thường chuyển.

Trên đường về khách sạn dùng cơm trưa, chúng tôi dừng lại bên đường để mua một ít chuối và táo. Chuối tại Trung Quốc cũng đắt tương tự như tại Âu Châu, chỉ có ổi hoặc những sản phẩm địa phương mới rẻ mà thôi. Không biết vùng Quảng Đông của Trung Quốc có trồng được chuối không, chứ chuối mà chúng tôi mua ở đây, hình như là loại chuối phát xuất từ Brazil (Ba Tây) hoặc Phi Luật Tân mang đến.

Vào chiều ngày 7.10.97 chúng tôi tiếp tục đi thăm các chùa trong vùng. Chùa kế tiếp mà chúng tôi đến là: Lôi Âm Bảo Điện. Nơi đây có thờ Ngài Tỳ Lô Giá Na Phật và đặc biệt trong chùa này còn sót lại một số điện quan trọng như Hộ Quốc Giới Đàn, Ngũ Quán Đường, Thiên Đường và Lâu Kinh Các. Hộ Quốc giới đàn là một nơi để truyền giới cho cả tại gia lẫn xuất gia, các giới như Ngũ giới, Bát quan trai giới, Bồ Tát giới tại gia. Sa Di, Sa Di Ni giới, Thức Xoa Ma Na giới, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni giới. Trong hàng giới tử chắc chắn có Vua chúa, quan quyền đến đây thọ giới. Chữ Hộ Quốc có ý nghĩa "giúp nước", mà từ ý nghĩa này chúng ta thấy không thể thiếu sự hỗ trợ của chính quyền đương thời về mọi mặt được.

Ngũ Quán Đường hay Trai Đường là nơi chur Tăng dùng ngộ trai. Ai vào đây cũng phải biết rằng hạt cơm của Đàn Na Tín Thí mang đến chùa là trọng. Nếu chur Tăng dùng vật cúng dường mà tâm không thanh tịnh, hoặc không tu hành đoạn chánh thì chắc rằng hạt cơm tín thí này rất khó tiêu. Ngũ Quán là:

*Nhứt kế công đa thiếu  
 Lượng bĩ lai xư  
 Nhị thốn kỷ đức hạnh  
 Toàn khuyết ứng cúng  
 Tam phòng tâm ly quá  
 Tham đặng vi tông  
 Tứ chánh sự lương được  
 Vị liệu hành khô  
 Ngũ vi thành đạo nghiệp  
 Ứng thọ thử thực.*

Nghĩa là:

*Một kế công nhiều ít  
 So kia chỗ đem đến  
 Hai xem xét đức hạnh mình  
 Đủ thiếu mới dùng  
 Ba đề phòng tâm tham lam  
 Vì tham là cội gốc  
 Bốn là vị thuốc hay  
 Để chữa bệnh gây  
 Năm làm nên đạo nghiệp  
 Mới thọ cơm này.*

Sau đó chúng tôi đi thăm Bích Sơn Tự, chùa này cũng đã có mặt nơi đây hơn 1.600 năm lịch sử. Tiếp đến phái đoàn phải dùng dây cáp để đi lên Đại Tổ Đảnh để đánh lễ Đức Văn Thù. Chùa này xây thật cao trên đỉnh núi. Trong chùa có Ngũ Phương Văn Thù Điện, Xung Đàn Điện và đặc biệt có con đường dẫn lên và dẫn xuống chùa gồm 1.080 bậc cấp chứ không phải 108 cấp như chùa Bồ Tát mà chúng tôi đã đi lúc ban đầu. Con đường này gọi là Đại Trí lộ. Đúng thật là Đại Trí. Người xưa không biết dùng cách nào mà mang được từng tảng đá to lớn như thế để lắp vào đây, từ chân núi lên đến đỉnh núi có cả thảy 1.080 bậc cấp. Quả là Đại Trí không sai. Những Tiểu Trí của chúng ta ngày hôm nay chắc chắn rằng không thể làm được những điều ấy.

Tiếp đến chúng tôi đi thăm chùa Châu Tương. Chùa này có tượng Văn Thù cao đến 9 thước, nằm gọn trong chánh điện. Tượng đang được thếp vàng và tu sửa lại. Nghe nói rằng mặt của Ngài được các người thợ ngày xưa dùng vôi và lúa mạch tạo nên. Chung quanh chùa có tạc tượng của 500 vị A La Hán trông rất sinh động.

Chùa cuối cùng và cũng là chùa thứ 8 nơi Trung Đài mà chúng tôi đã đến thăm là chùa Phổ Hóa. Chùa này là chùa nhỏ nhất trong các chùa mà chúng tôi đã đi qua; nhưng so với Việt Nam vẫn to lớn hơn nhiều. Trong chùa không có gì đặc biệt. Chung quanh chùa có nhiều hàng quán bán những mỹ thuật và đồ đá như tượng Phật, chuỗi tràng v.v... cốt yếu nhằm vào khách hành hương, chứ du khách địa phương chắc chắn không bao giờ dám sờ đến giá cả này. So với Âu Mỹ thì giá này là giá rẻ mạt; nhưng so với một tháng lương của người dân ở đây chẳng là bao, để có thể sắm những xa xỉ phẩm thượng thặng này.

Hôm đó chúng tôi về lại khách sạn ngủ một đêm yên tĩnh. Tuy cảnh cũ vẫn chưa làm cho tôi vui vì những mùi khói thuốc, mùi ẩm thấp của khách sạn đã hành hạ tôi mấy ngày nay, khiến mệt mỏi. Ngày mai 8.10.97 suốt cả một ngày đường chúng tôi đã dùng xe Bus để đi xuống Thái Nguyên.

**Ngày 8 tháng 10 năm 1997  
đến thái nguyên**

hoảng 12 giờ trưa ngày 8 tháng 10 chúng tôi đã đến Thái Nguyên và người thông dịch viên đã được đổi, hành lý cũng chuyển ra nhà ga để tối nay chúng tôi lại phải lên xe lửa từ Thái Nguyên đi Lạc Dương.

Vào lúc 15 giờ chiều phái đoàn chúng tôi được chở đi xem Phổ Ty; đây là một ngôi đình thì đúng hơn; nhưng trong ấy vẫn có chùa thờ Phật. Chùa này do người em của vua nhà Chu sáng lập cách đây 2.700 năm về trước. Đến thế kỷ thứ 4 người ta xây nơi đây để thờ ông ta. Tại đây có những nơi có thể xem như sau:

Suối nước từ trong núi chảy ra. Tương truyền rằng ngày xưa có một nàng con gái về làm dâu một nhà nọ; nhưng mẹ

chồng rất khắc nghiệt. Ngày nào cũng bắt nàng đi múc nước. Nàng vất vả lắm mới múc được nước về cho gia đình thì mẹ chồng gắt gỏng chê bai đủ điều. Nàng không biết sao hơn phải cầu khẩn Phật, Trời giúp cho nàng được toại ý. Ngày nọ cô ta đi qua vùng này, tại đây tự nhiên cô ta thấy nước trong suối chảy ra, cô ta múc hoài không hết và từ đó dân làng đến đây để lấy nước về dùng và ai dùng nước này để rửa ráy cũng trở nên khỏe mạnh. Nước này đem ra tưới ruộng, lúa, rau cũng được tốt tươi. Do vậy mà gạo ở vùng này rất nổi tiếng và ngày xưa nơi này đã dùng gạo để tiến dâng cho Vua dùng. Nơi này cũng là quê hương của Quan Công và của Hoàng đế Võ Tắc Thiên. Chúng tôi chỉ nghe thế thôi. Nhiều người tỏ ý tò mò muốn đi thăm; nhưng thời gian không cho phép.

Điều đáng xem thứ hai là 43 tượng trong nội cung. Các tượng này diễn tả về cung cách của 43 người nữ tỳ khi hầu hạ vị hiền thánh này. Nét mặt của mỗi người tượng trưng một cử chỉ khác nhau. Nơi này gọi là hiền linh Chiêu Tế Thánh Mẫu. Bà này là vợ của Võ Vương và là con gái của Khương Tử Nha tên là Lê Khương. Ai đọc chuyện Trung Quốc cũng rõ việc này; nhưng đến đây để thấy cái hiện thật của cuộc đời, của người xưa, quả là điều ngoài sức tưởng tượng.

Cạnh bên điện Thánh Mẫu này có một cây tùng già 2.700 năm lịch sử, cho đến bây giờ vẫn còn sống. Tùng có hai nhánh chính, một nhánh còn đứng thẳng, cao độ 50 thước, một nhánh khác ngã vào điện Thánh Mẫu, được nâng đỡ bởi những cây chống cho Tùng khỏi đè lên mái ngói. Trong kinh sách xưa nói chẳng sai.

*"Sơn trung tự hữu thiên niên thọ  
Thế thượng nan lưu bá tuế nhơn"*

Nghĩa là:

*"Trong núi kia có cây sống hàng ngàn năm  
Nhưng trên đời này mấy ai sống được trăm tuổi".*

Tuổi thọ của con người còn thua cây cỏ thực vật và ngay cả động vật như con voi con rùa nữa. Thế mà đòi đi chinh phục thiên nhiên, phá hoại thiên nhiên, làm cho thiên nhiên giận dữ; nên mới có lụt lội, hạn hán, tuyết rơi, giá lạnh khắp quả địa cầu ở vào cuối thế kỷ thứ 20 này.

Đặc biệt trong cung này có một nơi đáng xem nữa, đó là nơi diễn kịch ở ngoài trời. Ở giữa là một khán đài lộ thiên, không có tường nhưng có mái che, có lẽ để đỡ gió sương khi màn đêm buông xuống. Trên trần nhà có khắc chuyện Vương Chiêu Quân vào đời nhà Hán và chuyện Hoa Mộc Lan từ đầu đến cuối. Hình ảnh sống động, màu sắc tươi thắm. Ai nghiên cứu về lịch sử Trung Quốc đến đây cũng đều ngẩng mặt trầm trồ. Ôi đẹp quá! hay quá! hiện thực quá!

Tại đây cũng có một cái cầu đặc biệt gồm 4 hướng đầu lại gọi là Ngư Chiểu Trường Tiết Lệ kiều. Tên thật là hay. Ngư chiểu là hồ cá, Trường Tiết Lệ là cây cối chạy dài hai bên. Chúng tôi rời đền Phô Ty đi dọc ra hai bên đường để xem cảnh sinh hoạt của dân chúng. Nơi đây chúng tôi mua kê, mua táo, mua nho và đặc biệt mua khoai lang nướng, mua đậu phộng rang để dùng trên xe, trên đường về khách sạn.

Con nít người lớn ở đâu chạy ào ra xem chúng tôi. Có lẽ họ sẽ tự hỏi sao cũng da vàng (trong số ấy cũng có một số người bị trắng vì đã ở lâu tại Âu Châu), mũi tẹt mà không nói tiếng Trung Quốc, mà nói tiếng gì lạ lùng thế? Điều ấy cũng giống như người Ấn Độ họ nói rằng: Đúc Phật từ Ấn Giáo mà ra,



vậy đâu cần đến Đạo Phật làm gì. Chỉ một mình Ấn Độ Giáo không cũng đủ rồi. Thế nhưng ở một nơi khác, Đức Phật đã nói rằng: Ta không từ Ấn Độ Giáo mà thành đạo. Vì Ấn Giáo không phải là Phật Giáo.

Họ nhìn chúng tôi không phải để xin xỏ một vật gì như tại Ấn Độ mà đoàn hành hương chúng tôi gặp phải. Ở đây họ chỉ tò mò thôi.

Tối hôm đó chúng tôi lên xe lửa, đi suốt một đêm và gần nửa ngày hôm sau mới đến Trịnh Châu, một thành phố lớn nằm giữa lòng Trung Quốc. Xe lửa hôm ấy có vẻ lịch sự hơn, thông thoáng hơn nên ai nấy cũng đều ngủ một giấc an lành trên con đường thiên lý ấy.

**Ngày 9 tháng 10 năm 1997  
tại thành phố Trịnh châu**

ào lúc 15 giờ ngày 9.10.1997 sau khi dùng cơm và nghỉ V trưa tại khách sạn, chúng tôi được một người thông dịch giỏi tiếng Đức hướng dẫn đi thăm thành phố và sông Hoàng Hà.

Thành phố Trịnh Châu lại có biệt danh qua 5 chữ Trung Quốc là: Trung, Thông, Phú, Cổ, Thương. Năm chữ này được giải thích như sau:

Trịnh Châu là thủ phủ của tỉnh Hà Nam nằm cách Bắc Kinh 700 cây số, cách Nam Vũ Hán cũng 700 cây số, cách Đông Nam Kinh 600 cây số. Nên Trịnh Châu được gọi là Trung Gian giữa các thành phố này.

Trịnh Châu cũng là trung tâm giao thông bằng đường xe lửa nối mạn sang tận Hồng Kông và Amsterdam, Âu Châu, có xa lộ thẳng tắp nối các thành phố lớn và có đường bay quốc tế đi khắp các châu trong thời gian gần đây.

Trịnh Châu cũng được gọi là một thành phố giàu có. Vì nơi đây nông nghiệp cũng như kỹ nghệ rất thịnh hành. Quả thật vậy, từ xe lửa nhìn qua cửa sổ, hay từ xe Bus, chúng tôi thấy bông lúa nặng trĩu trên cành. Cây trái sum sê, chứng tỏ nông nghiệp vùng này rất thịnh. Một phần lớn có lẽ nhờ đất bồi của sông Hoàng Hà.

Trịnh Châu cũng là một thành phố cổ có 3.500 năm lịch sử, là kinh đô của thời nhà Thương thuở trước. Bây giờ người ta đang khai quật một số mộ cổ tại vùng này để tìm lại những di tích lịch sử của thuở xa xưa.

Cuối cùng Trịnh Châu là một thành phố thương mại nổi tiếng. Mỗi năm đều có những triển lãm lớn như Messe tại Hannover về xe hơi, rượu, thuốc lá v.v...

Sau đó người thông dịch đưa chúng tôi đến thăm sông Hoàng Hà. Sông này dài 5.464 cây số và là sông lớn thứ 2 của Trung Quốc chảy qua 9 tỉnh của xứ này. Sông rộng mênh mông. Đứng từ bờ sông bên này không thấy bờ bên kia và suốt dọc từ miền Bắc xuống miền Nam của Trung Quốc sông này đều rộng như vậy. Có lẽ vì thế mà ngày xưa Tần Đà đã dùng đến trong thơ văn của người rằng:

*"Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy*

*Thiên thượng lai bôi, lưu đảo hải bất phục hồi"*

Ở Việt Nam mà rành chuyện nước Tàu. Trong khi đó chuyện của nước ta thì có nhiều người không rành, trong đó có tôi. Có lẽ vì sử liệu thiếu thốn. Không gian và thời gian không cho phép; nên cái gì thuộc về cổ xưa đã bị chôn vùi nơi dĩ vãng. Ai là người sẽ có thể tìm lại di tích của nước ta vào mấy ngàn năm về trước này.

Tại đây cũng không có gì để xem nhiều, nên chúng tôi lại về khách sạn tắm giặt, nghỉ ngơi, để ngày mai còn đi thăm tiếp.

**Ngày 10 tháng 10 năm 1997**  
**Phái đoàn đi thăm**  
**thiếu lâm tự**

ó nhiều người Âu Châu khi nhìn đến hình bóng của Tăng C sĩ Á Châu; nhất là Đại Hàn, Nhật Bản hoặc Trung Quốc, họ đều nghĩ rằng người tu chắc chắn phải có võ. Có lẽ do những phim ảnh Trung Hoa được chiếu khắp nơi; nên họ nghĩ vậy; nhưng trong thực tế lại khác hẳn. Có nhiều người biết võ, chưa hẳn đã là Tăng sĩ.

Trong chuyến đi Trung Quốc lần này chúng tôi cũng đã được hướng dẫn đến Thiếu Lâm Tự, nơi ngày xưa và ngày nay chư Tăng thường hay luyện võ nghệ để hộ thân. Tại chốn này năm 528 khi mà Ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Quốc để mang tâm thiền đến. Ngài đã gặp vua Lương Võ Đế và sau khi đối đáp với nhau, Tổ thấy rằng nhà vua chưa hiểu được ý của Thiền và ý của Tổ. Do vậy Tổ đã vào núi Thiếu Lâm ngồi nhìn vách tường trong 9 năm trời và trong vòng 9 năm này, có người đệ tử được truyền tâm pháp

đến với Ngài. Đó là Ngài Huệ Khả, đã chờ nơi ngôi thiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đến nổi phải chặt một cánh tay, sau đó Tổ mới ấn ký cho. Hiện ở chùa Thiếu Lâm tại Lạc Dương này có thờ một miếng đá, từ ngoài nhìn vào sẽ thấy rõ ràng hình của Ngài Bồ Đề Đạt Ma hiện hiện trên đó. Đúng là bất khả tư nghì.

Ở đây chúng tôi được một người thông dịch viên bằng tiếng Anh đến hướng dẫn. Đoạn đầu mà chúng tôi tới là những quần thể tháp đã được xây dựng lâu đời của các vị Tổ Sư về võ nghệ. Từ ngôi mộ của vị Sư có nhiều đệ tử thì cho xây cất nhiều tầng và vị Sư nào không có đệ tử thì giữa những tầng với nhau hẹp lại. Tóm lại ngày xưa có 3 cách chôn. Cách thứ nhất là thổ táng, chôn cốt xuống phía dưới tháp. Thường thường thì tháp xây rồi, quý vị Sư mới viên tịch và quan tài được chôn sau. Do vậy khi đào huyệt phải đào phía trước tháp, lúc hạ quan tài xuống, đẩy quan tài vào phía trong, nằm ngay dưới lòng tháp, đoạn lấp đất lại. Cách chôn thứ hai là sau khi thiêu rồi, đem cốt ấy táng vào trong tháp và cách chôn thứ 3 là dùng cốt đã thiêu rồi đem chôn vào trong đá.

Sau đó phái đoàn của chúng tôi được hướng dẫn đến thăm chùa Thiếu Lâm. Ở đây cảnh trí hùng vĩ. Đúng là cảnh trí của những người có thượng căn thượng trí mới lưu giữ lại chốn này được. Hai bên đường vào chùa có trồng hai hàng tùng bách rất xanh tươi, ước chừng cả ngàn tuổi cũng có; dưới những gốc cây cổ thụ này có dựng những tấm bia đá khắc tên của những quốc gia, nơi có võ Thiếu Lâm được truyền đến. Ước chừng 40 quốc gia có hơn. Tương truyền rằng chùa Thiếu Lâm được xây năm 490 bởi một vị Sư Ấn Độ, sau khi Đạt Ma Sư Tổ qua Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ 6 thì nơi đây trở thành nơi luyện võ của chư Tăng. trong sân chùa

Thiếu Lâm có một cây Ginko rất lớn tuổi thọ đã 1.400 năm. Chùa này trước đây rất lớn, nhất là vào triều nhà Đường, có 13 vị Tăng sĩ đã giúp vua Đường Thái Tông dẹp loạn thành công, do đó Vua đã cho kiến tạo ngôi chùa Thiếu Lâm to lớn hơn, để đền ơn Tam Bảo. Theo tương truyền, nơi đây có lúc đã lên đến 500 vị Tăng thường trú và trong sân chùa có để lại nhiều cái chảo rất lớn, có thể nấu đến 650 kí-lô gạo một lúc. Năm 1928 chiến tranh Quốc - Cộng chùa đã bị hư hại rất nhiều và ngay cả quả chuông nặng 11.000 kí-lô cũng bị cháy, hiện đang để phía ngoài sân chùa., và nhờ những bức bích họa trên tường còn sót lại; nên người ta mô phỏng theo đó mà xây lại chùa ngày nay.

Đời nhà Thanh, vua Càn Long, năm 1750 đã đến đây và viết những bảng phù điều đại tự, hiện vẫn còn treo tại chùa này.

Tại điện Tây Phương Thánh Nhơn có lưu dấu lại 48 thế võ vẫn còn in đậm nét ở sàn nhà. Trên tường có họa 15 bức hình của các vị Thiên sư vừa là Võ sư. Tại đây cũng có hai điện thờ 6 vị Tổ của Thiên Tông tức Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Khả, Tăng Xáng, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn và Huệ Năng.

Sau khi thăm gian nhà Tổ thì phái đoàn của chúng tôi được mời sang thăm đấu võ Thiếu Lâm do những Tăng sĩ đảm nhiệm. Cách tập luyện rất công phu, điều luyện ở nhiều thế đánh khác nhau, ngay cả đánh mõ cũng ở thế võ nữa. Chỉ có một điều là nơi võ trường này hơi nặng màu kinh doanh cho nhà nước, hơn là trình diễn võ thuật như ý hướng của các vị Tổ đã trao, truyền.





**CHùa bạch mã**

ừ Lạc Dương muốn đi đến chùa Bạch Mã phải dùng xe T Bus; chùa nằm cách Lạc Dương chừng 30 cây số. Đây là ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Trung Quốc vào năm 67 sau Tây lịch vào đời Đông Hán (Minh Đế). Trước chùa có cổng tam quan, bên trái có dựng tượng một con ngựa trắng chở kinh và hai bên đường vào cổng chùa còn lưu lại hai cái mộ rất lớn của Ngài Trúc Pháp Lan và Ngài Nhiếp Ma Đăng.

Tương truyền rằng Vua Hán Minh Đế nằm mộng thấy một người có hình tướng sắc vàng. Sáng hôm sau nhà Vua đã hỏi quần thần bá quan văn võ; có vị văn quan đã tâu rằng: Ở phía Tây có một vị Phật đã ra đời cách đây hơn 600 năm và giáo lý đã truyền đạt đến khắp nơi tại Thiên Trúc. Đó là Phật Thích Ca Mâu Ni. Bệ hạ nên cho người qua Thiên Trúc (Ấn Độ) để thỉnh kinh. Chắc chắn đó là điềm lành.

Thế rồi nhà Vua cho người ra đi thỉnh kinh với ngựa trắng và kinh được về đến chùa này là năm 73 đời Hán Minh Đế. Đó là kinh Tứ Thập Nhị Chương, tức kinh 42 điều. Đây là quyển kinh căn bản của các Chú, các Cô Sa Di mới vào chùa phải học gần như nằm lòng bên Phật Giáo Đại Thừa, gần giống như kinh Pháp Cú bên Phật Giáo Nam Tông vậy.

Chùa đã đứng 1.900 năm nhưng vẫn còn sừng sững với gió sương, trong khi đó, Việt Nam chúng ta Vạn Hạnh Thiền Sư triều nhà Lý cách nay chưa đến 1.000 năm, mà mả mồ, chùa viện nơi Ngài cư ngụ, chúng ta không biết làm sao mà tìm thấy được. Không biết có phải vì người Việt Nam chúng ta không quý Sư, hay tại vì chiến tranh mà những di tích lịch sử hiếm quý ấy đã đi vào lòng đất lạnh và những gì của cát bụi đã trả về cho cát bụi?

Vào đời nhà Minh, thế kỷ thứ 16, Thiên Vương Điện đã được dựng xây và tiếp theo đó là Đại Phật Điện. Nơi này có thờ Tây Phương Tam Thánh. Bên trên có đề 3 chữ Tiếp Dẫn Điện. Đó là Đức A Di Đà Phật, Đức Quan Thế Âm và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Tất cả đều thờ trong thế đứng để tiếp dẫn. Tượng làm bằng gỗ thếp vàng trông rất trang nghiêm, đã trải qua 400 năm nhưng cách chạm trổ điêu khắc các tôn tượng rất tuyệt vời.

Kề tiếp là nơi thờ Tổ. Trước tiền đường có khắc 4 chữ Tổ Ấn Trùng Quang và trong điện này thờ Tỳ Lô Giá Na Phật và Văn Thù Phổ Hiền.

Chúng tôi cũng đã vào hai điện tả hữu thờ hai vị Tổ đầu tiên của Ấn Độ đến Trung Quốc. Đó là Ngài Trúc Pháp Lan và Ngài Nhiếp Ma Đăng. Hồi còn ở Việt Nam hay ở ngoại quốc này chúng tôi vẫn nghĩ hai Ngài là một. Vì lẽ sách vở Việt Nam hay ghi lại là: Ma Đăng Trúc Pháp Lan phụng dịch. Có lẽ vì hai Ngài dịch chung với nhau kinh Tứ Thập Nhị Chương; chứ thật ra Ngài Trúc Pháp Lan thì dịch kinh Thập Địa Đoạn Kiết và kinh Phật Bản Sanh từ tiếng Phạn ra chữ Hán. Còn Ngài Nhiếp Ma Đăng thì dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương. Hai kinh do Ngài Trúc Pháp Lan dịch không nổi tiếng bằng quyển dịch chung với Ngài Nhiếp Ma Đăng. Đó là kinh Tứ Thập Nhị Chương. Cho đến đời nay, cả Cư sĩ lẫn Tăng sĩ đều biết đến.

Tại chùa này chúng tôi đã gặp phái đoàn của Hòa Thượng Thanh Đàm từ Mỹ sang. Kề cũng vui vui, ở xứ người mà tiếng Việt được nghe oang oang, nói cười và làm cho cả người người Trung Quốc đứng chung quanh chúng tôi chẳng biết là chúng tôi đến từ phương nào; trông giống người Hoa;

nhưng không phải. Nhật Bản chắc chắn là không rồi và Đại Hàn cũng không nốt. Thế là nghe ngóng và họ lại bỏ đi.

Có nhiều lúc khi phái đoàn đến một nơi nào đó, được một anh hay một cô thông dịch người Hoa nói tiếng Đức, hay ví von với chúng tôi là, họ không hiểu tại sao, cả hai phía đều là người Á Châu mà phải dùng một ngôn ngữ Tây Phương để diễn dịch. Tất cả chúng tôi đều cười và trả lời cho những người thông dịch rằng: Đó là quý vị chưa biết đó, chứ gần 2 triệu người Việt chúng tôi hiện ở trên thế giới này nói gần 40 thứ tiếng khác nhau, ngoại trừ tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt. Trong tương lai, nhiều phái đoàn ở các nước khác trên thế giới đến thăm Trung Quốc, chắc chắn quý vị phải cần nhiều thông dịch viên hơn nữa. Họ mỉm cười như có ý cảm thông và câu chuyện lại chìm vào trong quên lãng.

Trời vào Thu và bóng chiều đã ngã dài trên đại lộ, trên lối đi đã làm cho kinh đô cổ Lạc Dương như chìm vào trong giấc mộng ngàn năm kim cổ. Chúng tôi đi vào trong hội ngộ với người xưa, đi vào với thiên nhiên và đi vào với lịch sử; rồi dần dà chúng tôi đã đến động Long Môn và đây là một động đá thứ 2 có một chiều dài lịch sử gần 2.000 năm rồi. Tất cả đều được chạm nổi vào núi đá và qua thời gian, phong sương cùng tuế nguyệt, tuy đã bị phai mòn rất nhiều; nhưng phải ngả mũ chào về kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc của Trung Quốc vào thời ấy.

Động đá Long Môn này dài cả 2 cây số, có cả hàng ngàn động khác nhau; mỗi động chạm một vị Phật hay Bồ Tát khác nhau và làm trong khoảng thời gian từ nhà Hán cho đến nhà Đường. Đại khái là có các tượng A Di Đà, tượng Quan Âm, Thế Chí, A Nan, Ca Diếp, Thích Ca. Có tượng cao đến 6 m 6. Đa phần tượng được tạc ở đời nhà Đường đều có gương mặt

tròn, khác với các đời khác và nghệ thuật tạc tượng vào mỗi đời Vua cũng thay đổi theo tính chất tạo hình của thời ấy. Động Long Môn này được chạm trổ bởi 800.000 nghệ nhân trải dài hằng 6 thế kỷ. Quả là một kỳ công của Phật Giáo thuở bấy giờ.

Ví dụ động số 543 có chạm 10.000 tượng Phật vào năm 680 đời nhà Đường. Đây có lẽ là thời vàng son nhất của lịch sử cũng như nghệ thuật của Phật Giáo Trung Quốc. Trong khoảng thời gian này Ngài Huyền Trang cũng đã được vua Đường Thái Tông ban cho ngựa, y, áo và phương tiện để đi thỉnh kinh, mà lịch sử ngày nay vẫn còn ghi đậm nét. Câu chuyện Tây Du Ký đã được phóng đại vào thời nhà Minh, ở vào những thế kỷ sau này; nhưng nhân vật lịch sử Trần Huyền Trang hay Đường Huyền Trang đã ghi đậm dấu ấn nơi Ấn Độ; nhất là tại Đại Học Na Lan Đà, chỗ Ngài đã học hỏi và tìm tòi nghiên cứu kinh sách để mang về Trung Hoa và sau này suốt cả cuộc đời Ngài, chỉ lo cho việc phát huy cũng như vun bồi nền triết học của Phật Giáo tại Trung Quốc thuở bấy giờ.

Động thứ 712 gọi là Liên Hoa Động. Đây là một động đẹp tuyệt vời. Về hình thức so với các động khác không hùng vĩ; nhưng nhìn kỹ lên trần với cách chạm sâu vào trong đá; những hoa sen rất sống động; nhìn kỹ vào đá qua ánh đèn màu như thấy cánh hoa đang nở chập chờn trước gió.

Vào thời Bắc Ngụy, động Long Môn cũng được tiếp tục điêu khắc, có chỗ tượng thật lớn. Có nơi thật nhỏ và nhỏ nhất là 2 cm. Động thứ 1280 có tượng Phật cao nhất. Đó là tượng Tỳ Lô Giá Na Phật.

Đến động cuối cùng, nơi mà phái đoàn không thể đi nổi

nữa, vì lẽ mỗi chân và đôi bụng thì cũng là nơi làm cho chúng tôi tỉnh hẳn lại vì những tượng Phật được chạm nổi cao đến 17 m 14 và đặc biệt gương mặt tượng Phật này có nét mặt rất giống Hoàng Đế Võ Tắc Thiên. Tượng này được tạc vào năm 675 và chính năm ấy Hoàng Đế Võ Tắc Thiên đang trị vì, mang 2.000 đồng tiền kẽm để cúng vào sự điêu khắc này. Hai bên có tượng Quan Âm, Thế Chí, A Nan, Ca Diếp. Những tượng Bồ Tát nhỏ hơn tượng chính, bao giờ cũng vậy; nhưng nhìn lỗ tai Phật cao 1 thước 90 thì các tượng chung quanh ít nhất cũng phải là 10 hay 11 thước.

Điều này chỉ có nơi tinh thần của Đại Thừa Phật Giáo, chắc chắn Nam Tông Phật Giáo không thể thấy được. Có nghĩa là dầu Cư sĩ hay Tu sĩ nếu tu theo con đường Đại Thừa vẫn có thể thành Tổ, thành Phật, thành A La Hán được. Bởi vậy, hình ảnh Đức Quan Thế Âm Bồ Tát bên Phật Giáo Đại Thừa đã thị hiện ra 32 thân khác nhau để hóa độ chúng sanh, thì một Hoàng Đế có công với Phật Giáo như Võ Tắc Thiên, cho tạc hình của mình vào tượng Phật cũng không phải là điều lạ, mà có lẽ chỉ có Phật Giáo Trung Quốc mới có được cái bạo gan ấy.

Trong lịch sử của Trung Quốc có hai bà Hoàng Đế rất nổi tiếng. Đó là Hoàng Đế Võ Tắc Thiên và Từ Hy Thái Hậu. Bà Hoàng Đế Võ Tắc Thiên nổi tiếng về lòng sùng bái Phật Pháp và Chư Tăng; trong khi đó bà Từ Hy Thái Hậu nổi tiếng ghen tương, độc ác và làm vua qua đến 4 triều trong đời của mình, tuy bà cũng có ít nhiều tâm Phật; nhưng so với Hoàng Đế Võ Tắc Thiên thì bà Từ Hy Thái Hậu thua xa.

Lịch sử là những gì biến thiên, không giống nhau ở mọi thời đại; nhưng nhìn quá khứ để chúng ta so sánh với hiện tại

và từ đó rút ra một kinh nghiệm của lịch sử mà suy nghĩ cho vận nước của mình.

Xem, nhìn, ngắm rồi chụp hình chán, chúng tôi lại ra về. Trong tâm tự ai cũng cố ghi lại một vài hình ảnh ở chỗ quan trọng này. Trên đường về gặp mấy người Hoa nói tiếng Nhật thật sành sỏi và họ nói thách cho khách hành hương khi mua đồ kỷ niệm chẳng khác gì người Ấn Độ đã ra giá và cuối cùng thì giá nào họ cũng bán được cho mình cả. Chẳng biết họ buôn bán đặt trên nguyên tắc nào. Nhưng phải thành thật mà nói, ở đây dầu đắt đến mấy cũng còn rất rẻ so với Âu Châu. Nếu quý vị đi Trung Quốc mua đồ kỷ niệm có liên quan đến những đồ dùng của Phật Giáo; nên mua tại Long Môn động và Phổ Đà Sơn là hai nơi có du khách đến đông, do đó giá thành cũng hạ, so với những nơi khác.

**Ngày 11 tháng 10 năm 1997**



**Phái đoàn trở lại  
Trịnh Châu  
và đi máy bay đến  
thượng hải**

áng hôm đó chúng tôi dậy thật sớm và báo cho khách sạn S biết là phải ăn điểm tâm lúc 6 giờ để sau đó phái đoàn còn đi Trịnh Châu bằng xe Bus và từ Trịnh Châu chúng tôi còn phải ngồi máy bay để đi Thượng Hải nữa. Do vậy mà mấy cô làm trong khách sạn thông cảm, nhoen miệng cười và cố gắng làm những phần ăn sáng đặc biệt cho chúng tôi theo lối Tây Phương.

6 giờ 30 phút chúng tôi lên xe Bus để rời Lạc Dương và 11 giờ trưa thì đến Trịnh Châu. Từ Lạc Dương đến Trịnh Châu dùng xa lộ nên đi rất nhanh. Xe cộ ngày nay của Trung Quốc không thua của Âu Mỹ là mấy; nhưng dọc đường có rất ít trạm xăng và ít trạm nghỉ ngơi. Nếu có, cũng chỉ làm cho có lệ, không chú ý mấy về vệ sinh công cộng.. Do vậy mà trước khi rời Trung Quốc chúng tôi có một bản nhận xét gửi cho hãng du lịch có những đề nghị như: Nếu Trung Quốc cần đến du lịch thì phải chỉnh đốn lại vệ sinh công cộng. Nếu vệ sinh công cộng tại Trung Quốc được cải thiện thì Trung Quốc sẽ có nhiều khách du lịch đến đông hơn.

Đi dọc đường chúng tôi tha hồ nhìn ngắm phong cảnh hai bên xa lộ; nào nhà tranh, nhà ngói, xe ngựa, xe hơi; người làm việc, kẻ un khói; người đập lúa, kẻ hái rau... đến đây tôi

cũng lại nhớ quê trong vô vàn, không có bút mực nào tả hết làm cho tôi cũng quên đi cơn đau răng vốn từ hôm ở Ngũ Đài Sơn vẫn còn ngấm ngấm trong tôi cho đến bây giờ. Lâu nay tôi chẳng đau gì, ngoại trừ đau đầu, uống thuốc Aspirin nhẹ, hai hay ba ngày sau cũng sẽ hết đi; nhưng kể từ khi 49 tuổi, tôi đã năng đi Nha sĩ và Bác sĩ hơn và tật bệnh lại bắt đầu hoành hành trên cơ thể vốn mang bằng 4 chất giả tạm này. Do vậy mới kính cẩn nghiêng mình bái phục lời Phật dạy không sai. Vì đời là bể khổ. Dầu ở dưới hình thức nào đó, sự khổ lụy cũng vẫn vây bủa chúng ta, khi chúng ta chưa thoát ly được sanh tử luân hồi.

Đau răng thì ngậm muối nó đỡ nhức nhối. Đó là lời khuyên của Sư Bà Như Tuấn lúc đầu; nhưng tôi không tin, mà cuối cùng thì phải công nhận điều ấy là đúng, có lẽ do kinh nghiệm bản thân của những người đi trước đã trải qua; nên người sau cũng có thể xử dụng được. Tôi không tin Nha sĩ Trung Quốc giỏi hơn Đức; nên phải để dành cái đau ấy về tận bên kia Đại Dương mới đi Nha sĩ một lần nữa.

Phi trường Trịnh Châu rất lịch sự. Đây là một phi trường mới xây và tương lai sẽ trở thành phi trường quốc tế của vùng này. Sau hơn một tiếng đồng hồ bay, phái đoàn của chúng tôi đã đến phi trường Thượng Hải và được đón bởi một cô thông dịch viên rất rành tiếng Đức.

Thượng Hải là một trong bốn thành phố lớn tại Trung Quốc như Bắc Kinh, Thiên Tân và Trùng Khánh. Nhiệt độ trung bình của Thượng Hải là 14 độ C. Đến đây thấy không khí chính trị rất nhẹ nhõm, y hệt Âu Châu, cách ăn mặc, mua sắm, xe cộ v.v... ở thành phố này rất sang trọng và thoải mái.

Có lẽ càng đi xuống phương Nam, hầu hết các thành phố đều như vậy cả.

Diện tích Thượng Hải độ 6.100 cây số vuông, hiện có 13 triệu dân, tức tương đương với Tokyo của Nhật Bản, New York của Mỹ; có rất nhiều Đại Học và thành phần trí thức, giới thương mại v.v... tập trung ở thành phố này rất nhiều. Từ thành phố đến biển kéo dài ra gần 80 cây số. Tại thành phố Thượng Hải năm 1997 có 40.000 chiếc Taxi, hơn 6 triệu xe đạp, tức gần 50% dân số tại đây đi xe đạp và tại trung tâm thành phố tập trung đến 6 triệu rưỡi dân buôn bán và làm việc.

Có sân vận động lớn nhất Trung Quốc và lớn thứ ba trên thế giới, có thể chứa đến 80.000 người. Hôm chúng tôi đến Thượng Hải cũng là lúc mà Chủ Tịch nhà nước Giang Trạch Dân cũng có mặt nơi đây để tham dự lễ khai mạc Đại Hội Thể Thao của Trung Quốc bên cạnh Chủ Tịch Thế Vận Hội Thế Giới. Trong cả rừng người tóc đen, lại có một người tóc trắng ngồi bên cạnh ông Giang Trạch Dân và có máy thông dịch gắn vào vành tai. Nguyên là Trung Quốc trước đây có ghi tên tham dự tổ chức Thế Vận Hội năm 2000, mà thế giới đã làm ngo, bằng cách trừng phạt vi phạm nhân quyền ở Thiên An Môn. Nên Úc đã giành được vinh dự này. Bây giờ tuy tổ chức thể thao có tính cách quốc gia; nhưng qua màn ảnh truyền hình, Trung Quốc tổ chức giống như Thế Vận Hội Thế Giới, nhằm giới thiệu cho Chủ Tịch Thế Vận Hội Thế Giới biết rằng không có thế giới tham dự, Trung Quốc vẫn tổ chức được như thường. Ngoài ra có lẽ họ Giang cũng gián tiếp giới thiệu cho Chủ Tịch Thế Vận Hội Thế Giới biết rằng: lần sau tổ chức phải để tâm đến Trung Quốc đấy nhé. Đây là những hình thức có tính cách chính trị.

Hôm đó chúng tôi dùng cơm chiều sớm để còn có thì giờ đi thăm dinh thự của một vị quan thuộc triều đình nhà Minh, mãi cho đến bây giờ vẫn còn tồn tại giữa chốn kinh thành này. Chúng tôi đã chen lấn vào rừng người như tại Tokyo cách đây mấy mươi năm về trước để được theo đoàn của mình. Trong nhà này có nơi uống trà trên mặt nước, có điện thờ Phật, có giả sơn. Có lối đi cho nam nữ riêng biệt và cuối cùng nam nữ cũng gặp nhau để thưởng ngoạn xem trăng dưới túp lều xưa thật lý tưởng. Tất cả nhà cửa, lầu son, gác tía đều làm bằng gỗ, đen nhánh với thời gian và dãi dầu với sương gió.

Đêm đó chúng tôi về lại khách sạn, để có người làm một chuyến Thượng Hải by night và thông dịch viên cũng không quên dặn rằng hãy cẩn thận, không nên đi riêng lẻ một người, mà hãy đi thành 2 hoặc 3 người để tránh việc bị cướp bóc. Vì Thượng Hải là một thành phố lớn, không khác gì những thành phố lớn trên thế giới.

**Ngày 12 tháng 10 năm 1997**  
**Phái đoàn viếng**  
**chùa ngọc phật**  
**và bến cảng thượng hải**

ách đây 5 năm tôi có dịp gặp vị Trưởng Lão trụ trì chùa Ngọc Phật này pháp danh là Chơn Thiên Đại Sư tại Singapore; nhưng bây giờ khi đến Trung Quốc lần này thì hay tin Ngài đã viên tịch rồi. Đây là một ngôi chùa trong phố Thượng Hải; nhưng rất nổi tiếng về lối kiến trúc, độ lâu bền của chùa và nhất là tượng Phật bằng ngọc trắng đặt thờ nơi chánh điện.

Chùa này cũng là một cơ sở quy mô nhất so với các chùa của Trung Quốc. Vì có khách sạn, có trại dưỡng lão v.v... Vì lễ khách thập phương vào cửa nườm nượp, ai ai cũng phải mua vé. Hằng ngày có cả mấy chục ngàn người. Do vậy mà kinh tế của chùa trở nên dồi dào.

Trong chùa có thờ hai tượng Phật nằm với tư thế nhập diệt. Như thế gồm một tượng Ngọc thật được tạc từ năm 1869 trong ròng rã hai năm tại Miến Điện và thỉnh về đây để thờ. Một tượng khác bằng cẩm thạch trắng được mang từ Singapore về đây từ năm 1990. Có lẽ đây là tượng do Phật Tử Singapore hiến cúng dưới sự bảo trợ và điều động của Thầy Huệ Hùng. Tôi được biết Thầy Huệ Hùng tại Singapore có sự giao hảo tốt đẹp với cô Hòa Thượng Chơn Thiên trụ trì chùa này. Mỗi lần tại Tỳ Lô Tự ở Singapore có lễ truyền giới hay đại trai đàn, Thầy Huệ Hùng đều cung thỉnh Hòa Thượng Chơn Thiên đến để truyền giới.

Từ thời văn hóa cách mạng, chùa đã bị đóng cửa; nhưng kể từ năm 1979 trở lại đây chính phủ đã cho sinh hoạt tôn giáo trở lại. Cho hay cái gì cấm thì người ta hay tìm đến, hãy cứ để cho dân tự do lựa chọn, có lẽ đây là cách hay nhất mà chính quyền nào muốn trị nước an dân cũng nên cần để ý đến.

Sau đó phái đoàn chia nhau ra để đi mua thuốc bắc, trà và nhất là gấm Thượng Hải. Ai cũng nghĩ rằng tại đây gấm chắc nhiều lắm; nhưng điều ấy đã lắm. Có lẽ Trung Quốc dệt gấm để sản xuất sang Hồng Kông và các nước Đông Nam Á Châu; còn tại Thượng Hải chẳng thấy ai mặc gấm cả. Điều ấy cũng lạ thật, mà lạ nhất là những điều suy nghĩ đơn giản tưởng là thực tế; nhưng hầu như trái ngược lại vậy.

Buổi chiều hôm ấy chúng tôi chia ra làm hai nhóm khác nhau; một nhóm đi mua sắm tại phố Thượng Hải, một nhóm khác lên tàu thủy đi thăm bến cảng Thượng Hải.

Những người đi mua đồ bao giờ cũng đi đông hơn là những người đi thưởng ngoạn. Vả lại một lần đi là một lần khó, biết bao giờ mới trở lại xứ này, do vậy mà cố gắng mua những gì họ thích và họ có thể mua được, nhưng khổ nổi là vấn đề đi

chuyến. Mặc dầu đã có xe Bus, xe lửa và máy bay cũng như những người bồi khách sạn lo liệu việc chuyên chở, khâu vá; nhưng cũng không đơn thuần. Vì lẽ, mỗi lần di chuyển như thế quả là vấn đề khó nhọc cho chủ nhân của những món đồ ấy. Do vậy mà ngày về lại Đức, ai cũng ứ hơi.

Nhóm chúng tôi lên tàu thủy đi trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Từ dưới nước nhìn lên hai bên bờ, thấy chẳng khác sông Seine ở Paris là mấy. Cũng nước chảy, hoa trôi, người qua lại. Mình từ dưới thuyền nhìn lên bờ. Kẻ trên bờ lại nhìn mình dưới thuyền. Nhìn qua nhìn lại, rồi nhìn cảnh vật chung quanh. Tại Thượng Hải tuy cũng có nhiều tòa lầu cao; nhưng cũng chưa có những tòa nhà chọc trời như ở New York. Tại Thượng Hải có hai nhà Bank của Nhật đang xây dựng hai nhà chọc trời và theo dự tính, đến cuối năm 98 này thì xong. Đông Nam Á cũng đang thi thố với tốc độ kiến trúc này. Do vậy mà hai nhà chọc trời, cao nhất thế giới tại thủ đô Kuala Lumpur của Mã Lai cũng đã được xây dựng. Á Châu đã bị ảnh hưởng đến vấn đề khủng hoảng kinh tế trong thời gian qua, chắc chắn rằng những ai đầu tư vào hai tòa nhà chọc trời ấy chắc cũng khổ tâm không ít.

Chung quanh hai bờ sông (bờ biển thì đúng hơn). Vì đây là cửa biển quan trọng nhất của Trung Quốc có buôn bán giao lưu với thế giới bên ngoài. Do vậy mà những tàu bè chuyên chở hạng nặng đã cập bến nơi đây rất nhiều. Tháp đài truyền hình cao chót vót, bên cạnh những tòa nhà chọc trời đã làm cho Thượng Hải càng có tánh cách Âu Mỹ hơn. Thành phố này trước đây người Anh đã đóng quân, sau đó là Nhật Bản. Vì vậy khách ngoại quốc ở đây cũng tương đối nhiều.

Tối hôm đó chúng tôi vào một nhà hàng đã được sở du lịch đặt trước, gặp năm sáu đám cưới và các cô dâu chú rể lại nhìn

nhau, không biết chúng tôi là khách của đám nào. Ai cũng đưa mắt liếc cười; nhưng cuối cùng chúng tôi lại ngồi vào vị trí đồ chay đã dọn sẵn. Thế là thông thả dùng cơm, trong khi những đám cưới kia vẫn còn nâng ly chúc tụng, bên những chữ Song Hỷ đỏ màu hạnh phúc lẫn khổ đau của trần thế.

Đêm đó chúng tôi về khách sạn nghỉ ngơi, xem pháo bông đỏ chói đầy trời nhân Đại Hội Thể Thao tại đây và mọi người đã đi vào cảnh giới riêng của mình, để ngày mai lên xe Bus sớm đi thăm Phố Đà Sơn, nơi Bồ Tát Quan Thế Âm thị hiện. Do vậy mà ai ai cũng cảm thấy thấp thỏm trong lòng.



**Ngày 13 tháng 10 năm 1997  
trên đường đi đến  
phố đà sơn**

hành lý của chúng tôi được những người bồi phòng cho  
H lên xe Bus chở đi chung với người. Có nhiều lúc hành lý  
chở một xe riêng về khách sạn trước; nhưng cũng có lúc đi  
chung như vậy. Nếu là những trạm đường đi chuyên đặc biệt.  
Tại Trung Quốc *tiền nước* cho nhân viên khách sạn cũng như  
nhà hàng không cần thiết phải cho. Có nơi cho còn không  
muốn nhận. Có lẽ họ tự hào là một nước văn minh chăng?  
Nhưng nghe đâu không phải thế. Nếu chúng tôi có cho *tiền  
nước* cho một người bồi bàn nào đó, thì người đó cũng phải

đưa cho người chủ của họ và hình như phải sung vào một quỹ chung nào đó; nên họ cũng không buồn hỏi, có cho, hay không. Không như Ấn Độ, các anh bồi phòng mang một bình nước vào, hay một va-ly nhỏ đến, đứng tần ngần nơi cửa nhìn miệng cười, cho đến khi nào khách dúi vào tay những đồng Rupie mới bỏ đi.

Tuy vậy, lúc không có ai, chúng tôi vẫn dúi vào tay những đồng Yuan cho các anh bồi phòng, các anh này vẫn nhận; nhưng tiếng cảm ơn thì nói rất nhẹ nhàng. Có lẽ sợ người khác nghe chẳng? phải ở lâu nơi này mới biết được.

Xe Bus chạy khoảng 2 tiếng đồng hồ, chúng tôi đã đến bên cảng và chờ đợi ở đó để lên tàu thủy chạy nhanh sang viếng Phố Đà Sơn. Tất cả hành lý được chuyển lên tàu thủy và chúng tôi lần lượt bước lên tàu. Có người sợ say sóng nên đã uống thuốc trước đó một tiếng đồng hồ; nhưng tôi thì không, dầu cho máy bay, tàu thủy, xe ngựa, xe lừa, xe hơi, xe bò, xe gắn máy, xe đạp v.v... loại nào cũng có thể đi được và ngồi trước, ngồi sau, chạy lui, chạy tới cũng không phải là vấn đề.

Thông thường tàu thủy phải cần 4 tiếng mới chạy đến bên cảng Phố Đà Sơn; nhưng loại tàu thủy chạy nhanh chỉ cần 2 tiếng là đến. Hôm đó cũng nhờ trời trong mây tạnh; nên cũng không có sóng gió mấy. Trước đó chúng tôi có nghe, nhiều đoàn đã phải đi cả ngày mới đến Ninh Ba hoặc Thượng Hải bằng tàu thủy, mà nêu không có sóng to gió lớn, tàu chạy nhanh chỉ cần 2 tiếng đồng hồ là đến.

Đến chiều thì tàu đã đến. Chúng tôi được đón tiếp bởi một người thông dịch bằng tiếng Anh. Thế là chị Quỳnh Hoa và cô Kiều lại có cơ hội để làm thông dịch. Ngay cả tôi cũng tham gia, nếu có lúc cần đến. Hành lý được chở về Túc Lai Trung, nghe đâu nơi đây là nhà khách của chính phủ thuở xưa

và bây giờ họ cho tư nhân khai thác; nên cách kinh doanh của khách sạn cũng có phần khác hơn, như nhân viên niềm nở hơn; phòng ốc thơm mát hơn và cách phục vụ cũng đầy tình người hơn.

Chúng tôi rời bến cảng, xe Bus chở chúng tôi về khách sạn. Đường đi quanh co, qua triền núi nọ, đung vào bờ khe kia. Nhìn xem chợ búa hai bên đường, thấy y hệt như một cảnh chợ quê vào một chiều mùa thu ở một nơi phương trời xa thẳm nào đó. Người ta ở trên đảo này không nhất thiết phải ăn chay. Vì họ không phải là Phật Tử, do vậy mà cá sống, tôm tươi bày bán ngổn ngang hai bên đường. Nếu có khách thích dùng, họ sẽ chặt đầu, lột vỏ ngay. Tại nhiều nhà hàng trên đất liền cũng vậy. Có nơi còn bán rắn, chuột và một số động vật nhiều chân mà ở Âu Châu hay Mỹ Châu người ta hầu như không bao giờ dùng đến.

Có nhiều khách Nhật Bản đến đây tham quan và người Nhật hay dùng chất tươi, nhất là cá và tôm, do vậy mà dân chúng ở đây có vẻ làm ăn khá khá. Đặc biệt là khách du lịch đến rất đông ở nơi này; nên giá thành cũng hạ. Do vậy mà, nếu ai đi hành hương tại Trung Quốc cũng không nên bỏ lỡ cơ hội mua sắm tại nơi này.

Hai bên đường cây cỏ mọc xanh tươi, mặc dầu bây giờ là mùa thu tại lục địa này; nhưng không thấy lá cây vàng như ở Nhật Bản hay Âu Châu và điều ấy cũng chứng tỏ rằng đảo này có mưa hòa gió thuận. Đây là một trong 4 Thánh Địa quan trọng nhất đối với những Tăng Sĩ và Phật Tử luôn hằng lễ bái cũng như tụng niệm kinh Pháp Hoa, nhất là phẩm Phổ Môn có nói về hạnh nguyện của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Sau khi vào khách sạn, mọi người tắm rửa, nghỉ ngơi và chuẩn bị giờ ăn chung nơi nhà hàng của khách sạn. Trong

đoàn của chúng tôi đi có 5 người tu và số còn lại là Phật Tử tại gia. Có vài vị ăn chay trường thì dùng chung với chúng tôi và vị nào ăn chay kỳ thì được thay đổi vị trí; nhưng trong đoàn ai cũng nhút trí với nhau rằng nếu gặp ngày rằm, mùng một và những ngày đi lễ bái Thánh Địa bắt buộc mọi người phải dùng chay, để thân tâm được thanh tịnh khi lễ bái và khi vào lễ bái, trên đường đi không nên mua hay trả giá một vật gì, để cho những kẻ buôn bán lợi dụng, lèo đèo theo sau mặc cả, nài nỉ, làm cho tâm cầu đạo của chúng ta bị chệnh mảng. Đây là những nguyên tắc được nêu ra từ lúc ban đầu; nên ai cũng cố gắng tuân thủ cho đến ngày về lại Đức này. Đó là một điểm son đáng ghi nhớ của đoàn hành hương kỳ này.

Tại núi rừng này chắc có nhiều món chay đặc biệt, chúng tôi tin thế và chúng tôi đã đợi chờ; nhưng cuối cùng thì không phải vậy. Tại sao nơi có nhiều Phật Tử hành hương mà đồ chay không mang một hương vị chay tịnh nào cả vậy? Ai cũng hỏi, rồi cũng tự trả lời lấy, cốt để làm cho mình tự an lòng thôi.

Tôi đó có người đã về lại phòng ngủ; nhưng nhiều người cũng đã đi ra các hàng quán để trả giá và mặc cả một số đồ cần mua cho chuyến hành hương này.

**Ngày 14 tháng 10 năm 1997**  
**phái đoàn đăng sơn đến động phạm âm**

hiệt độ hôm ấy tại đây là 25 độ C, nắng chói chang so với mùa thu tại Âu Châu; chúng tôi có cảm tưởng như mùa hè tại Bắc Hải.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn chúng ta thường hay tụng, có câu *Phạm Âm Hải Triều Âm, thắng bỉ thế gian âm,*

*thị cố tu thường niệm.* Nghĩa là, âm Phạm Âm, âm hải triều, thảng hẳn âm thế gian, nên hay niệm như vậy.

Phạm Âm là tiếng nói từ cõi trên, cõi trời phạm thiên và nơi động này xây mặt ra biển Nam Hải; nên cũng còn gọi là Nam Hải Phổ Đà Sơn. Trong chùa có thờ một tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn rất cổ. Nhìn xa vào trong khe đá ở Phạm Âm động, nơi ấy chính là chỗ thị hiện của Phật Bà, mà nhiều người chí thành đã cầu và đã nhìn thấy. Đúng là hữu cầu tất ứng vậy. Trong quyển Nam Hải Phổ Đà Sơn dị truyện có thuật lại một câu chuyện như sau:

Trong một làng nọ có hai mẹ con đang sinh sống. Người con là kẻ bất hiếu với mẹ già; nhưng khi hay tin Đức Quan Thế Âm Bồ Tát thị hiện nơi Phổ Đà Sơn; nên một lòng thưa mẹ để ra đi tìm dấu tích của Quan Thế Âm Bồ Tát. Bà mẹ rất vui mừng; vì biết rằng con mình đã có tâm hướng đến Phật Pháp. Một ngày nọ người con khăn gói ra đi. Anh ta đi suốt mấy ngày trời mới tới Phổ Đà Sơn. Khi đến đây trời đã về chiều, anh ta chẳng gặp ai ngoài một bà lão ăn xin. Anh ta đánh bạo hỏi bà lão rằng:

- Bà ở đây lâu chưa?
- Lão đã ở đây nhiều năm tháng rồi.
- Thế bà có khi nào thấy Đức Quan Thế Âm Bồ Tát thị hiện không?
- Có chứ.
- Nhưng làm sao để tôi hôm nay có thể gặp được?
- Có lẽ hôm nay Ngài không thị hiện đâu.

Người con trai năn nỉ mãi và hỏi bà làm sao có thể gặp Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Bà lão trầm ngâm hồi lâu, đoạn tiếp:

- Thôi được rồi. Chắc chắn là hôm nay Ngài không có thị hiện đâu; người hãy đi về nhà lại đi và trên đường đi lúc nào cũng nên tâm niệm đến Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, cho đến khi nào gặp được một người đàn bà mang một chiếc dép ngược chiều, một chiếc thuận chiều. Đó chính là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Gã thanh niên nghe vậy mừng quá, nên làm lủi quay về, quên hẳn luôn cảm ơn bà lão và sau đó bà lão ăn mày kia lại biến mất. Người con trai làm lủi đi như thế mấy ngày mới về lại được nhà và dọc đường anh ta ít nhìn lên mặt người qua đường, mà hay nhìn dưới chân, để may ra gặp được người như bà lão đã chỉ bảo. Mệt mỏi và thiếu ngủ nhưng cũng đã chẳng gặp Đức Quan Thế Âm, anh ta kêu cửa mẹ mình trong tuyệt vọng. Người mẹ mừng quá và cũng vì chờ con lâu ngày nên lão bà đã quên đi đôi dép, mà nhảy từ trên giường xuống, vội mang đôi dép chiếc trái chiếc phải ra đón con. Người con nhìn dưới chân mẹ, thấy quả y như lời bà lão ăn mày tại Phạm Âm động đã mách bảo; nên cúi lạy mẹ 3 lạy và hô to lên. Đây chính là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát rồi.

Trong sách câu chuyện chỉ viết như vậy thôi, không bàn luận, không giải thích. Riêng tôi, khi giảng giải cho Phật Tử nghe, thường hay thêm vào một chút luận bàn để cho rõ nghĩa.

Thật ra Đức Quan Thế Âm Bồ Tát muốn độ cho người con trai bất hiếu ấy nghĩ nhớ về mẹ mình; nên đã hiện thân ra làm lão bà ăn mày. Lão ăn mày ấy chính là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Người con trai ấy có nhân duyên gặp rồi đó; nhưng không nhận ra, không biết được. Đến khi thấy việc bằng da bằng thịt, bằng sự thật mới tin, thì đây cũng là Quan Thế Âm nữa; nhưng điều sau này cốt nhắc nhở cho chúng ta biết rằng;

cha mẹ hiện tiền là Phật tại thế đó. Không nên tìm cầu Phật ở bên ngoài mà lại quên Đức Phật ở bên trong tâm thức của mình.

Tại nơi đây cô Hạnh Ngọc cũng đã được quý Sư Bà Như Tuấn, Ni Sư Diệu Tâm, Ni Sư Diệu Phước cùng với chúng tôi, truyền giới Thức Xoa cho cô. Đây cũng là một nhân duyên rất hy hữu; không phải trong đời ai cũng có thể có được đâu. Có nhiều người cũng đã đến đây rồi; nhưng nếu không có người hướng dẫn, hoặc không rành Hán văn, Anh văn hay một loại ngoại ngữ nào khác, thì quả là một điều thiếu sót khi đi du lịch vậy.

Mọi người lễ bái, tụng kinh, cúng dường ở đây trong thời gian một tiếng đồng hồ, sau đó chúng tôi lại leo núi, đi lên cao hơn nữa, bọc qua phía sau. Từ trên nhìn xuống thấy giống như bãi biển Vũng Tàu của Việt Nam mình và quanh co theo đường mòn, dọc theo các chùa viện lớn nhỏ, cuối cùng chúng tôi đã đến Thiện Tài Đồng Tử động. Tại nơi đây có ghi lại lịch sử rõ ràng giống như trong kinh Hoa Nghiêm, qua 53 lần đi hỏi đạo và có một lần đến Nam Hải Phổ Đà Sơn này để gặp Đức Quan Thế Âm Bồ Tát thừa thỉnh.

Đi vào thế giới của Phật Pháp giống như bề cả mệnh mông, đòi hỏi con người có nhiều nghị lực và ý chí, mới mong tầm gột được trong rừng giáo lý cao thâm ấy. Triết lý Hoa Nghiêm là triết lý trùng trùng duyên khởi và trùng trùng biến hiện. Nghĩa là cái này có thì cái kia mất và liên tục như thế để tạo nên thế giới hoa tạng này. Từ cõi trời cho đến cõi người, đều phải trải qua những giai đoạn thành, trụ, hoại, diệt của thế giới vậy.

Tại đây có một động nhỏ, bên trong có thờ hình Đức Quan Thế Âm và tượng của Thiện Tài Đồng Tử. Bên ngoài có một



tảng đá lớn, tương truyền rằng Thiện Tài Đồng Tử đã quỳ nơi này để cầu pháp với Đức Quan Thế Âm.

Sau đó chúng tôi xuống chân núi để đi thăm chùa Pháp Vũ Thiên Tự. Chùa này đã xây dựng tại đây được 400 năm, quy mô to lớn như nhiều chùa viện tại đất liền. Tại chùa này cách dùng chữ trên các mái chùa hay trên các liễn đối có vẻ hơi là lạ, không như các chùa khác. Ví dụ tại chánh điện đề 4 chữ lớn "**Tế Độ Vô Phương**" và "**Đại Hùng Vô Úy**" thay vì Đại Hùng Bửu Điện như nhiều chùa khác. Bên cạnh chùa có hai câu đối như sau:

*Ngộ đặng Bồ Đề*

*Đắc chơn viên thông*

Nghĩa là:

*Hiểu đến giác ngộ*

*Được tánh nghe thật*

*Diệu tướng trang nghiêm*

*Hiện thân sanh lợi*

Nghĩa là:

*Tướng tốt trang nghiêm*

*Hóa thân lợi lạc*

Sau đó chúng tôi về lại khách sạn dùng trưa, nghỉ ngơi và buổi chiều tiếp tục thăm viếng, đánh lễ các chùa trên núi Phổ Đà này.

Chiều hôm đó chúng tôi lại lên xe Bus để được chở đến thăm chùa Quan Âm Nam Hải. Trước khi vào chùa, hai bên đường gặp toàn là những cây trúc tím. Có lẽ đây cũng là rừng trúc có tính cách lịch sử, khi Đức Quan Thế Âm Bồ Tát thị hiện đầu đây; nên có nơi gọi là Quan Âm Tử Trúc. Chúng tôi

đến thăm một tượng Quan Âm đang xây cất còn dang dở, do quý Phật Tử tại Hồng Kông cúng dường. Tượng cao 33 thước gồm cả đài sen và tầng trệt. Riêng mình tượng cao 18 thước. Tất cả đều được thếp vàng. Ngài đứng xây mặt về hướng Đông. Một tay cầm nhánh dương liễu và tay khác cầm bình Cam Lộ. Bên trong lòng tượng ở tầng dưới có chạm hóa thân của Đức Quan Thế Âm và ngay cả hình ảnh của Đại Lão Hòa Thượng Diệu Thiện; người vẫn còn tại thế; nhưng Ngài là Trưởng Lão của Phổ Đà Sơn này; nên rất được cung kính và là một bậc đạo cao, đức trọng; nên đã được chạm hình vào đây.

Người ta xây chùa và tượng rất quy mô; nhưng nếu người Tây Phương đến đây phải kinh hồn, khiếp đảm, vì độ an toàn hầu như không có. Có những ngôi nhà xây cao mấy chục tầng; nhưng những giàn giáo dựng chung quanh các công trường hay các tượng Phật lớn đều làm bằng tre, cột bằng những sợi dây lạt cũng được chẻ mỏng từ thân tre ra. Không biết trong khi xây dựng có xảy ra chuyện gì không, chứ trông chung quanh một công trường lớn, thấy thế anh Kiến Trúc Sư Trần Phong Lưu cũng lè lưỡi rồi. Những người thợ xây dựng không đội nón an toàn, không mang giày v.v... tất cả đều làm bằng tay chân. Máy móc tại công trường này thấy rất hiếm.

Nghe đâu tại đảo này có 4.000 dân thường trú, mà mỗi năm có đến 1 triệu rưỡi du khách đến đây; nên thấy đời sống của họ ở đây cũng ăn nên làm ra lắm. Đó là nhờ du khách vậy. Dĩ nhiên, nếu chính phủ hoặc tư nhân càng đầu tư vào các khách sạn nhiều và cải tổ vệ sinh công cộng thêm thì không những người Nhật, người Đại Hàn, người Hoa địa phương; Hoa kiều và cả người Việt Nam hay người Tây Phương cũng sẽ đến thăm nơi này càng ngày càng đông hơn nữa.

Sau đó chúng tôi đến thăm chùa Tây Phương Tĩnh Uyên và Viên Thông Bảo Điện; nơi thờ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Tại đây hầu như chùa nào cũng lấy Đức Quan Thế Âm làm chính. Do vậy mà cách đặt chữ trên câu đối hay ngay cả việc lấy tên chùa, cũng đều liên quan đến Bồ Tát Quan Thế Âm. Tương tự như vậy, nơi Ngũ Đài Sơn, chùa nào cũng thờ Đức Văn Thù Sư Lợi là chính và còn hai nơi khác chúng tôi chưa có dịp đi đến, có lẽ năm 1999 sẽ hành hương. Đó là Nga Mi Sơn, nơi Đức Phổ Hiền thị hiện và Cửu Hoa Sơn, nơi Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát hóa thân, cũng tương tự như vậy. Có nhiều người bỏ rất nhiều tiền để đi du lịch nhiều nơi trên thế giới, tốn rất nhiều tiền; nhưng phần tri thức chẳng thu thập được bao nhiêu. Nếu là Phật Tử nên đi theo những chuyến hành hương như vậy thật bổ ích vô cùng.

Chúng tôi ra phía biển để hóng gió và cũng để đánh lễ nơi tảng đá có ghi lại dấu vết hai bàn chân thật lớn, mà tương truyền rằng đây là vết chân, nơi Phật Bà đã thị hiện từ ngoài khơi của Nam Hải; nhưng đã trôi giạt vào đây đã nhiều năm tháng. Cũng như tại Ấn Độ, nơi Bồ Đề Đạo Tràng, chỗ gốc cây Bồ Đề cũng có khắc một dấu chân Phật to lớn như thế cho Phật Tử đánh lễ. Điều ấy hư thật và linh ứng như thế nào thì mỗi người sẽ tự cảm nhận lấy. Nhìn ra phía trước xa xa là tượng Phật nằm; nhưng đó là một ngọn núi có hình thù giống như Đức Phật đang nhập Niết Bàn. Đây là lần thứ 3 mà phái đoàn chúng tôi đã thấy. Lần thứ nhất tại Ngũ Đài Sơn; lần thứ hai tại Thiều Lâm Tự và lần thứ ba là đây.

Tiếp đó chúng tôi đi thăm nơi di tích đầu tiên, mà cũng có thể gọi là ngôi chùa đầu tiên đã được thành lập tại đảo này từ 1.082 năm về trước. Đó là Bất Kháng Khứ Quan Âm Điện. Chùa nhỏ thôi. Nơi đó có thờ một tượng Quan Âm màu đen.

Có vị Sư đôn hậu đang ngồi thỉnh chuông. Chúng tôi lễ Phật, cúng dường, sau đó hỏi có được phép niệm kinh không? Vị Sư gật đầu. Thế là chúng tôi đều tụng bài Chú Đại Bi. Sau khi nghe xong, vị Sư hiểu là chúng tôi đã trì chú Đại Bi bằng tiếng Việt. Ngài chỉ đoán thôi; nhưng có lẽ âm tiếng Việt và tiếng Hoa không xa lạ mấy.

Chùa này từ trên nhìn xuống, thấy như một cái am nhỏ; nhưng cảnh trí rất đẹp. Vì được xây dựng trên các tảng đá lớn, khoáng đãng và gần giáp với mặt biển. Đây là lịch sử của ngôi chùa và ý nghĩa của tên chùa.

"Cách đây 1.082 năm, có một vị Sư người Nhật sang đảo này hành đạo, Ngài thấy có một tượng Quan Âm trong động đá, Ngài xin phép và cung thỉnh Đức Bồ Tát về Nhật; nhưng lạ thay, trên đường đi bị giông bão lớn, hoa sen bằng thép mọc lên khắp nơi, không cho thuyền của vị Sư Nhật Bản đi tiếp nữa. Cuối cùng thì vị Sư quỳ xuống trước mặt tượng của Đức Bồ Tát phát nguyện rằng: Đệ Tử muốn cung thỉnh Ngài về Nhật Bản để dân chúng có nơi lễ bái nguyện cầu; nhưng nếu Ngài không đi, thì đệ tử xin trở lại và làm am tranh để thờ Ngài trên đảo Phổ Đà".

Sau khi nguyện, sóng tan gió lặng và hoa sen bằng thép cũng không còn thấy nữa. Tiếp như lời hứa, vị Sư Nhật Bản lập chùa thờ Ngài tại đây, lấy tên là Bất Khẳng Khứ Quan Âm Điện. Bất là chẳng, khẳng khứ là chịu đi. Nghĩa là điện thờ Đức Quan Âm chẳng chịu đi.

Tại đây mỗi chùa, mỗi điện đều có một lịch sử khác nhau; nếu có thì giờ và có nhiều người rành rẽ giải thích thì cuộc hành hương thêm nhiều hứng thú.

Sau đó chúng tôi muốn vào một Phật Học Viện để thăm và người hướng dẫn đã chiều ý phái đoàn; nên đã vào thăm một

Phật Học Viện gần đó. Chúng tôi có tiếp xúc với Thầy giám học; nhưng cung cách có vẻ lo lắng; chẳng biết tại sao. Có lẽ vì chúng tôi từ ngoại quốc đến chăng. Có hỏi về chương trình tu học của Tăng chúng; nhưng cũng chỉ biết giới hạn thôi. Vị ấy có bảo rằng hãy đến xin phép hỏi nơi Ngài Diệu Thiện thì rõ hơn. Chúng tôi cúng dường cho Tăng chúng và sau đó thì đi tiếp, vì trời đã tối.

Phật Học Viện là nơi đào tạo Tăng tài. Tại Phật Học Viện ở Việt Nam cũng như Trung Quốc đều có 3 cấp. Đó là Căn Bản, tương đương với Tiểu Học. Trường Trung Cấp tương đương với Trung Học và Trường Cao Cấp tương đương với Đại Học. Vấn đề giáo dục để bồi đắp nhân tài cho Giáo Hội là vấn đề rất cần thiết. Do vậy mà chúng tôi rất quan tâm; nhưng ở đây không được trả lời rõ ràng; nên chúng tôi còn đi hỏi tiếp nữa. Hình như nhà nước có can thiệp vào việc tuyển sinh tại các Phật Học Viện; nên không khí có vẻ nặng nề, khó thở khi tiếp xúc. Người hỏi càng dạn dĩ bao nhiêu, thì người trả lời càng khép kín bấy nhiêu. Có phải đây là tự do tôn giáo dưới chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa không, chứ ở xã hội Tây Phương tuyệt nhiên chúng tôi không thấy có điều đó. Hay cách giáo dục trong các Phật Học Viện Phật Giáo trước năm 1975 cũng không giống như ngày nay. Nói chuyện hồi lâu thì mới biết là tại đây có 70 Tăng sinh và chương trình học cho Trung Cấp là 5 năm. Chỉ đơn giản vậy thôi.

Chùa cuối cùng mà chúng tôi đi hôm nay là chùa Phổ Tế. Ngay tên chùa cũng có liên hệ đến danh hiệu của Bồ Tát. Đó là phổ độ hay phổ tế chúng sanh. Đây là chùa lớn nhất trong vùng núi này. Chùa do Ngài Hòa Thượng Diệu Thiện Trụ Trì. Chùa ở Trung Quốc nhỏ nhất, cũng lớn hơn chùa Việt Nam

mình cả bao nhiêu lần, mà chùa lớn nhất thì phải nói rộng hơn gấp mấy lần cung vua triều Nguyễn của Việt Nam chúng ta.

Chùa lớn nhỏ gì ngày nay tại Trung Quốc khi vào cửa cũng đều phải mua vé. Khi vào trong muốn cúng dường cũng được, không cúng cũng không sao. Nhưng người đâu là người, đồng không thể tưởng tượng, được một cái là các chùa ở Trung Quốc đều đốt hương ở ngoài trời; còn trong điện Phật không được phép. Ở Việt Nam thì khác, ai cũng muốn vào chùa lễ Phật đốt một nén hương. Do vậy mà lễ lớn tại chùa Việt Nam thì khói hương làm ngộp thở mọi người, mà ai ai cũng cố gắng hít hà cho qua lời cầu nguyện. Mỗi chỗ mỗi khác, mỗi nước có mỗi phong tục, tập quán khác nhau mà cái hay của người khác thì khó học. Vì nhiều người cố chấp cho rằng việc làm của mình là đúng.

Chùa Phổ Tế Thiên Tự rất lớn. Đọc âm tiếng Tàu là Fuji, mới nghe như núi Phú Sĩ tại Nhật; nhưng Fuji theo tiếng Phổ Thông là Phổ Tế vậy. Chánh điện ở giữa có thờ Đức Quan Thế Âm và đặc biệt của chùa này là có thờ hình tượng hóa thân của 500 vị có tên là Quan Thế Âm Bồ Tát như trong ngũ bách danh mà chúng ta vẫn thường lay. Ngoài ra cũng có 32 tượng hóa thân của Đức Quan Thế Âm như trong kinh Phổ Môn chúng ta thường hay trì tụng.

Mục đích của việc vào chùa này là muốn được diện kiến danh lễ Đại Lão Hòa Thượng Diệu Thiện; nên người thông dịch đã cố dẫn chúng tôi đi cho đến đích. Từ cổng tam quan đi vào đến nơi Phương Trượng của Ngài ở có lẽ cũng hơn một cây số đường dốc núi. Cách kiến trúc chùa của Trung Quốc thường hết một lối; nghĩa là chính giữa các điện thờ Thiên Vương, Hộ Pháp, Bồ Tát, Phật Tổ. Hai bên là giảng đường, phòng thiền, tàng kinh các, liêu ngữ của chư Tăng;

sau cùng và trên hết là phòng của vị Phương Trượng. Phương Trượng cũng có thể hiểu là Trụ Trì của chùa; nhưng cũng không nhất thiết phải là như vậy. Vì chùa lớn như thế này phải cần một vị Trụ Trì trẻ trung, hoạt bát mới cai quản hết các công việc Phật sự tại đây. Còn Phương Trượng là nơi của một vị Trụ Trì đã lớn tuổi, về hưu, nghỉ ngơi thì đúng hơn.

Chúng tôi đã gặp Ngài, đánh lễ Ngài và hỏi han mọi việc. Dưới mắt Ngài thì việc đến Trung Quốc tu học không khó. Cái khó là do người học Tăng có cố gắng hay không? Điều ấy hẳn đúng; nhưng chỉ một phần. Vì giấy tờ đi Trung Quốc của Tăng sĩ ngoại quốc không đơn giản chút nào cả.

Sau khi cúng dường Ngài, chúng tôi chụp hình chung lưu niệm, rồi xuống núi trở về lại khách sạn dùng cơm tối. Có người nghỉ sớm chuẩn bị cho chuyến hành trình của ngày mai dài vơi vơi... Nhưng cũng có một số người vẫn còn đi trả giá nơi những trạm bán tạp hóa quanh khách sạn.





**Ngày 15 tháng 10 năm 1997**  
**Phái đoàn rời Phố đà sơn**  
**đi ninh ba và Hàng Châu**

áng nay chúng tôi dùng điếm tâm sớm tại khách sạn Tứ S Lai Trang. Khách sạn này hầu như đoàn hành hương nào từ ngoại quốc đến cũng ở, có lẽ vì khách sạn tốt nhất trong vùng, trang trí theo kiểu Nhật, trông rất đẹp mắt. Mà điều ấy cũng dễ hiểu, vì có rất nhiều khách Nhật Bản đến đây; nên phải làm như vậy khách mới vui lòng.

Phái đoàn chúng tôi chuyên hành lý xuống tàu trong cơn mưa dầm vào buổi sáng mùa thu, làm cho lòng người đi kẻ ở còn bồn chồn, tưởng như đã quen nhau từ mấy độ luân hồi. Không biết chúng tôi nhớ cảnh, nhớ chùa nơi đây; hay vì mưa rơi mà làm cho lòng người thêm trĩu nặng?

Tàu đưa chúng tôi đến cảng Ninh Ba. Thành phố này cũng tương đối lớn và phát triển mạnh, nhờ vốn liếng của bà con Hoa kiều ở ngoại quốc gửi về đầu tư.

10 giờ 30 phút chúng tôi lên xe Bus được sự hướng dẫn của một cô thông dịch, nói khá rành tiếng Đức. Xe vào sâu nơi trung tâm thành phố để dùng cơm trưa, nơi một tiệm ăn mà hãng du lịch đã đặt trước. Phải thành thật mà nói, cách tổ chức, đưa, đón, cũng như ăn uống, nghỉ ngơi, Nha Du Lịch Quốc Gia của Trung Quốc tổ chức quá chu đáo, ít có nơi nào bằng. Nếu có, nên cải cách chuyện vệ sinh công cộng là đủ. Về đi đứng, chúng tôi mới đi lần đầu, chưa quen phong tục, tập quán tại Trung Quốc; nhưng cứ mạnh dạn, vì tin tưởng có một ít vốn liếng ngoại ngữ, chứ không phải tin tưởng cách tổ chức của họ. Nếu lỡ bị lạc đường, không biết nơi đến thì hỏi. Chỉ đơn giản thế thôi; nhưng không ngờ cách tổ chức đưa đón ở đây thì quá tuyệt vời. Chỉ có vấn đề dầu mỡ là đáng nói. Người Trung Quốc ăn món gì cũng có dầu lênh láng. Có lẽ vì xứ lạnh chăng? Điều ấy có lẽ cũng chỉ một phần, mà có lẽ vì thói quen của họ thì nhiều hơn. Chúng tôi ăn chừng một tuần lễ đầu thì thấy ngon; nhưng tuần lễ sau bị đau cổ. Vì dầu nhiều quá. Đã đề nghị với thông dịch viên là đi đến nhà hàng nào cũng nên nói điều đó trước tiên. Có nơi làm giống như đề nghị; nhưng có nơi quên cũng bỏ thật là nhiều dầu. Còn vấn đề nan giải khác, đó là cơm. Ở Trung Hoa người ta dùng cơm gắp sau cùng với một loại xào mặn nào đó. Còn Việt Nam của chúng ta có thói quen là ăn cơm kèm với đồ ăn ngay từ lúc đầu. Do vậy mà đi đâu cũng đề nghị với người thông dịch là hãy cho cơm lên trước, khiến cho mấy cô bồi bàn nhăn mặt, nói xí xô, xí xào tiếng Trung Hoa là tại sao kỳ vậy? Trong khi đó thì phái đoàn hả hê, vì đã nhận được cơm sớm

hơn. Đây có lẽ là một thói quen của mỗi dân tộc vậy. Ai đúng, ai sai, ai hay hơn ai, điều ấy chẳng ai trả lời được. Vì đúng hay sai nó cũng chỉ có tính cách tương đối mà thôi.

Sau khi dùng trưa một số tản mát nơi siêu thị để mua dầu gió, thuốc bắc, tự điện, va-li v.v... Và đến 16 giờ chiều thì lên xe lửa để đi đến Hàng Châu. Tại bến xe lửa Ninh Ba tôi bị nhức răng lại một lần nữa. Thế là muối được xia vào chân răng và cô thông dịch chịu khó đi mua dùm một ít thuốc chống đau để lên tàu ngầm tiếp. Có đến 49 tuổi đời, tôi rất ít bị bệnh; nhưng kể từ năm này trở đi, sức khỏe và cơ thể cảm thấy yếu dần. Có lẽ sự làm việc và học hành của tôi sau 25 năm ở ngoại quốc đã quá miệt mài, nên mới ra nông nổi ấy. Bây giờ lời Phật dạy về vô thường, khổ, không, vô ngã lại càng có ý nghĩa nơi tôi nhiều hơn nữa. Cũng như thế đó, khi còn mạnh khỏe, trẻ trung, khi nghe đến sanh, lão, bệnh, tử, khổ, chúng ta chỉ có một khái niệm chung chung. Chỉ khi nào người ta thể nghiệm vấn đề này qua cuộc sống thì lời dạy của Đức Phật lại nhiệm mầu hơn.

Từ Ninh Ba đến Hàng Châu là 180 cây số. Tàu đến ga Hàng Châu vào lúc 19 giờ. Xe lửa lần này thì quá tuyệt vời. Hạng nhất mà chúng tôi đi bằng hạng nhất ở Âu Châu. Có lẽ tùy theo chuyên ngành? nhưng điều đặc biệt là giá cả, quá rẻ so với Đức. 180 cây số giá vé hạng nhất mà chỉ có 70 Nhân dân tệ, tức bằng 15 Đức Mã giá năm 1997. Ở Đức thì phải kê đất hơn 10 đến 15 lần như vậy. Ví dụ từ Hannover đến München và từ München về Hannover hơn 500 cây số, giá một vòng nếu không có Bahn Card là 200 Đức Mã đi hạng nhì. Nếu hạng nhất gần gấp đôi và có thể nói rằng giá xe lửa ở nước Đức cao nhất thế giới. Tôi cũng đã so sánh giá xe lửa của Đức và Nhật; nhưng tại Nhật vẫn còn rẻ hơn Đức nhiều.

Hôm nay tôi viết đoạn văn này tại nhà ngụ trọ của Bundesverwaltungsamt ở Köln. Đây là nhà ngụ chính phủ lo cho nhân viên của họ, chúng tôi ở lại đây để dự những cuộc họp liên quan đến sự tài trợ của chính phủ cho các Tổ Chức Văn Hóa và Từ Thiện của nước Đức cho các xứ Đông Âu và người tỵ nạn, cũng đã thảo luận về vấn đề di chuyển bằng xe lửa, xe hơi tại xứ này. Chữ Bundesverwaltungsamt có thể dịch ra tiếng Việt là Cơ Quan Hành Chánh Liên Bang. Ở đây toàn là người Đức, chỉ có tôi và Hạnh Hòa là người Việt. Đi vào sở ai cũng nhìn mình và tự nhiên tôi thấy mình gằn gủi với họ nhưng cũng xa lạ. Vì ngôn ngữ tôi không xa lạ mà văn hóa và cách phục sức, chúng tôi không giống họ một tí nào.

Tại Hàng Châu chúng tôi được anh hướng dẫn viên người Hoa rất rành tiếng Đức đón tại nhà ga và đưa chúng tôi về khách sạn Tân Kiều. Đến đây tự nhiên nhớ đến bài thơ của Trương Kế đã đề thơ vào nhiều thế kỷ trước, bài: Phong Kiều Dạ Bạc, như sau:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên  
Giang phong ngư họa đối sầu miên  
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền*

Nghĩa là:

*Trăng tàn tiếng quạ kêu sương  
Gió sông đối cảnh sầu vương lửa chài*

*Thuyền ai đậu bến Cô Tô  
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*

(Trần Trọng Kim)

**Ngày 16 tháng 10 năm 1997**  
**Thăm chùa Linh Ân,**  
**sông tiền đường**  
**và thăm Hồ Tây**

gười ta thường nói con gái Hàng Châu đẹp, lụa Hàng Châu tốt, cảnh Hàng Châu thơ mộng v.v... tất cả bấy nhiêu đó cũng đã làm cho nhiều người trong đoàn của chúng tôi mơ tưởng đến và khi đến Hàng Châu là mọi người thường hay đi tìm đối tượng của mình để thưởng ngoạn, để mua đem về hay chụp hình lưu niệm v.v...

Mà phải nói là đẹp thật. Hàng Châu là thiên đàn của hạ giới. Câu nói này do ai nói ra và nói từ đời nào không biết; nhưng muốn biết cảnh đẹp như thế nào thì phải đến Hàng Châu mới rõ.

Sáng hôm đó chúng tôi đi dọc theo Hồ Tây bằng xe Bus. Những cây liễu xanh đứng buồn như những nàng cung nữ thời xưa đã là lối đi dẫn chúng tôi vào cảnh Hồ Tây thơ mộng ấy. Được biết tại Trung Quốc có tới 36 Hồ mang tên là Hồ Tây; nhưng Hồ Tây tại Hàng Châu có nhiều nét đặc biệt; nên đã đi vào lịch sử.

Chúng tôi đi ngang qua đền thờ của Nhạc Phi; nhưng không vào được, vì không có thì giờ và không phải là mục đích của đoàn hành hương, do vậy mà chùa đầu tiên nơi chúng tôi đến là Linh Ẩn Tự.

Chùa Linh Ẩn trước đây có tên là Linh Ẩn Phi Lai Phùng do một vị Sư Ấn Độ tên là Huệ Lý đến đây lập năm 326. Tương truyền rằng đây là ngọn núi Linh Thứu từ Ấn Độ đã bay sang Trung Quốc, vì vậy nên gọi là núi linh bay đến. Điều ấy có thật hay chẳng, chẳng dám luận bàn; nhưng núi Linh Thứu ngày nay vẫn còn nguyên vẹn nơi cách đây 2.500 năm về trước, Đức Bồ Đề Sư đã thuyết giảng kinh Pháp Hoa tại đây, gần bên kinh đô xưa Ma Kiệt Đà cũ. Nhưng nói ngọn núi Phi Lai Phùng ở đây giả cũng không đúng. Vì lẽ đây là ngọn núi thật đã có tự bao đời giữa một chốn đồng bằng như thế này, quả là điều khó nói.

Người thông dịch vùng này tương đối cởi mở, nên cũng đã cho chúng tôi biết một số khía cạnh về Tôn Giáo ở vào thời văn hóa cách mạng như sau. Thuở ấy vào thập niên 60 khi chủ trương này bắt đầu thì chùa viện và những gì thuộc về Phật Giáo đều bị đập phá hết. Người Phật Tử thấy như vậy rất

đau lòng; nên mới nghĩ ra kế là đem đất bùn tô lên các tượng Phật được chạm vào trong núi đá và trên đó người ta viết mấy chữ Mao Trạch Đông muôn năm. Làm như ra vẻ tôn kính Mao lắm; nhưng không phải. Vì họ sợ đập phá cầu này sẽ đắc tội với Mao, nhờ vậy mà các tượng Phật còn nguyên vẹn. Đó là trí khôn của người dân, khiến các nhà cầm quyền vô thần cũng phải lùi bước. Tuy nhiên nếu không có cuộc cách mạng văn hóa này có lẽ Trung Hoa còn rất nhiều ngôi chùa đồ sộ hơn nữa.

Trong núi có Thanh Lâm Động và Thanh Quang Động. Đây chính là nơi trú ngụ của Tể Điền Hòa Thượng. Tương truyền rằng Ngài là hóa thân của Bồ Tát, ăn uống không hề mặn chay, nói ngay, nói thẳng và hay chữa bệnh cho thuốc, sống nghênh ngang dưới thế; nhưng rất được mọi người quý mến. Ban ngày Ngài đi xin ăn, tối về động này ngủ; nằm phe phẩy với chiếc quạt trên tay. Tại chỗ này ngày nay, ai hành hương đến đây, ít nhất cũng leo lên nằm một chút, hoặc lấy tay sờ vào tảng đá, đoạn đem áp vào đầu vào ngực của mình. Chỗ này có thể nói là chỗ đông nhất trong vườn chùa Linh Ẩn.

Phía trước cổng có chạm những tượng Phật tương tự như ở các động Vân Cương, Long Môn và Đôn Hoàng để khách đến xem, tưởng tượng được những công trình nơi đó. Chỉ có Đôn Hoàng là chúng tôi chưa đi, còn hai nơi trên đã đi rồi; nên đến đây chỉ xem lướt qua thôi.

Trước khi vào chùa, chúng ta gặp một cái tháp, nơi đây táng cốt Ngài Huệ Lý và bên cạnh Phi Lai Phùng có dựng một tượng Bồ Đại Hòa Thượng bụng bự, trên vai có quả gậy và một túi rất to. Người ta thường gọi Ngài là Di Lặc. Tương truyền rằng năm 970 tại Trung Quốc có một vị Hòa Thượng

xung là Bồ Đại, suốt ngày đi ăn xin; nhưng xin được thường hay cho lại trẻ nhỏ và các trẻ muốn nhận một tiền, phải niệm một câu Phật hiệu. Riết rồi ai cũng biết niệm Phật mà không cần tiền. Thế là Ngài mãn nguyện và hóa thân, để lại một bài thơ nói rằng: Chính Ngài là Di Lặc. Người đời sau tôn kính Ngài, đặt tượng Ngài thờ khắp nơi và đặc biệt nơi các nhà hàng. Người Hoa thường hay để tượng này trước khi đi vào cửa tiệm.

Đúng ra truyền khẩu của dân gian, chùa này là Linh Thứu Tự hoặc Linh Ân Tự; nhưng khi vua Khang Hy thăm Hàng Châu và đến chùa này. Lúc ấy ông ta đang say rượu nhưng sẵn ngẫu hứng nên viết 3 chữ Vân Lâm Tự. Vì chữ Linh gần giống như chữ Vân; nên chùa này cũng có bảng đề phía trước là Vân Lâm Tự.

Đại Hùng Bửu Điện cao chót vót, trên ấy có đề 4 chữ Diệu Trang Nghiêm Thành. Trong chùa có thờ một tượng Phật cao đến 33 thước 6 từ dưới lên trên kể cả hai tòa sen. Các vị Bồ Tát chung quanh cao 19 thước 6 và 24 thước. Nghe nói 3 tượng này phải thếp đến 6 kí-lô vàng nguyên chất mới đủ. Tượng đứng trong chùa cao hơn 30 thước thì chiều cao của chánh điện phải là 50 thước từ dưới lên trên, gồm những cây cột gỗ suông, thẳng, từ dưới nhìn lên rất chói mắt. Tôi tin là những cây gỗ ngày xưa nguyên vẹn như vậy, chứ không có chấp nối. Vì chùa hay kiêng cử những cái gì không có tính cách nguyên vẹn của nó.

Chùa trước có tên là Linh Thứu Phi Lai và phía sau có Dược Sư Điện. Đặc biệt nơi này có thờ hai vị Nhựt Quang Bồ Tát và Nguyệt Quang Bồ Tát và ở giữa thờ Đức Phật Dược Sư.



Phía trước điện Dục Sư có một nơi để cầu nguyện gọi là Diên Thọ Đạo Tràng. Nơi đây có lẽ ngày xưa làm nơi cầu nguyện tuổi thọ cho vua chúa và sau này mọi người đến đây để cầu nguyện tiêu tai giải nạn. Thật ra trong kinh Dục Sư cũng có nói rất rõ về việc này; nhưng ngày xưa đa số làm vì Vua sắc chỉ làm và nhân dân góp thêm vào mới được to lớn như vậy.

Xem chùa Linh Ân xong rồi, tôi có một nhận xét làm cho ai trong đoàn cũng suy nghĩ. Đó là chuyện vua chúa ngày xưa đâu có giàu có cho đến đâu đi chẳng nữa, cũng chỉ có một cung điện mà thôi, còn Phật và Bồ Tát thì nơi nào cũng có, nhất là những nơi hang cùng ngõ hẻm ở thôn quê. Ngay cả những nơi hẻo lánh này vua làm gì có được những nơi cao quý như những chùa thờ Phật. Quả là phép Phật nhiệm mầu.

Rời chùa Linh Ân, chúng tôi đi thăm một vườn trà rất nổi tiếng và cũng đã vào một nhà uống trà, nơi mà Chu Ân Lai cũng như Nữ Hoàng Elizabeth đã nhiều lần vào đây. Ngày nay vào đây hình bóng người xưa không còn nữa, chỉ còn thấy cô thôn nữ hái trà rất xinh xắn, ai ai cũng bu lại xin chụp hình. Đây có lẽ cũng chỉ là một sự dàn cảnh trong việc du lịch mà thôi, chứ ai lại hái trà kiêu đó, mà chỉ hái có một mình đơn lẻ cũng khó coi. Chúng tôi được mời vào xem người ta tán trà hay nói đúng hơn là sao trà. Nghĩa là trà hái vào; những đợt trà được lựa ra và dùng bằng tay đảo trà qua lại trong cối đá cho đến khi nào lá trà se nhỏ lại, sau đó đem phơi đúng nắng mới cho vào bao để phát hành. Làm trà kiểu này công phu lắm; nên giá thành rất đắt. Chúng tôi được mời vào ngôi trà thất làm theo kiểu Trung Hoa rất xinh xắn. Cô trà chủ giới thiệu các loại trà và các làng làm trà lân cận, cũng như những loại trà đặc biệt. Về trà thì chị Quỳnh Hoa đã viết

trong Viên Giác số 102 tháng 12 năm 1997 rồi; quý vị nào cần tham khảo xin nhớ đừng quên đọc Viên Giác số đó. Ở đây tôi chỉ muốn giới thiệu tổng quát mà thôi. Khi nước sôi được chế vào ly, mùi trà sẽ bốc lên nghi ngút. Lần đầu tiên chỉ để thưởng thức trà bằng mũi, chứ không được uống; đến lần thứ hai mới nhâm nhi trà và lần thứ ba chính là thưởng thức trà một cách đúng nghệ thuật của nó. Sau đó phái đoàn được cô trà chủ quảng cáo một loại trà đặc biệt hái vào mùa xuân, chỉ toàn là lá non gọi là Long Tỉnh Trà. Trà này uống vào thì thần xiêu phách tán, ngây ngất lên chín tầng mây. Đúng là người Trung Quốc mới có được cái thú uống trà này, mà người Nhật phải sang đây để học và về Nhật tự chế riêng ra cách uống trà của nước mình; nên gọi là Trà Đạo. Còn Việt Nam chúng ta trà ướp sen, ướp hoa lài v.v... không thể nào so sánh với Long Tỉnh Trà được. Nếu có, ở Hà Nội có loại trà Bắc Thái thì còn có thể so sánh với Ô Long trà cũng tạm được mà thôi, chứ tôi chưa thấy Việt Nam mình có loại trà nào đặc biệt cả.

Tôi càng lớn tuổi có lẽ càng chọn cho mình 3 việc đặc biệt. Đó là uống trà, đọc sách và vui thú đồng quê. Trà là bạn, là người tri kỷ. Vì bên chén trà người ta có thể thả hồn vào cõi mộng, bên chén trà người ta có thể nhớ lại kỷ niệm ngày xưa. Bên chén trà người ta có thể viết lên những vần thơ hay, gạn lọc tâm tư mình thanh thản lại. Còn sách cũng quan trọng lắm. Vì trong sách có chứa ngọc. Đó là những lời dạy quý báu của Thánh Hiền hay chư Phật, ai không đọc sách, người ấy sẽ thiệt thòi. Còn đồng ruộng, nơi ấy chỉ toàn là cây cỏ, bên cạnh đó có người nông phu chân lấm tay bùn, họ chỉ biết nói những lời chơn thật, ít dối trá hơn là những người thành thị.

Uống trà phải có người đối ẩm thì vui hơn; nhưng nhiều khi như thế cũng mất đi những tự do khi uống trà. Điều này tùy thuộc vào sự cảm nhận của mọi người.

Chúng tôi mua một ít trà và ra về để dùng trưa, sau đó đi thăm Hồ Tây. Nơi này ngày nay không thấy nàng Tây Thi ngồi giặt lụa nữa mà bên cầu Bạch xà và Thanh xà chỉ còn lại những cặp vợ chồng trẻ khi mới cưới thường hay dẫn ra đây để đi qua cầu này, dường như để cây cầu chứng minh cho lời thề non hẹn biển của họ mà chuyện Thanh xà Bạch xà đã diễn tả.

Hồ sâu 1 thước 80, dưới hồ có trồng sen và thỉnh thoảng theo sau mạn thuyền có một vài con cá chép rất lớn vờn bơi theo làn sóng của tay lái, trông càng ngộ nghĩnh xinh xinh. Chung quanh Hồ Tây có tất cả 6 cây cầu như vậy và giữa Hồ Tây có một đảo nhỏ. Hồ này rất rộng, nghe đâu 4.000 năm về trước hồ này thông với biển và sau đó đất bồi, nên trở thành hồ nội địa.

Hồi đời nhà Minh chỉ có một đảo, dân gọi là đảo cô đơn, còn ngày nay có rất nhiều đảo nhân tạo do việc dọn đáy hồ mà đổ thành đảo nhỏ ở giữa hồ. Tại giữa hồ có 3 tháp đá, mỗi tháp có 5 hình, nhân lên 3 thành 15. Nếu nhân cho 2 nữa thành 30. Trong 30 hình này bên trong để đèn sẽ chiếu ra 30 ánh trắng và trên trời 1 ánh trắng, dưới nước 1 ánh trắng nữa. Vị chi là 32 ánh trắng, chập chờn trên sóng nước, trông rất đẹp mắt.

Đời Bắc Tống tại gần Hồ Tây có xây 3 chùa. Đây cũng là 3 chùa đầu tiên tại thủ đô của Ngô Việt Quốc, xứ mà Tây Thi gái nước Việt đã cư ngụ tại đây. Tương truyền rằng ngày xưa tại sông Dương Tử có 100 họ Việt sinh sống, mà cuối cùng lại chỉ còn có một mình Lạc Việt chúng ta lưu lạc tại phương

Nam. Không biết điều hãnh diện này có đúng không, chứ khi chúng tôi đến Quảng Châu cũng đã có dùng cơm nơi nhà hàng Việt Tú. Vậy những Việt này không biết có liên hệ gì với những Việt ngày xưa chăng?

Dạo Hồ Tây xong chúng tôi ra về nghỉ ngơi và ăn uống. Tối đó nhiều người đã đi xem phố Hàng Châu vào ban đêm để thưởng thức thêm những hương vị địa phương cho thỏa chí tang bồng.

**Ngày 17 tháng 10 năm 1997**

## **thăm tháp lục hòa, sông tiền đường và đi Quảng Châu**

áng hôm đó sau khi dùng điểm tâm tại khách sạn Tân S Kiều, phái đoàn chúng tôi được đưa đến thăm tháp Lục Hòa, xây dựng vào đời Bắc Tống năm 970 và rờng rã trong 26 năm, qua sự khuyên giáo của Hòa Thượng Trí Vân, không qua sự giúp đỡ của triều đình vua chúa mà ngọn tháp đã thành.

Tháp cao 89 thước gồm có 13 tầng, tất cả đều làm bằng gỗ, dưới nhỏ trên lớn. Trên tầng thứ 13 có một cây cột gỗ chống ở giữa làm trụ, còn các tầng khác chỉ xây trụ áp vào tường của tháp. Mái tháp rất nhỏ; nhưng lòng tháp rất rộng. Trong tháp không thờ Phật, mà ở tầng 9 chỉ thờ tượng của Ngài Trí Vân mà thôi. Đây là một điều lạ, ít có tháp nào thờ như vậy. Có lẽ tháp này có một lịch sử gì khác hơn là lịch sử đã chép.

Nguyên là tháp này được dựng bên cạnh sông Tiền Đường, nơi nước xoáy mạnh nhất. Nhà Sư lúc bấy giờ có đề nghị với vua Bắc Tống năm thứ 3 là nên xây nơi đó một ngọn tháp thì nước sẽ không còn xoáy xói mòn, nguy hiểm nữa. Đúng như vậy, sau khi xây xong tháp thì tai nạn ít hơn và nước không còn xoáy mạnh nữa.

Lý do mà tháp chỉ thờ có tượng Hòa Thượng Trí Vân mà không thờ Phật cũng có thể là tháp này do chính Hòa Thượng đi quyên góp và tạo thành, do vậy không thờ Phật. Lý do này không vững mấy. Vì lẽ chư Tăng nương vào pháp Phật để tu

trì và hành đạo; sau khi tạo dựng tháp xong mà không thờ Phật quả là điều vô lý. Theo ý tôi có lẽ ngày trước nơi đây có thờ Phật bằng vàng hay bằng đồng, nhưng sau vì chiến tranh, cần xử dụng đến đồng, nên những tượng bằng đồng đã được trưng dụng. Hoặc giả những tượng Phật quý giá bằng vàng đã bị chính quyền hay kẻ gian trộm lấy, do vậy mà tháp không thờ Phật. Đây có thể là lý do dễ hiểu hơn cả.

Những chùa cổ tại Trung Quốc đa số các tượng Phật và các pháp khí vẫn còn. Có lẽ vì các Sư Trụ Trì và Tăng chúng cố giữ, chết thì chịu chứ không cho phá chùa, phá tượng. Do vậy mà còn. Còn những tháp nằm riêng lẻ như thế này, dầu to lớn bao nhiêu; nếu không có người trông coi thì kẻ gian vẫn có thể lọt vào để phá hoại.

Lên trên tháp cao, nhìn xuống phía dưới mới thấy được trí óc của người xưa là vĩ đại, một thân một mình, một bình bát với 3 y mà đã làm nên một sự nghiệp cho đời trải qua hơn 1.000 năm lịch sử. Quả thật là một kỳ công của con người qua ý chí bền vững mà thành.

Theo truyện Kiều của cụ Nguyễn Du gọi là sông Tiền Đường; nhưng đọc cho đúng âm là sông Tiền Đường; nơi khúc sông này cũng rất là nguy hiểm, biết đâu ngày xưa nàng Kiều đã tự tử nơi đây? Sông này ngày nay nằm trong tỉnh Triết Giang, chảy ngang qua tỉnh lỵ. Cuộc đời của Kiều đã có không biết bao nhiêu văn nhân thi sĩ, học giả phê bình và luận bàn. Kẻ khen, người chê. Kẻ ca ngợi, người bất mãn v.v... đã tốn hao nhiều giấy mực. Riêng tôi không phê bình, không phủ nhận; nhưng chỉ có thể cảm nhận mà thôi. Vì ý thức được cuộc đời là vô thường và tất cả những gì của thế gian này cũng đều giả hợp hết. Khúc sông này có lẽ ngày xưa Hồ Tôn Hiến đã nài hoa ép liễu nàng Kiều và Kiều vì mối nhục phải

rửa cho Từ Hải; nên đã phải trảm mình xuống nơi đây. Không phải để giữ tấm lòng trinh bạch, mà quyết không cho kẻ có quyền làm nhơ mỗi từ tâm của nàng, muốn khuyên Từ Hải ra hàng để về với triều đình và cuối cùng thì nàng Kiều đã bị Hồ Tôn Hiến làm nhục. May thay có Sư Giác Duyên vớt được đem về nuôi nấng tại chùa. Từ đó Kiều lại cảm được cái ân của Tam Bảo nên mới xuống tóc đi tu. Rồi cũng chính nơi khúc sông này, sau khi Vương Quan, em ruột của mình, đã thăng quan tiến chức, khi nghe Kiều tự tử tại sông Tiền Đường; nên đã cho làm đàn tràng để chiêu mộ cho người xấu số. Thế là: "*Vô tình ta lại gặp ta*".

Khi Sư Giác Duyên tới cầu nguyện thấy tên của người trên linh vị vẫn còn sống, do vậy mà đã báo tin cho cả Kim Trọng lẫn Vương Quan biết. Ai ai cũng mừng mừng tủi tủi cho số kiếp hồng nhan và cuối cùng thì Kim-Kiều tái hợp.

Theo truyện Kiều của cụ Nguyễn Du thì Kim Trọng tiếp tục chung sống với Thúy Kiều; nhưng theo bản chính, truyện Thanh Tâm Tài Tử có từ đời nhà Minh thì Kim-Kiều không tái hợp, mà mỗi người một lý tưởng khác nhau, để giữ đạo làm người. Kiều vẫn tiếp tục ở chùa và Kim Trọng tiếp tục chung sống với Thúy Vân, như lần bị bắt đầu tiên, bán mình để chuộc cha, Kiều đã căn dặn Thúy Vân như thế.

Giữa đoạn sông Tiền Đường sâu thẳm này một cây cầu thật cao được xây dựng từ năm 1934 đến 1937 cho xe lửa chạy ngang qua và cũng chính nơi đây các người con trai con gái bị tình phụ, hay tìm ra nơi này để nhảy xuống quyên sinh. Đây có lẽ là nơi mà những người đã noi gương Kiều ngày trước.

Đi trên xe Bus, người hướng dẫn viên cũng đã giới thiệu về sông Tiền Đường rất kỹ và anh ta cũng bảo rằng: Đã có thời anh ta thất vọng vì yêu, cũng đã muốn ra đây tự tử; nhưng

nhờ người nhà can gián, cuối cùng rời giấc mộng tự tử của anh ta không thành, để rồi bây giờ anh ta đang sống chung với một người con gái khác.

Đời là gì nhỉ? Đó ai định nghĩa được. Nó có nhiều hướng và nhiều cách nhìn khác nhau. Dĩ nhiên có cả hướng tốt và hướng xấu. Tất cả đều do nhân duyên hòa hợp, rồi lại do nhân duyên tan rã. Không có gì tồn tại mãi được trên đời này, ngoại trừ chân lý.

Có nhiều người cho rằng tiền bạc, danh vọng, địa vị, sắc đẹp là hạnh phúc; nhưng tất cả đều làm. Vì tất cả chúng thứ hạnh phúc này nó cũng chỉ giả tạm mà thôi. Có đó rồi mất đó; nhưng nhiều người đã không làm chủ lấy mình nên đã để cho tiền, cho tình, cho sắc đẹp hay địa vị làm chủ. Quả là điều đáng thương hại; nhưng họ đâu có biết và cũng không nhận chân ra sự thật này. Đến khi nhận ra thì đã trễ; lúc bấy giờ có lo tu gấp cũng không kịp nữa rồi.

Đời là một bãi chiến trường, mà tất cả các chiến sĩ cần phải chiến đấu. Đã ra đi chiến đấu tất có kẻ thua người thắng, do vậy mà nhiều người vẫn còn lặn hụp trong bể khổ, sông mê. Câu:

*Nghĩ câu phù thế mà đau*

*Bọt trong bể khổ, bè đầu mền mê.*

quả thật rất ứng nghiệm vô cùng trong một cuộc sống mà sự khổ đau càng ngày càng chồng chất thêm mãi như thế này.

Buổi trưa hôm đó sau khi dùng cơm, chúng tôi còn một ít thì giờ; nên đã vào một ngôi nhà cổ của một bậc quan lại triều đình ngày xưa để xem. Nơi đây tất cả đều được làm bằng gỗ danh mộc, từ trong nhà ra tới hàng ba đều được chạm trổ rất tinh vi. Miếng đất dọc bên Hồ Tây và thành phố Hàng Châu không lớn lắm; nhưng xây dựng được nhiều nhà cửa, phòng



ốc, sân, hồ, hòn non bộ như vậy quả là một nhà kiến trúc đại tài, khiến ai xem nơi đây cũng tắc lưỡi khen thầm cho người xưa có đầy óc sáng tạo và thẩm mỹ như thế.

Chiều đó chúng tôi lên phi trường Hàng Châu để đi đến phi trường Quảng Châu, thủ phủ của xứ Quảng Đông. Đây là đoạn di chuyển bằng phi cơ cuối cùng trong nội địa ở Trung Quốc. Đoạn đường này dài chừng 1.500 cây số, di chuyển hơn 2 tiếng đồng hồ. Tại phi trường Hàng Châu phái đoàn chúng tôi đã phải đóng thêm tiền hành lý. Vì đã quá trọng lượng mà máy bay đã cho phép. Thương lượng qua lại, trước sau rồi cũng xong; nhưng nhờ phép lạ của đồng đô-la, chứ không phải bằng lẽ phải, hay sự thật hoặc sự uốn nắn của ba tắc lưỡi mà được. Trong trường hợp này phải nói rằng: Đồng tiền cũng chỉ là phương tiện thôi.

Khi đến Quảng Châu vào lúc 16 giờ chiều ngày 17 tháng 10 năm 1997, chúng tôi được một người Việt Nam xuất thân từ miền Bắc, có gốc người Hoa nên đã về lại Trung Quốc từ năm 1978 làm thông dịch. Do vậy mà chúng tôi đỡ nhọc mệt ít nhiều. Vì lẽ ngôn ngữ không phải qua 2 lần thông dịch và cần đến nhiều người, mà ngôn ngữ Việt là tiếng mẹ đẻ rồi thì ai cũng có thể nói cười một cách thoải mái.

Thành phố Quảng Châu rộng độ 7.500 cây số vuông và dân số 7 triệu, chia ra làm 8 khu và 4 thành phố chính. Tại trung tâm có 1.430 cây số vuông và ở đó có 4 triệu người cộng thêm 2 triệu khách vãng lai mỗi ngày. Đa số dân chúng tại đây đều dùng giao thông công cộng; nhưng xe đạp cũng không phải là ít. Tỉnh Quảng Đông là tỉnh mạnh nhất của Trung Quốc về kinh tế. Có lẽ nằm gần Hồng Kông nên được ảnh hưởng dây chuyền chăng?

Thành phố Quảng Châu có khí hậu lạnh nhất là 1 độ C và cao nhất là 38 độ C. Gặp lúc ở đây đang có Hội Chợ Quốc Tế; nên xe cộ qua lại rất rộn ràng.

Tại trung tâm thành phố có công viên Việt Tú rộng 92 mẫu và người Quảng Đông hay gọi đây là lá phổi của dân chúng tại thành phố này. Tại thành phố Quảng Châu có 7 ngọn đồi thấp, 3 hồ nhân tạo và có sân vận động lớn để dùng làm nơi thể thao cho quần chúng.

Tối hôm đó chúng tôi dùng cơm tại một nhà hàng nổi tiếng trong vùng. Đến đây rồi, cô Hạnh Ngọc, Đạo Hữu Thiện Bạch, Đạo Hữu Sương v.v... gần như là thả hổ về rừng. Vì ai cũng dùng tiếng Hoa Quảng Đông được, thế là người kêu nước, kẻ gọi xiu mại v.v... món điểm tâm Quảng Đông có lẽ được mọi người thích nhất và khen đảo đẽ. Khi về đến Quảng Châu chúng tôi đã thấy thích hợp về cách sống và cách ăn uống cũng như việc đối xử với nhau rồi. Có lẽ gần Việt Nam và phong tục tập quán cũng không khác biệt mấy.

Tại đây câu nói: Ăn tại Quảng Châu, chơi tại Hàng Châu, sinh tại Tô Châu và chết ở Liễu Châu lại được giải thích cặn kẽ một lần nữa; nên mọi người đã cười hả hê, quên đi bao mệt nhọc nặng nề của chuyến hành hương dài gần như không có lúc nghỉ ngơi.

Tô Châu và Hàng Châu được xưng tụng là thiên đường của hạ giới rồi. Vì lẽ cảnh ở Tô Châu đẹp và con người ở Hàng Châu cũng thanh nhã, lịch sự, mỹ miều, nên sinh ra tại Tô Châu và thưởng ngoạn nơi Hàng Châu là tuyệt diệu. Quảng Châu là thủ phủ của nghệ thuật ăn uống thuộc tỉnh Quảng Đông đã nổi tiếng thế giới. Do vậy nếu ai về đây mà không đi ăn uống quả là điều thiếu sót vậy.

Tại sao người ta chết lại tìm đến Liễu Châu? Vì lẽ nơi đây có một loại gỗ lim rất quý, dùng để đóng hòm. Vì vậy đa số người già đều chọn gỗ của Liễu Châu để đóng hòm; khi chôn xuống đất, cả trăm năm cũng không thể mục được. Đây là lý do mà cả 4 châu ở trên được ca tụng nhiều nhất tại xứ Trung Quốc là vậy.

Tôi cũng có hỏi người thông dịch rằng người Hoa quý con số nào nhất và tin như thế vì lý do gì? Anh ta trả lời rằng: Do tiếng phát âm của mỗi vùng mà thành và người Hoa hay quý con số 3 đọc âm là "san" tương tự như sanh của tiếng Việt, có nghĩa là sanh sản thêm. Trong khi đó người Việt mình lại cũ. Vì nghĩ rằng chụp hình 3 người thì tối kỵ, thế nào người ở giữa cũng chết trước. Số 8 đọc âm là "ba" đồng âm với chữ phát của tiếng Việt, có nghĩa là phát tài sinh lợi. Có nơi người Hoa lại quý số 9. Do vậy mới có những chiếc xe hơi mang bảng số 9999. Mà số này và số 4 thì Nhật Bản là tối kỵ. Vì số 4 đồng âm với chữ tử, có nghĩa là chết. Còn số 9 đồng âm với chữ khổ. Vì thế 9 nút đối với người Nhật nó không mang một ý nghĩa gì cả. Cũng là những dân tộc Á Châu, mà mỗi nước qua thời gian năm tháng và tục lệ khác nhau; nên đã chấp nhận những phong tục tập quán ấy từ mấy ngàn năm rồi và cũng chẳng nên nói rằng bên nào đúng, bên nào sai. Tất cả chỉ là thói quen và tùy theo mỗi nơi ứng dụng ngôn ngữ, tầng số nào trong đời sống hằng ngày của họ.

Số người Việt Nam sống tại Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam độ khoảng 200.000 người, đa số là những người Hoa hồi hương từ Việt Nam, đã 20 năm sinh sống tại nơi đây; nhưng đa số sống về nghề nông.

**Ngày 18 tháng 10 năm 1997**  
**phái đoàn đi thiêu quang thăm chùa Nam Hoa**  
**và Vân Môn**

áng hôm đó chúng tôi dùng xe lửa để đi Thiêu Quang. Đây là một địa danh rất nổi tiếng, nằm nơi miền Bắc của tỉnh Quảng Đông. Từ Quảng Châu đi Thiêu Quang tốn khoảng 2 tiếng đồng hồ. Đặc biệt trong xe lửa hạng nhất của Trung Quốc người ta có mang trà đến phục vụ cho khách không mất tiền. Có thể uống nhiều lần với một ly trà, chỉ cần chế thêm nước sôi là đủ.

Có nhiều đoạn đường đi xe Bus, chúng tôi đã dừng lại để mua mía và khoai lang nướng. Hai loại này ở đây thì quá rẻ; nhưng tại các xứ Âu Mỹ giá rất đắt. Thế là chúng tôi đã được thưởng thức nhiều lần hương vị quê hương này. Trên xe lửa họ chỉ bán bắp và các loại cơm hộp để khách dùng lúc trưa hay tối, cũng rất tiện và rất rẻ.

Khi đến nhà ga Thiêu Quang chúng tôi được một người hướng dẫn địa phương tiếp xúc với người thông dịch tiếng Việt chở đi đến chùa Nam Hoa Thiền Tự. Chùa này đã được xây dựng cách đây 1.590 năm về trước. Diện tích của chùa độ 12.000 thước vuông, vào năm 502 chùa được kiến thiết quy mô do một vị Sư từ Ấn Độ sang và đặt danh hiệu chùa này là chùa Bảo Lâm. Đến đời nhà Đường đổi tên thành chùa Trung Hưng và 3 năm sau đó đổi thành chùa Pháp Tuyên. Đến đời

nhà Tống năm 926 chính thức đổi thành chùa Nam Hoa và tên ấy vẫn còn gọi cho đến ngày nay.

Từ chùa Nam Hoa này mà Thiền Tông của Trung Hoa chia ra làm hai Tông chính. Đó là Bắc Tông tu theo thiền tiệm giáo của Ngài Thần Tú và Nam Tông tu theo lối đốn tu theo Ngài Lục Tổ Huệ Năng và từ đây cũng chia ra làm 5 phái khác nhau của Thiền Tông. Do vậy mà chùa này rất nổi tiếng về tính cách lịch sử của nó, cả đến vấn đề kiến trúc cũng như chư vị Tổ Sư truyền thừa.

Qua nhiều lần chiến tranh, chùa đã bị tàn phá hư hại nặng và lần trùng tu sau cùng vào năm 1933 do Ngài Hư Vân Đại Lão Hòa Thượng đề xướng. Thời đó là thời chiến tranh giữa quân đội Mao Trạch Đông và Tưởng Giới Thạch giao chiến với nhau, nên nhiều di tích nơi đây bị tàn phá; trong đó có chùa Nam Hoa. Chùa Nam Hoa và Vân Môn tuy là hai chùa nằm cách xa nhau; nhưng cũng đều do Ngài Hư Vân Đạo Lão Hòa Thượng trùng tu và hiện tại trụ trì cũng chỉ là một vị. Tại chùa Nam Hoa hiện có 80 Tăng sĩ và chùa Vân Môn cũng là Phật Học Viện Vân Môn có 120 Tăng sĩ.

Từ trong ra ngoài chùa Nam Hoa chia ra làm 7 phần và bắt đầu từ ngoài đi vào là cổng tam quan, được xây theo lối hiện đại nhất, mới hoàn thành vào năm 1995.

Vào cửa thứ 2 thấy hai chữ Tào Khê treo trên cao rất rõ nét, tâm tôi tự nhiên chấn động lạ thường. Vì không ngờ mình là một người quê mùa, mà giờ đây cũng đã đầy đủ nhân duyên để về chôn Tổ. Đó là một đại sự nhân duyên mà chỉ có Phật Pháp mới có thể giải thích được.

Tào là tên, Khê là khe, suối, rạch. Từ dòng nước Tào này mà Phật Pháp đã lưu chảy khắp năm châu. Tôi nhớ lúc nhỏ ở

chùa, mỗi lần tụng kinh, tán đến đầu bài Tào Khê là ai cũng lắc đầu. Bài ấy bắt đầu 2 câu đầu rằng:

***Tào Khê thủy nhứt phái hướng đông lưu  
Quan Âm bình nội trù tê cụ.***

Nghĩa là:

***Nước Tào Khê một phái chảy về đông  
Trong bình nước Quan Âm trừ khổ đau.***

Sở dĩ khó tán; vì lẽ có câu 8 chữ, có câu 7 chữ và điệu tán thay đổi theo nhịp điệu khác thường. Do vậy mà mới vào chùa khi nghe tán bài này ai cũng ngán.

Hai câu ca dao Việt Nam của chúng ta cũng có đề cập đến 2 chữ Tào Khê này. Đó là:

***"Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn  
Tào Khê nước chảy vẫn còn tro tro"***

Thật là quá tuyệt vời để diễn tả tâm sự của người chung thủy. Dầu cho thời gian năm tháng có trôi đi; nhưng tâm chung thủy, tâm hướng về Tào Khê vẫn không thay đổi. Không biết 2 câu này có từ khi nào và người ta khi làm câu ấy có dính dáng gì đến chốn Tào Khê này chẳng? Tôi tin rằng có. Vì Việt Nam chúng ta không có địa danh nào gọi là Tào Khê và nếu có đi chẳng nữa cũng không phải là nơi nổi tiếng để được trở thành ca dao mà truyền tụng từ đời này sang đời khác như vậy.

Tiếp theo đó là Bảo Lâm Đạo Tràng và Thiên Vương Bảo Điện. Nghe nói ngày xưa có kiến trúc hình tròn. Bây giờ có hình lục giác và dưới hồ người ta phóng sanh nào rùa, nào cá đây cả hồ, dường như cá và rùa không có không khí để mà thở. Đi tiếp vào bên trong có hai bia rất lớn, rất tiếc là không có thì giờ nên chúng tôi đã chẳng đọc được chữ nào, chỉ biết

rằng bên trái do Hoàng Đế Võ Tắc Thiên ngự chế và bên mặt do các vị Sư nhiều đời biên chép lịch sử của chùa mà hoàn thành.

Tiếp đó là Đại Hùng Bửu Điện. Tại đây có thờ Tam Thế Phật và 500 vị A La Hán. Tiếp đến là Tàng Kinh Các. Phía bên mặt có tháp Linh Chiếu xây bằng gỗ, thờ Xá Lợi và bây giờ được xây lại bằng xi-măng. Sau đó là Tổ Đường.

Khi chúng tôi vào Tổ Đường, điều đầu tiên là cúi rạp mình xuống đánh lễ chơn thân nhục thể của ba vị Tổ, đó là Ngài Lục Tổ Huệ Năng thờ ở giữa, Ngài Đan Điền thờ bên mặt từ ngoài nhìn vào và Ngài Hám Sơn bên trái. Đây là hình người thật, các Ngài trước khi viên tịch đã dùng lửa tam muội có sẵn nơi tự thân của mình để đốt cháy nội thể và vì vậy mà xương thịt vẫn còn nguyên cho đến bây giờ qua hơn 1.400 năm ở thế ngồi như trong hiện tại. Chính quyền cộng sản Trung Quốc cũng không tin điều đó là thật nên đã cho bao nhiêu Bác sĩ y khoa đến khám nghiệm và dùng quang tuyến X để chiếu vào và thấy đó là người thật; nhưng họ tin rằng: Sở dĩ ngày xưa sau khi viên tịch các Tổ được sơn phết bởi một loại nước sơn nào đó, nên da thịt, xương vẫn còn giữ mãi cho đến ngày nay; nhưng điều ấy hãn hãn. Chúng tôi đã chỉnh lại quan niệm này cho người thông dịch biết rằng, đó là lời tuyên truyền của người cộng sản. Nếu quả thật dùng sơn để bảo vệ thể xác được thì tại sao từ lúc ấy cho đến bây giờ người ta không dùng sơn để bảo vệ các thể xác khác, mà phải là thể xác của người tu? Và lại, cách dùng chữ của họ cũng còn sai trái, thiếu sót rất nhiều. Ví dụ Lục Tổ Huệ Năng và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thì họ gọi là Tổ Năm và Tổ Sáu; chẳng khác nào các Tô Hợp trong một Hợp Tác Xã. Khi viết đến đây tôi liên tưởng đến một câu chuyện phiên dịch Đại Tạng ra tiếng Việt

do Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh chủ trương tại Việt Nam. Hòa Thượng cho biết rằng tại Đại Học Hà Nội có viện Hán Nôm. Nơi đây quy tụ nhiều Giáo sư giỏi nổi tiếng. Vì thế Hòa Thượng đã làm hợp đồng và mượn họ dịch mỗi trang kinh độ 10 đô-la Mỹ. Đây là một công việc làm để có tiền mà cũng nhàn lạc nữa; nhưng khổ nỗi Phật Pháp họ không rành; nên dịch ra tiếng Việt không ai hiểu nghĩa gì cả mà còn hiểu sai ý của Chư Tổ nữa. Ví dụ câu :

*Tam thừa, tứ quả, giải thoát Tăng*

họ dịch là:

3 xe, 4 trái, tăng giải thoát.

Đúng nghĩa đó; nhưng 3 xe là xe gì? 4 trái là 4 trái gì?

Nếu người hiểu Phật Pháp sẽ dịch là:

3 cỗ xe, 4 thánh quả, Tăng giải thoát. Rồi chú thích bên dưới 3 cỗ xe là gì và 4 Thánh quả là gì thì người đọc sẽ hiểu.

3 cỗ xe, đó là Tiểu Thừa, Trung Thừa và Đại Thừa. 4 Thánh quả, đó là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Có học Phật thì mới biết chứ chỉ có học lý thuyết Mác-Lê không, làm sao hiểu nổi danh từ triết học của Phật Giáo.

Ngay cả tại Việt Nam ngày nay, ở chùa Dâu, tức chùa Pháp Vân ngoài Bắc có thờ 2 nhục thân của 2 vị Tổ Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường cũng trong tư thế ngồi bằng xương, bằng thịt và đã trải qua 3 thế kỷ rồi; nhưng vẫn còn tồn tại với thời gian. Người cộng sản không có lòng tin, đã nghi ngờ, đem chụp tia quang tuyến và thấy đó là thật, thì cũng với lập luận ấy của lớp cộng sản đàn anh Trung Quốc, họ bảo là nhờ các lớp sơn mà giữ thể xác được. Nếu được như vậy thì hãy đem xác của Mao Trạch Đông và Hồ Chí Minh sơn giống như các vị Tổ này cho đỡ tốn công người bảo quản, tiêm thuốc, mà



các xác này nếu không có thuốc thì sẽ bị rửa ra lúc nào không hay biết. Người cộng sản họ nói không phá đạo, không đàn áp tôn giáo; nhưng đầu độc đầu óc của nhiều thế hệ như thế, nói dối mãi cũng sẽ có người tin; nhưng nếu ai tin Phật rồi, thì sẽ không tin theo những thuyết vu vơ của những người vô thần nữa.

Chúng tôi đắp y mặc áo và tụng Bát Nhã nơi Tổ Điện. Hôm nay Tổ Điện được lau chùi sạch sẽ và các tượng Tổ ngồi đó cũng đã được đắp y mặc áo lại mới tinh. Đúng là một nhân duyên hy hữu. Có mấy người Hoa ở Quảng Châu đi lễ cũng đã theo phái đoàn của chúng tôi lễ bái và sau đó cúng dường trong cung cách là những Phật Tử thuần thành. Lâu lắm rồi, gần 20 ngày ở Trung Quốc tôi mới thấy được hình ảnh ấy.

Đọc sách Hư Vân Hòa Thượng niên phổ và Đường Mây Qua Xứ Hoa mới biết được rằng hồi chiến tranh Nhật - Hoa vào đầu thế kỷ thứ 20 này Ngài Hư Vân biết chắc là thế nào người Nhật cũng sẽ đến tìm chơn thân của 3 vị Tổ mà đem đi, do vậy Ngài đã âm thầm cho dời chơn thân của 3 vị về chùa Vân Môn nơi vùng núi để tránh họa và quả thật như vậy, về sau quân Nhật có đến tìm; nhưng không gặp, họ chỉ phá chùa rồi rút quân.

Phía sau Tổ Điện có một nơi gọi là Phục Hồ Đình. Nơi đây được truyền tụng lại rằng: Khi Hư Vân Đại Lão Hòa Thượng đến đây ở, có rất nhiều Phật Tử đến chiêm bái, đánh lễ và nghe Pháp với Ngài. Trong chúng hội ấy, mỗi lần Ngài thuyết pháp, có một con hổ từ trong rừng cũng ra ngồi hướng về phía Ngài để lắng nghe. Thỉnh chúng trông thấy hổ rất sợ; nhưng Ngài sau đó đã quy y cho hổ, khiến hổ hiền từ và cứ mỗi 14, 30 hay rằm, mồng một đều về đây để nghe kinh cho đến khi chết, không làm hại một ai cả.

Phía sau Phục Hồ Đình là một giếng nước. Giếng này có một lịch sử lâu dài kể từ thời Lục Tổ Huệ Năng đến đây khai đạo. Tương truyền rằng: Khi Lục Tổ định giặt y nhưng không tìm ra được nước, Ngài ra phía sau chùa Nam Hoa và lấy tích tượng động xuống nền đất, tự nhiên nước từ đó chảy ra và vòi nước kia chảy mãi không ngừng nghỉ, cho đến ngày nay, khách hành hương đến đây vẫn còn có thể lấy nước này để uống hay dùng để rửa mặt, cốt cầu nguyện cho những trần lao phiền não được tiêu trừ và bụi bặm của thế gian không còn bủa vây những tâm hồn muốn hướng về cõi giải thoát nữa.

Ngày xưa các vị Tổ, đạo cao đức trọng đi đến đâu và ở chôn nào, những điềm lành cũng hay xuất hiện. Còn bây giờ thì ngược lại; những chính khách đi đến đâu thì chiến tranh càng ngày càng bộc phát, hòa bình càng ngày càng xa dần với chân lý của Tôn Giáo. Đó là lấy từ bi để thắng hận thù.

Phái đoàn chúng tôi, cả Tăng lẫn tục, ai ai cũng đều nao nức đứng sắp hàng bên cạnh vòi nước từ trong núi chảy ra để vồ lấy vào mình, khoát lên đầu, lên mặt, nhằm gội rửa những trần ai tục lụy.

Đường đi từ Thiều Quang đến Nam Hoa Thiền Tự rất xấu. Người ta đang kiên thiết lại đường xá. Khi xe chạy, 2 bên đường bụi bay mù mịt, như không còn thấy được bóng dáng của những ngôi nhà tranh lụp xụp dựng lên ở hai bên vệ đường. Ngược lại đường từ Thiều Quang đi Vân Môn thì sạch sẽ hơn và hầu hết đều được tráng nhựa. Hai chùa này nằm cách nhau độ 50 cây số về hai hướng đối ngược nhau. Càng về chiều cảnh vật của Vân Môn trở nên u nhã. Với núi rừng, đồng ruộng, chùa viện, xóm thôn làm cho tôi liên tưởng lại cảnh trí của quê hương Việt Nam chúng ta rất nhiều. Trước khi vào chùa Vân Môn, phía bên tay trái, chúng ta sẽ nhìn

thấy 3 chữ **Tiểu Tây Thiên** thật lớn, khiến khách hành hương từ xa cũng có thể nhận biết đây là một ngôi đại tự rất đồ sộ và đi tiếp nữa có mấy chữ **Vân Môn Thắng Cảnh** lại hiện ra.

Phía trước chùa Vân Môn có một câu đối rất hay. Đối rằng:  
*Vân lai Thứu Lãnh Thiên Sơn am*  
*Môn tiếp Tào Khê nhứt mạch tuyền*

Nếu dịch nghĩa từng chữ, chúng ta có thể hiểu như sau:  
*Vân đến núi Linh nơi ngàn núi*  
*Môn rước Dòng Tào một mạch tuyền*

Hai chữ đầu đều nói về sự hiện hữu của chùa Vân Môn tại đây. Các chữ khác như *Thứu Lãnh* ở Ấn Độ, đối với 2 chữ *Tào Khê* tại Trung Quốc, quả thật là tuyệt vời. *Thiên Sơn am* đối với *nhứt mạch tuyền* cũng thật là tuyệt diệu. Trong ngàn núi ấy, có một am nhỏ. Am đó chính là am Vân Môn và am này đã tiếp nhận gọn gàng tâm thiền từ Tào Khê đến, chỉ một dòng suối ấy mà thôi; không pha trộn. Quả là điều cao đẹp biết bao.

Tại Trung Quốc mà chùa được gọi là am thì ở Việt Nam phải gọi là Đại Tự. Đây có lẽ cũng là cách khiêm cung của vị trụ trì; nhưng trên thực tế những am viện nơi Trung Quốc rất lớn. Khi đến đây mới thấy cái vĩ đại của người xưa. Vân Môn cũng thuộc Vân Môn Tông như Lâm Tế, Tào Động hay Quy Ngưỡng. Do vậy mà đây chính là một chốn Tổ rất quan trọng của dòng Thiền Tào Khê và truyền trực tiếp xuống phía này.

Chùa Vân Môn cách kiến trúc cũng giống như bao nhiêu chùa khác, nghĩa là phía trước có Thiên Vương Điện thờ Tứ Thiên Vương, Di Lạc và Hộ Pháp Vi Đà, sau đó đến chánh điện. Đầu thế kỷ thứ 20 này Ngài Hư Vân Đại Lão Hòa

Thượng đã chống gậy đến đây và thấy chùa xưa, chôn Tổ bị hoang phế bởi chiến tranh. Do vậy Ngài quyết lưu lại nơi đây lập am tranh và khuyến hóa Phật Tử tu hành cũng như tạo lập lại ngôi chùa này và cả Phật Học Viện Vân Môn nữa.

Hôm đó chúng tôi gặp một buổi lễ cầu siêu có đông đủ Tăng chúng và Tín đồ nơi chánh điện và phái đoàn đã tìm cách gặp vị Hòa Thượng trụ trì, Pháp hiệu là Phật Nguyên để thừa qua về tình hình sinh hoạt của Phật Học Viện tại đây. Cuối cùng thì chúng tôi đã được gặp Ngài và đàm đạo với Ngài độ 40 phút. Ngài năm nay 77 tuổi; nhưng vẫn còn mạnh khỏe. Ngài cho biết hiện tại Phật Học Viện Vân Môn có 150 vị xuất gia gồm 110 Tăng và 40 vị Ni đang tu học. Sau đó Ngài mời chúng tôi uống trà, dùng cam của chùa trồng cũng như chụp hình lưu niệm. Kế đó chúng tôi đến đánh lễ Pháp tượng của Hòa Thượng Hư Vân, đoạn chúng tôi cáo từ Hòa Thượng và dâng sơn để lên tháp, lễ bái nơi Hòa Thượng Hư Vân đã viên tịch.

Nếu ai đó đã có lần đọc quyển "**Đường Mây Qua Xứ Hoa**" hoặc quyển "**Hư Vân Lão Hòa Thượng Niên Phổ**" thì sẽ thấy cuộc đời của Ngài có nhiều đặc điểm rất quan trọng. Ngài là con quan, khi sinh ra thì mẹ đã chết. Vì lẽ ấy Ngài chỉ có một nguyện vọng duy nhất là trong cuộc đời Ngài phải tu hành để báo hiếu cho mẫu thân. Lớn lên, cha làm quan ở xa, Ngài phải ở nhà với bà nội và nghe lời bà nội phải lập gia đình với 2 người vợ; nhưng cả 3 người đều phát nguyện rằng: sống chung với nhau nhưng bao giờ cũng giữ hạnh thanh tịnh và tất cả đều hướng về con đường giải thoát. Đến khi xuất gia học đạo, Ngài quyết chí tìm cầu đến các nơi thánh địa như Phổ Đà Sơn, Ngũ Đài Sơn, Nga Mi Sơn và Cửu Hoa Sơn để lễ bái các Bồ Tát, cầu chư vị Bồ Tát gia hộ; nhưng tất cả đều

đi bằng tam bộ nhứt bá. Đến đâu Ngài cũng uống nước suối, ăn lá thông để sống, dựng lều bên sườn núi, dầu cho đó là đông thiên giá buốt hoặc hạ đến thu sang. Tất cả đối với Ngài đều là chốn đạo tràng thanh tịnh. Đến khi trí tuệ được tỏ ngộ rồi, Ngài đã độ cho vô số chúng sanh. Trên từ quan tướng, dưới đến kẻ bần cùng khốn khổ, không từ bỏ một người nào và đặc biệt trong cuộc đời của Ngài, khi Ngài đến hành đạo ở đâu, những hiện tượng lạ thường hay xảy ra. Ví dụ như khi Ngài thuyết pháp, đạo tràng nào cũng ba hay bốn ngàn người, có những cội mai già không trở hoa cả ngàn năm, bây giờ khi nghe Ngài thuyết pháp cũng đã trở hoa để cúng dường sự hiện diện của Ngài.

Có nhiều câu chuyện khác cũng rất ly kỳ. Ví dụ như Ngài độ cho 2 con ngỗng niệm Phật và đến khi chết còn cúi đầu về hướng Tây để đánh lễ Đức A Di Đà trước khi nhắm mắt. Truyện kể rằng: Có hai con ngỗng trống và mái ở gần chùa. Trong khi ngỗng mái bị thương thì ngỗng trống cũng đau khổ lắm. Ngài Hư Vân thấy vậy bèn quy y cho chúng. Thế là từ đó mỗi ngày hai buổi sáng chiều hai con ngỗng này đều theo Tăng chúng vào chùa đi kinh hành niệm Phật và cả niệm Phật nữa. Một ngày nọ ngỗng mái mất sau khi niệm Phật hiệu; ngỗng trống buồn rầu bỏ ăn và cũng đi kinh hành niệm Phật như thế cho đến một ngày nọ cũng quay đầu về hướng Tây lay 3 lay, trước khi ra đi vĩnh viễn. Đọc những mẩu chuyện này chúng ta thấy cảm động vô cùng. Cảm động vì con vật cũng biết tu hành, niệm Phật và khi chết lại được vãng sanh; trong khi đó có biết bao nhiêu người hiểu được pháp môn tịnh độ? Lại nữa, cũng ít có bậc Đại Sư nào mà độ cả người lẫn vật có uy đức như Đại Lão Hòa Thượng Hư Vân. Do vậy mà những kẻ hậu học luôn hướng về con đường

tu học cũng như hoằng pháp của Ngài. Nhưng một điều hơi lạ là Ngài vẫn còn trên Nội Cung Đẩu Suất chứ chưa về Thế Giới Cực Lạc như Ngài Ấn Quang Đại Sư. Có lẽ đây có một nguyên do gì, mà Ngài muốn độ sanh, như Ngài Di Lạc trong tương lai chăng? Nếu quý vị đọc quyển "*Tây Phương Du Ký*" của Ngài Khoán Tịnh Hòa Thượng thì sẽ rõ hơn.

Hôm nay chúng tôi đã có mặt nơi tháp của Ngài và chuẩn bị kinh hành niệm Phật để tưởng nhớ đến công đức của người xưa. Trên tháp có khắc 4 chữ: **Nguyên Viễn Lưu Trường**, có nghĩa là tất cả sẽ nguyên vẹn, lâu dài và lưu chảy mãi lại với hậu thế về sau. Trong khi chúng tôi đi nhiều Tháp thì mọi người đang làm nơi nông thiền bên cạnh cũng đã nhìn ngắm chúng tôi một cách chăm chú. Có lẽ họ đã không ngờ rằng ở nơi chốn xa xôi nào đó trên thế giới này đã có những người Phật Tử nhớ nghĩ về công đức của Ngài nên mới về đây lễ bái chí thành như thế.

Trong khi chúng tôi kinh hành niệm Phật lễ bái tháp của Ngài, thì một vị Tăng người Hoa cũng nhiều Phật bên trên đền thờ Xá Lợi của Ngài Hư Vân Đại Lão Hòa Thượng.

Trời đã tối nên chúng tôi đã lên xe Bus trở lại Thiều Quang để dùng tối tại một khách sạn và chúng tôi đã ngồi lại nơi quán cà-phê để kiểm điểm lại thành quả của chuyến hành hương vừa qua. Ai ai cũng mệt mỏi; nhưng cảm tưởng của ai cũng vui vẻ, nhẹ nhàng và rất hài lòng với chuyến đi lịch sử này. Có người bảo rằng chẳng biết bao giờ có cơ hội nữa. Vì lẽ tuổi đã cao và thời gian cũng như hoàn cảnh không cho phép; nhưng ai cũng nguyện rằng nếu lần tới có tổ chức thì họ sẽ tháp tùng với phái đoàn.

**Ngày 19 tháng 10 năm 1997  
Phái đoàn thăm chùa  
lục dung, Quang Hiếu  
và đến Hồng Kông**

hùa Lục Dung đã được xây dựng cách đây 1.400 năm về C trước. Thuở bấy giờ Tô Đông Pha, một đại văn hào (Thi Sĩ) của Trung Quốc còn sống, ông ta đã đến đây và thấy chùa có 6 Cây Dung trồng chung quanh chùa; nên đã tức cảnh sanh tình làm một bài thơ có chữ Lục Dung và ngày nay bút tích của Tô Đông Pha Đại Thi Sĩ, đồng thời là Đại Cư Sĩ, bạn của Thiên Sư Phật Ấn vẫn còn đây. Chùa không lớn lắm; nhưng ngọn tháp Lục Dung rất cao, phía ngoài 9 tầng nhưng bên trong 17 tầng. Vì chúng tôi đến đây gần tối, vội vã đi thăm chùa Quang Hiếu; nên không xem tường tận chùa này nhiều hơn.

Chúng tôi yêu cầu người thông dịch nên đưa đến chùa Quang Hiếu để đánh lễ nơi xuất gia của Lục Tổ Huệ Năng. Vì lễ chùa Quang Hiếu không nằm trong lịch trình hành hương của hãng du lịch đã đề ra. Đến chùa Quang Hiếu được, chúng tôi rất vui mừng. Vì chùa này rất xưa, chùa có trước khi thành Quảng Châu được thành hình. Chùa này cũng do những vị Sư Ấn Độ đến đây thành lập.

Trước cổng chùa có 2 câu đối ghi lại sự ngộ đạo của Ngài Huệ Năng về Lý Kim Cang Bát Nhã, như sau:

***Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm***

***Ư vị lai thế văn thuyết thị pháp***

Nghĩa là:

***Tâm này sanh ra từ chỗ không trụ***

***Nghe như thuyết này đến đời vị lai***

Câu trên trong kinh Kim Cang. Câu dưới là câu đối; nhưng đọc kỹ thấy không sâu sắc bằng câu trên.



Chúng tôi đến cây Bồ Đề, nơi Lục Tổ được xuống tóc, sau mấy mươi năm ẩn mình làm thân cư sĩ và tóc của Ngài ngày nay đang thờ trong một ngôi tháp nung bằng đất. Tháp này được xây vào đời nhà Đường năm 677 nay vẫn còn sừng sững với gió sương. Tháp cao 7 thước 80 và năm Đường Phụng Nghi nguyên niên ngày rằm tháng giêng có đến chùa Quang Hiếu gặp Ngài Ấn Tông Đại Sư đã cho 2 câu đối nơi tháp này như sau:

***Vân mê tàng phác tháp***

***Khởi tỏa dịch kinh đài***

Nghĩa là:

***Tháp chứa tóc trừ mê***

***Nơi dịch kinh hương khởi tỏa***

Ý nói nơi đây chính là nơi xuất gia của Lục Tổ và cũng chính nơi này Ngài Ấn Tông sau khi nghe Ngài Huệ Năng đối đáp với 2 vị Tăng chỗ cây phước và biết rằng đây là pháp khí của nhà Thiền, nên đã lạy và tôn Lục Tổ làm Thầy. Chuyện kể rằng: Lúc bấy giờ Ngài Huệ Năng với hình hài là một Cư sĩ vào chùa Quang Hiếu để lễ Phật. Khi đến nơi cổng chùa, thấy 2 vị Tăng đang cãi nhau về cây phước.

Một vị bảo: Có gió thì phước động

Vị khác bảo: Không phải, vì có phước nên gió mới động.

Ngài Huệ Năng bảo: Thật sự ra gió cũng không động mà phước cũng không động, chỉ có tâm nhân giả động mà thôi.

Ngài Ấn Tông, trụ trì chùa Quang Hiếu liền sụp xuống lạy và cạo tóc cho Ngài, cung thỉnh Ngài thăng tòa thuyết pháp.

Như vậy lai lịch của Ngài Huệ Năng là từ đất Lĩnh Nam đến. Có thuyết cho rằng Lĩnh Nam chính là Việt Nam ngày nay và xem thân hình Ngài cũng tương tự như tướng của một

nông dân và trong Lĩnh Nam Dị Sử cũng có chép rằng Lĩnh Nam chính là một phần của Việt Nam. Điều ấy đúng hay sai, để thời gian sẽ trả lời. Nhưng có điều cũng nên lưu ý là: tất cả nơi xuất gia, hành đạo và thị tịch của Ngài Huệ Năng đều nằm trong tỉnh Quảng Đông, một tỉnh nằm phía nam Trung Quốc và phía bắc Việt Nam; nên có thể cũng có một ít nhiều liên hệ.

Đời nhà Minh thứ 13, vua Vạn Lịch năm thứ 34 có đến thăm chùa này và viết hai chữ **Lâm Ha** và ngày nay bút tích ấy vẫn còn đây, để cho người đời sau tới lui chiêm ngưỡng. *Lâm* có nghĩa là *rừng*. *Ha* có nghĩa là *rộng rãi*. Ý nói nơi đây là chỗ quy tụ của những bậc Bồ Tát; những bậc thức giả nhiều như rừng vậy.

Sau đó phái đoàn đã rời chùa và trên đường đi, xe Bus đã chở đi ngang qua Đài Liệt Sĩ, nơi chôn cất 72 Anh Hùng Hoàng Hoa Cương. nơi đây có mộ của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, người Việt Nam của chúng ta.

Ngày 20 tháng 4 năm 1911 cuộc cách mạng Tân Hợi của Tôn Dật Tiên đã đề xướng và lính Mãn Thanh đã giết các liệt sĩ này; Phạm Hồng Thái đã bán nhà cửa của mình để chôn cất liệt sĩ và cuối cùng đến phiên mình mất cũng được chôn vào nơi này tại thành phố Quảng Châu. Đài Liệt Sĩ nằm trên đường Liệt Sĩ 19 tháng 8. Nơi Đài có ghi 4 chữ: **Hào Khí Trường Tồn**. Rất tiếc là chúng tôi không có nhiều thì giờ nên không vào thăm để đốt nhang được. Tiếp đó chúng tôi đã đi vào một tiệm bán trà nổi tiếng của Trung Quốc, để còn lại bao nhiêu tiền lẻ phải cố mua cho hết, vì qua Hồng Kông chỉ có thể đổi tiền lớn chứ tiền lẻ thì không dùng được.

Người bán trà đã thạo nghề quảng cáo; nên chúng tôi đã uống thử trà và nhiều người đã mua loại trà đặc biệt này. Trà

này gọi là: Bạch Hâu Trà. Nói gọn là Trà Khi Trắng. Tại sao phải gọi vậy? Vì lẽ trà này rất khó hái, ở tận trên núi cao, người ta không lên đó hái được, do vậy phải huấn luyện những con khỉ trắng đeo giỏ, chuyên cây lên núi cao, nơi có những cây trà sống hàng ngàn năm, hái lá mang về và người ta sấy, lại phơi, để làm thành loại trà này.

Chỉ cần một lá trà mà 5 người uống cũng đủ cho 3 lần. Nước đầu chế nước sôi vào, trà bắt đầu nở dần; uống thấy đắng. Nước thứ 2 trà bắt đầu ngọt và nước thứ 3 thì trở nên dễ uống. Sau nước thứ 3 vớt lá trà ra, nhìn xem thấy lớn bằng 3 ngón tay. Đúng là trà khi. Vì mọi người từ thuở cha sanh mẹ đẻ đến giờ chưa hề thấy. Người bán trà còn quảng cáo rằng: Nếu xác trà có nhiều, đem phơi khô, độn làm gói để gói đầu cũng tốt lắm. Vì như thế ít bệnh hoạn và giấc ngủ không mộng mị.

Chiều đó chúng tôi lên xe lửa sang Hồng Kông và Trung Quốc đã ở lại sau lưng chúng tôi sau 19 ngày viếng thăm nơi nhiều tình nghĩa này.

**Ngày 20 tháng 10 năm 1997  
tại hồng không**

rên xe lửa đến Hồng Kông, tối hôm trước, chúng tôi cả T đoàn có 2 giờ đồng hồ để tâm sự về mọi việc, mọi chuyện đã trôi qua trong 19 ngày ở xứ Trung Hoa, vì ngày 21 này sẽ không có cơ hội ấy nữa. Vì có một nhóm sẽ đi Đài Loan và nhóm khác lại về Đức, trong đó có chúng tôi.

Trên xe lửa hạng nhất này chúng tôi đã để ý đến những tiện nghi của Âu Châu và giá cả bắt đầu chênh lệch một trời một vực với Trung Quốc.

Sau khi qua cửa Quan Thuế, nhập nội Hồng Kông, chúng tôi cảm thấy một cái gì đó quen thuộc và hít thở một không khí nhẹ nhàng, có lẽ còn rơi rớt lại sau 100 năm thuộc địa của

người Anh; nhưng trong thực tế thì tháng 7 vừa qua Hồng Kông đã được trao trả về lại cho Trung Quốc.

Tôi hôm đó chúng tôi ăn tối tự túc và ở lại một khách sạn tương đối sang; nhưng cũng đúng nghĩa là khách sạn ở Hồng Kông. Vì đất đai hẹp; nên phòng nào cũng rất nhỏ.

Hồng Kông, nơi tôi đã qua lại nhiều lần từ năm 1972, 1974 hay những năm 81, 82 đến đây để thăm viếng đồng bào tỵ nạn và những lần sau này khi về Nhật Bản cũng đã ghé lại nơi đây; nhưng lần này để có dịp viếng Hồng Kông lâu hơn.

Trên đường đi đến đảo Lantau vào sáng ngày 20 tháng 10 năm 1997 chúng tôi được người thông dịch tiếng Đức giới thiệu như sau:

Tuy Hồng Kông đã sát nhập vào Trung Quốc; nhưng mới chỉ hình thức thôi, còn tiền tệ, thương mại vẫn còn trong chế độ mậu dịch tự do. Mỗi người Hồng Kông có 3 Passport. Một do Anh cấp, một do Hồng Kông cấp và một do Trung Quốc cấp. Người Hồng Kông có quyền vào ra Trung Quốc như một công dân thực thụ khỏi cần xin giấy Visa nhập cảnh; nhưng ngược lại người Trung Quốc muốn sang Hồng Kông, phải xin Visa để nhập nội Hồng Kông. Không biết cách thức này kéo dài đến bao giờ; nhưng trong hiện tại của năm 1997 Hồng Kông là như thế đấy.

Hồng Kông hiện có 6 triệu rưỡi dân và diện tích 1.070 km<sup>2</sup>. Người Hồng Kông sống không khác gì người Âu Mỹ mấy, vì nơi đây họ đã ảnh hưởng văn hóa Anh quốc từ cuối thế kỷ thứ 19 cho đến nay.

Từ đảo chính có thể đi đến đảo Lantau bằng 3 đường hầm khác nhau, không nhất thiết phải đi tàu thủy; nhưng đi tàu thủy lại có cái thú riêng của nó; vì có thể thấy được cảnh tàu bè như nước, người người như nêm. Tại Hồng Kông trong

hiện tại cũng cấm hút thuốc nơi công cộng. Nếu ai vi phạm sẽ bị phạt đến 5.000 đô-la Hồng Kông.

Có 3 đường hầm đến đảo Lantau, đường gần nhất mỗi lần đi xe qua phải trả 30 đô-la; đường dài hơn trả 20 đô-la và đường xa hơn nữa phải trả 10 đô-la Hồng Kông cho mỗi chuyến đi. Một đô-la Hồng Kông ăn khoảng 0,25 Pf. Đức.

Tại đảo Lantau có nhiều nhà nghỉ mát của dân Hồng Kông và nghe nói rằng không phải tại Hồng Kông ai cũng mua nhà cửa được. Chỉ có những người đàn ông mới có quyền mua và đàn bà con gái thì bị tòa án cấm. Đây có lẽ là điều cấm kỵ của chế độ thuộc địa còn lại, mặc dầu tại Hồng Kông cũng đã chủ trương nam nữ bình quyền từ lâu. Hai bên đường đi ngoằn ngoèo chúng tôi đã thấy những con trâu, con bò thả rong trên núi và sau đó chúng tôi được hướng dẫn đến một làng chài lưới có đông dân và đông khách du lịch để viếng thăm. Trời Hồng Kông nắng cháy da, trong khi đó tại Âu Châu giờ này trời đã vào thu, khí trời se lạnh.

Sau đó chúng tôi lên thăm Thiên Đàng Đại Phật. Tượng do Phật Giáo Hồng Kông đúc và được khánh thành năm 1993. Nơi đây có Ngài Giác Quang làm Hội Trưởng, Ngài cũng là Phó Chủ Tịch Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới. Năm 1991 Ngài Giác Quang cũng đã đến Hannover, chùa Viên Giác để dự Đại Hội Ban Chấp Hành lần thứ nhất của nhiệm kỳ thứ 5 trong ba ngày tại Altenau, nơi khách sạn, đã có lần Văn hào Göthe trú ngụ.

Năm 1993 khi tượng Đại Phật này khánh thành tôi cũng được Ngài mời đến dự; nhưng thuở bấy giờ bận lo Lễ Hoàn Nguyễn nên đã không đến và hơn 4 năm sau lại có cơ duyên đến tại đây để đánh lễ tượng này.

Tượng cao 33 thước tất cả đều làm bằng đồng, từ Trung Quốc chở sang. Mỗi một ngón tay của Ngài dài gần một thước và lỗ tai của Ngài lớn hơn một người cao 2 thước. Tượng ngự trên một quả đồi, trông xuống chùa Bảo Lâm rất đẹp. Mỗi cánh sen có chạm tên của những thí chủ cúng dường và nghe đâu phải một triệu đô-la Hồng Kông trở lên mới cúng được một tai sen như vậy. Không thấy giá thành của tượng này là bao nhiêu; nhưng có lẽ không dưới 3 triệu đô-la Mỹ. Phía trước Đại Phật có Tứ Thiên Vương dâng hương cúng dường Đức Phật. Trong tượng Phật có chia làm nhiều tầng. Tầng dưới dùng làm nơi chiếu phim, bán đồ kỷ niệm. Tầng 2 có thờ Xá Lợi của Đức Phật trong một tháp bằng vàng và tầng trên cũng có chạm lịch sử của Đức Phật cũng như tên tuổi của những người hiến cúng vào Phật sự này.

Sau khi chụp hình lưu niệm, phái đoàn chúng tôi được đưa đến trai đường của chùa Bảo Lâm Thiền Tự để dùng cơm trưa. Buổi cơm trưa ở đây thật là đúng nghĩa cơm chay của thiền môn muôn thuở và rất gần gũi với Việt Nam của chúng ta.

Chúng tôi cũng đã thăm chùa Bảo Lâm ở đây nhưng cách thờ tự không giống như tại Trung Quốc. Trong chánh điện có thờ tam thế và bên trên có khắc 4 chữ: **Tác Như Thị Quán**, thay vì Đại Hùng Bửu Điện như một số chùa đã thờ. Tại đây cũng có thờ Phạm Vương Đế Thích, nhưng nhỏ hơn tại Trung Hoa lục địa.

Trên đường về chúng tôi cũng đã đi tàu thủy và nhìn ra khung cảnh chung quanh bên bờ biển vẫn còn thấy được các đảo nơi giam giữ những thuyền nhân nhập cư trái phép. Trong đó đa số là người tỵ nạn Việt Nam. Ngồi trên thuyền nói chuyện với người thông dịch, chúng tôi cũng cảm nhận được số phận của mình và số phận của những người Việt

Nam khác. Tại sao cũng là người; nhưng có người lại được đưa đón đàng hoàng; nhưng cũng có người đồng chủng mà lại phải bị tù đày khốn khổ? Và chẳng tất cả đều do nhân duyên và nghiệp lực mà thành? Nghĩ vậy nên chúng tôi lại càng cố gắng tu học nhiều hơn để khỏi phụ ơn Tam Bảo và đàn na thí chủ.

Nhớ có mấy lần chúng tôi đã đến Hồng Kông thăm người tỵ nạn Việt Nam và nhờ bà Lưu Huệ Lan, một Phật Tử thuần thành Hồng Kông đã lo lắng cho người tỵ nạn, tôi đã nhờ bà dẫn vào các đảo Heng Lin Châu và nơi các chuồng khí giam những thuyền nhân phạm tội để thăm họ.

Thuở ấy tôi cũng đã nghĩ đến thân phận của mình, đã được nhiều nhân duyên, nên mới có cơ hội đi đây đi đó, không bị sống như chim lồng cá chậu, mặc dầu vẫn đang sống trong cảnh khổ của thế giới Ta Bà này.

Khi đến bến tàu, chúng tôi bị nghe ngóng bởi các cảnh sát Hồng Kông. Sau khi hỏi cô thông dịch tại sao vậy? Cô ta trả lời rằng: Vì có nhiều nhóm di dân bất hợp pháp lên Hồng Kông để tìm cách sinh kế; nên cảnh sát xem xét rất kỹ; nhưng có lẽ họ xem cách ăn mặc của chúng tôi không phải là những người Á Châu thuần túy; nên họ lại thôi. Đúng là ở đời có nhiều cái oái oăm, chẳng ai ngờ được. Vì lẽ có người được tự do không bị kiểm soát, mà cũng có nhiều người bị theo dõi gắt gao. Đời là thế đó. Mỗi người sinh ra trong thế gian này đều có những nhân duyên và nghiệp lực khác nhau. Ai tốt, ai xấu, ai hơn, ai thua, ai hạnh phúc, ai khổ đau v.v... tất cả đều do nguyên nhân của mình đã tạo ra từ đời trước và chính những nguyên nhân đó đã lôi kéo mình vào con đường tử sinh, sinh tử và cũng chính từ đó chúng ta vẫn mãi mãi lặn hụp trong cảnh trần khổ ải này.



Tôi miên man suy nghĩ như thế và tàu đến bên cảng lúc nào chẳng hay. Sau đó chúng tôi chia tay mỗi người đi mỗi ngõ. Người thì đi mua máy móc, kẻ đi thăm bà con. Số người còn lại đi chợ mua sắm một ít đồ để ngày mai 21.10.1997 lại trở về Đức.

Tối hôm đó, Ni Sư Diệu Tâm với tư cách của Trưởng Ban Tổ Chức đã đãi phái đoàn một bữa ăn tối tại một tiệm chay, tuy đơn sơ nhưng cũng thấm tình đạo vị.

Ngày 21.10.1997 sau 21 ngày có mặt nơi lục địa này, chúng tôi đã thực sự chia tay mỗi người đi về mỗi hướng khác nhau trên quả địa cầu này; nhưng dầu đi đâu hay ở đâu, chúng tôi cũng biết rằng với tâm niệm của một Phật Tử, quý vị lúc nào cũng luôn hướng về Đạo và với tâm tư của một Tăng sĩ chúng tôi luôn lấy tinh thần của dân tộc làm chuẩn mực cho bước đi của mình; nên chắc chắn chúng ta sẽ có ngày gặp nhau và ở mãi mãi bên nhau như trong muôn ngàn kiếp sống luân hồi khác.

**LỜI CUỐI**

ặt bút viết những dòng hồi ký này trên máy bay lúc trở Đ về Đan Mạch ngày 21 tháng 10 năm 1997 mà cho đến nay là 16 tháng 3 năm 1998 nhằm ngày 19 tháng 2 âm lịch, vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát mới xong. Kể như gần 5 tháng trời, nhưng trên thực tế chỉ cần 10 ngày là xong. Tất cả những dòng chữ này được hình thành để gửi đến quý độc giả xa gần là một sự cố gắng của cá nhân tôi, không phải để phô trương một việc gì cả, mà để ghi lại những gì đã qua và điều ấy có thể khó lặp lại trong mai hậu. Vì vậy khi đi máy bay, hay xe lửa, lúc ở nhà trọ hay bất cứ nơi chốn nào yên tĩnh, tôi cũng đều lo viết, chép, ghi....

Đọc một quyển sách, quý vị chỉ cần chừng một hay hai tiếng đồng hồ, nếu sách ấy mỏng và hay; nhưng đôi khi cũng cần lâu hơn, nếu sách ấy dở hoặc khó. Tuy nhiên người viết không phải chỉ mưu mang nó trong một ngày, một giờ, mà cả một sự sáng tạo, linh động, cố gắng và ý thức trách nhiệm để việc làm được hoàn hảo. Nhiều người đã nói quyển sách là một món ăn tinh thần của độc giả, cũng vừa là đứa con tinh thần của tác giả. Không tác giả nào lại muốn hoài thai tác phẩm của mình ở một thời gian vô hạn định, mà luôn luôn muốn viết những dòng cuối như thế này để tác phẩm được xuất bản và ra đời. Đó là nguyện vọng của tác giả.

Còn ở độc giả, quý vị mong muốn gì khi đọc một tác phẩm? Điều ấy lệ thuộc từng mỗi cá nhân, liên hệ với quan niệm, tánh tình cũng như sở thích. Do vậy mà các tác phẩm, dầu là những đại tác phẩm của các văn hào lừng danh trên thế giới đi chăng nữa, cũng chỉ đáp ứng một phần nhỏ nào thì hiếu của độc giả mà thôi.

Như một bông hoa đầy hương sắc, tô thắm cho cuộc đời, cho cảnh vật; nhưng đâu phải người nào cũng thích hoa hồng,

mà hoa vạn thọ, hoa thực dược, hoa giấy, hoa bông trang vẫn được nhiều người ưa chuộng. Từ quan điểm đó, nên tôi nghĩ rằng dầu dờ dầu hay tôi vẫn viết, viết cho đời, viết cho mình, viết cho hậu thế, để một ngày nào đó, có ai đi qua chốn cũ này, nhớ ra một điều, đã đọc việc ấy ở đâu đây, như thế cũng đã làm cho tác giả mãn nguyện rồi.

Tôi không là văn sĩ, có lời văn sáng sủa, êm dịu, khiến người đọc phải đắm say vào văn phong, bút pháp; mà tôi chỉ là một Tăng sĩ bình thường có được cơ may đi đó đi đây, đọc sách, thưởng ngoạn cảnh vật thiên nhiên trên năm châu bốn bể, do vậy mà mới có cơ hội trang trải lòng mình đến với các độc giả khắp nơi, nhằm góp thêm một ít hương vị trong cuộc sống tinh thần của quý vị, như thế cũng đủ mãn nguyện lắm rồi.

Có nhiều người bảo, đọc sách tôi, không thấy có những triết lý cao xa. Điều ấy đúng, vì tôi muốn diễn dịch những cái gì cao cả ấy trở thành hiện thực để dễ đi vào đời sống nội tâm của mọi người hơn. Do vậy mà những ai tìm cầu những triết lý cao thâm huyền diệu, ít thấy nơi sách của tôi.

Có người bảo văn của Thầy quá thực tế. đôi khi táo bạo, chỉ thẳng vào lòng người; nên có nhiều người cũng không thích lắm. Điều ấy tôi xin chịu lỗi về phần mình. Vì thấy sự thật mà không trình bày thì thấy áy náy. Do vậy nên có nhiều người không ưa chăng?

Cũng có nhiều người thích đọc văn của tôi, vì nó bình dị, dễ hiểu như sự đơn thuần của giàn mướp, giàn bầu nơi thôn dã mà thôi. Tuy không cao sang như những cây cỏ khác được trân quý đem vào bồn vào chậu trồng trong nhà, được chủ nâng niu chiều chuộng như hoa mẫu đơn, hoa cúc; nhưng từ sự đơn thuần của hoa đồng cỏ nội đó, bí, bầu, mướp, khổ qua

cũng đã giúp cho người nông dân, ngay cả nhiều kẻ ở thành thị sống qua những ngày gian khổ, bởi có những món ăn tuy mộc mạc rẻ tiền, mà đã giúp cho con người qua cơn túng quẫn.

Dầu khen hay chê, tất cả cũng chỉ là sự tương đối và giả danh ở trong cuộc đời này mà thôi. Đi tìm cái tuyệt đối, khắp thế gian này cũng sẽ không bao giờ có. Vì vậy sau 34 năm xuất gia học đạo và với tuổi đời đã đi vào cái tuổi 50, tuổi "*tri thiên mệnh*" nên tôi đã phát nguyện rằng: "*Tôi là một dòng nước, sẽ chuyên chở mọi trong đục của cuộc đời và tôi là mặt đất để hứng chịu những sạch như của nhân thế*". Mỗi một vị Phật, một vị Bồ Tát ra đời đều có một hạnh nguyện độ sanh khác nhau. Riêng tôi, chỉ phát nguyện đơn thuần như thế để giúp mình có đầy đủ nghị lực trong cuộc sống, thể hiện lòng từ bi đến với tha nhân và dùng trí hiểu biết có được hướng dẫn tâm linh của mình và của người đi vào nẻo thiện.

Trung Quốc giờ đây đã nằm trong ký ức, nơi nghìn trùng xa cách, nhưng cố gắng ghi lại một chuyện đi đây ý nghĩa này như ngày xưa Thái Tử đã ra đi.

*"Nơi đánh dấu bước đường lên Thánh*

*Dừng vó câu thả gánh tang bồng*

*Gởi lời về tâu trước bệ rồng*

*Cầu vương phụ đủ lòng trông đợi..."*

Tất cả đều phải ra đi, tất cả đều phải bỏ lại, để nơi ta còn lại chút gì. Một chút gì đó sẽ sưởi ấm tâm hồn chúng ta khi trời đông lạnh giá hay ngay cả lúc sống xa quê, mà có được một hình ảnh quê hương trong tâm tưởng, quả đó là một món ăn tinh thần đáng trân quý biết dường bao.

Xin nguyện cầu cho tất cả sớm được vào nhà tri kiến của Như Lai.

*Viết xong tại thư phòng Chùa Viên Giác  
Ngày 17 tháng 3 năm 1998  
nhằm ngày 19 tháng 2 âm lịch  
Vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát*

**Tác giả: Thích Như Điển**

## **Phần hình ảnh**

Phái đoàn tại nơi tế trời đất

Hình 2

Tác giả trước chùa Thiên Đàn

Hình 3

Hồi âm bích

Hình 4

Vạn Lý Trường Thành

Hình 5

Dưới chân Vạn lý Trường Thành

Hình 6

Quảng trường Thiên An Môn

Hình 7

Quốc Khánh Trung Quốc

Hình 8

Phía ngoài Tử Cấm Thành

Hình 9

Trước Điện Thái Hòa

Hình 10

Ngai vàng nơi điện Thái Hòa

Hình 11

Bắc Hải

Hình 12

Cử Long bích

Hình 13

Phái đoàn tại Di Hòa Viên



Hình 14

Nơi giam vua Quang Tự

Hình 15

Thuyền đá

Hình 16

Phái đoàn tại Vân Cương thạch động

Hình 17

Phái đoàn trước tượng Thích Ca cao nhất

Hình 18

Thích Ca tháp

Hình 19

Chùa treo trên sườn núi

Hình 20

Tại Bồ Tát tự

Hình 21

Tại chùa Phổ Ty

Hình 22

Các ngôi mộ tháp cổ của các vị Thiền sư đã một thời là võ sư

Hình 23

Phái đoàn tại chùa Thiếu Lâm

Hình 24

Phái đoàn chụp hình lưu niệm trước chùa Bạch Mã

Hình 25

Tại động đá Long Môn

Hình 26

Chùa Phật Ngọc tại Thượng Hải

Hình 27

Tại bến cảng Thượng Hải

Hình 28

Phạm Âm động

Hình 28 (chụp lớn bằng hình lớn)

Đảnh lễ Đức Quan Âm tại Phạm Âm động

Hình 29 (chụp lớn bằng hình lớn)

Trước tượng Quan Âm Nam Hải

Hình 30

Chánh điện chùa Tây Phương Tịnh Uyển

Hình 31

Bát khấn khứ Quan Âm điện

Hình 32

Chụp hình lưu niệm với Đại Lão Hòa Thượng Diệu Thiện

Hình 33

Tắm vé xe lửa từ Ninh Ba đến Hàng Châu

Hình 34

Trước cảnh Hồ Tây tại Hàng Châu

Hình 35

Trước chân tháp Lục Hòa

Hình 36

Nam Hoa Thiền tự

Hình 37

Hai chữ Tào Khê

Hình 38

Chánh điện chùa Nam Hoa

Hình 39

Vườn chùa Vân Môn

Hình 40

Trước tháp Ngài Hư Vân Lão Hòa Thượng

Hình 41

Tại một vườn trà

Hình 42

Trước tháp Lục Dung

Hình 43

Tại chân tháp thờ tóc của Lục Tổ

Hình 44

Phái đoàn tại khách sạn

Hình 45

Thiên Đàng Đại Phật

Hình 46

Thiên vương hiến cúng

Hình 47

Từ Thiên Đàng Đại Phật nhìn xuống